



DDCI AN GIANG 2020

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH SỞ BAN NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG



Đơn vị chủ trì, quản lý và thực hiện

UBND tỉnh An Giang

Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang

Cục Thống kê tỉnh An Giang

Economica Vietnam

Nhóm chuyên gia

TS. Trần Thị Phương

TS. Lê Duy Bình

ThS. Phạm Tiến Dũng

Th.S. Nguyễn Thúy Nhị

CN. Phạm Minh Tuyết

ThS. Ngô Vĩnh Bạch Dương



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP SỞ BAN NGÀNH
VÀ ĐỊA PHƯƠNG
DDCI AN GIANG 2020

Để tham khảo báo cáo đầy đủ, hồ sơ, dữ liệu chi tiết về DDCI AN GIANG,
đề nghị truy cập trang web:

<https://angiang.ddci.org.vn/>

Hoặc quý vị có thể sử dụng điện thoại di động, máy tính bảng để quét mã QR dưới đây:



Tháng 12/2020



LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp sở ban ngành và địa phương năm 2020 là công trình đánh giá thực tiễn về Năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh tại các huyện, thị xã, thành phố và Sở, Ban, Ngành của tỉnh An Giang. Công ty Tư vấn về Quản lý Kinh tế (Economica Vietnam) chịu trách nhiệm về xây dựng bộ chỉ số DDCI An Giang năm 2020, chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện điều tra DDCI An Giang 2020, và xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu điều tra và xếp hạng DDCI.

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn các ý kiến chỉ đạo và sự ủng hộ của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KH&ĐT) tỉnh. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn lãnh đạo UBND tỉnh An Giang, lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ban, ngành tại tỉnh, cũng như lãnh đạo tại các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh An Giang đã ủng hộ quá trình triển khai thực hiện DDCI tại tỉnh An Giang.

Bản báo cáo này sẽ không thể hoàn thành nếu như không có những đóng góp quan trọng của Cục Thống kê Tỉnh An Giang. Toàn bộ công tác điều tra, khảo sát trực tiếp hộ kinh doanh và doanh nghiệp, hợp tác xã tại 11 huyện, thị xã, thành phố được thực hiện bởi nhóm điều tra viên của Cục Thống kê. Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của Cục Thống kê tỉnh, nhóm chuyên gia và các cán bộ khảo sát của Cục Thống kê đã trực tiếp tổ chức công việc khảo sát và nhập dữ liệu từ hoạt động điều tra viên ở từng địa phương. Chúng tôi ghi nhận sự cố gắng của các cán bộ của Cục Thống kê và tinh thần trách nhiệm của các điều tra viên để đảm bảo cuộc điều tra được thực hiện khách quan, có chất lượng và đúng tiến độ thời gian.

Dự án đặc biệt cảm ơn những góp ý quý báu về mặt phương pháp luận từ các chuyên gia Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam gồm Ông Đậu Anh Tuấn (Trưởng ban Pháp chế, VCCI), Ông Phạm Ngọc Thạch (Phó Trưởng ban Pháp chế, VCCI), Ông Phan Đức Hiếu (Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung ương), Ông Ngô Vĩnh Bạch Dương (Viện Nhà nước và Pháp luật) cũng như rất nhiều các chuyên gia khác.

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn và ghi nhận những ý kiến đóng góp về mặt nội dung và chuyên môn của cán bộ các huyện, thị xã, thành phố và các Sở ban ngành, Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp trẻ và các cơ quan khác trong quá trình xây dựng phương pháp luận của nghiên cứu này.



MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	4
MỤC LỤC	5
Danh mục từ viết tắt	7
Danh mục bảng	9
Danh mục biểu đồ, hình vẽ	10
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG	13
1.1. DDCI - Sự cần thiết và những điểm mới.....	13
1.2. Chỉ số thành phần và các chỉ tiêu	14
2.1. Tình hình và triển vọng kinh doanh nhìn từ DDCI cấp địa phương	20
2.2. Tình hình và triển vọng kinh doanh nhìn từ DDCI sở ban ngành.....	21
CHƯƠNG 3. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP ĐỊA PHƯƠNG	25
3.1. Điểm số và xếp hạng DDCI cấp địa phương.....	25
3.2. Hồ sơ DDCI cấp huyện theo Chỉ số thành phần cốt lõi.....	28
3.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	28
3.2.2. Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh	29
3.2.3. Chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra.....	31
3.2.4. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo địa phương	33
3.2.5. Hiệu quả của công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình.....	34
3.2.6. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng.....	36
3.2.7. Hiệu quả của cải cách thủ tục hành chính, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa.....	37
3.2.8. Hiệu quả của hoạt động hỗ trợ kinh doanh.....	38
3.2.9. Chi phí không chính thức.....	39
3.2.10. Hiệu quả của công tác đảm bảo an ninh trật tự, môi trường kinh doanh an toàn	40
3.3. Hồ sơ DDCI cấp huyện theo Chỉ số thành phần mở rộng	41
3.3.1. Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử) trong quản lý, điều hành	41
3.3.2. Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công	42
3.3.3. Hiệu quả thủ tục thuế.....	43
3.3.4. Phát triển bền vững và bao trùm	44
CHƯƠNG 4. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH SỞ BAN NGÀNH	48
4.1. Điểm số và xếp hạng DDCI sở ban ngành.....	48

4.2. Hồ sơ DDCI sở ban ngành theo Chỉ số thành phần cốt lõi.....	50
4.2.1. Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch.....	51
4.2.2. Chất lượng dịch vụ công.....	52
4.2.3. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng.....	54
4.2.4. Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo.....	57
4.2.5. Chi phí không chính thức.....	60
4.3. DDCI sở ban ngành theo chỉ số thành phần mở rộng.....	63
4.3.1. Ứng dụng công nghệ thông tin (Chính phủ điện tử e –gov).....	63
4.3.2. Chi phí thời gian thực hiện thủ tục hành chính và dịch vụ công.....	64
4.3.3. Phát triển bền vững và bao trùm.....	65
TÀI LIỆU THAM KHẢO	68
PHỤ LỤC	71



Danh mục từ viết tắt

BHXH	Bảo hiểm xã hội
CCHC	Cải cách hành chính
CHCN	Cứu hộ cứu nạn
CSTP	Chỉ số thành phần
DCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Huyện
DDCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, Ban, Ngành và địa phương
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DTTS	Dân tộc thiểu số
GD&ĐT	Giáo dục & Đào tạo
GTVT-XD	Giao thông vận tải – Xây dựng
HKD	Hộ kinh doanh
HTX	Hợp tác xã
KH&CN	Khoa học & Công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
LĐ-TB&XH	Lao động – Thương binh & Xã hội
MTKD	Môi trường Kinh doanh
NN&PTNT	Nông thôn & Phát triển nông thôn
PCI	Provincial Competitiveness Index (Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh)
QLNN	Quản lý nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh

TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VH-TT&DL	Văn hóa – Thể thao & Du lịch



Danh mục bảng

Bảng 2.1. Tỷ lệ hộ kinh doanh chịu các loại tác động do Covid-19 gây ra	20
Bảng 3.1. Điểm số chỉ số thành phần theo DDCI cấp địa phương 2020	26
Bảng 4.1. Bảng các chỉ số thành phần của các sở ban ngành và thứ hạng	50
Bảng 4.2. Tính tích cực, chủ động của lãnh đạo sở, ngành trong thực hiện sáng kiến,	58
Bảng 4.3. Hiện tượng chi trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ sở, ban, ngành khi thực hiện thủ tục hành chính hay dịch vụ công đang diễn ra.....	62



Danh mục biểu đồ, hình vẽ

Danh mục biểu đồ

Biểu đồ 1.1. Số cơ sở SXKD trong mẫu khảo sát DDCI Cấp địa phương năm 2020	16
Biểu đồ 1.2. Tỷ lệ hộ kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau trong khảo sát DDCI cấp địa phương 2020.....	16
Biểu đồ 1.3. Tỷ lệ trong mẫu khảo sát DDCI cấp sở ban ngành năm 2020 theo thời gian đăng ký kinh doanh.....	18
Biểu đồ 1.4. Tỷ lệ trong mẫu khảo sát DDCI cấp Sở ban ngành năm 2020 theo thời gian ĐKKD	18
Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ theo doanh thu của các HKD qua DDCI cấp địa phương năm 2020.....	20
Biểu đồ 2.2. Tình hình sản xuất kinh doanh của các DN/HTX qua DDCI cấp sở ban ngành	21
Biểu đồ 2.3. Tác động của dịch Covid-19 tới các DN/HTX	21
Biểu đồ 2.4. Triển vọng kinh doanh của các DN/HTX qua DDCI cấp sở ban ngành	22
Biểu đồ 2.5. Triển vọng kinh doanh của các DN/HTX qua DDCI cấp sở ban ngành	22
Biểu đồ 3.1. Thứ hạng và điểm số DDCI cấp huyện năm 2020 – tỉnh An Giang	27
Biểu đồ 3.2. Điểm số CSTP “Chi phí gia nhập thị trường”	28
Biểu đồ 3.3. Thủ tục đăng ký kinh doanh tốt, thời gian và chi phí thực hiện hợp lý theo đánh giá của các hộ kinh doanh	29
Biểu đồ 3.4. Điểm số CSTP “Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh”.....	30
Biểu đồ 3.5. Hiệu quả của dịch vụ công về đất đai – địa chính tại các địa phương	31
Biểu đồ 3.6. Điểm số CSTP “Chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và Hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra”.....	32
Biểu đồ 3.7. Tỷ trọng số lượng các đợt thanh tra, kiểm tra.....	32
Biểu đồ 3.8. Điểm số CSTP “Tinh năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện”	33
Biểu đồ 3.9. Điểm số chỉ tiêu: Lãnh đạo các UBND địa phương chủ động có biện pháp hỗ trợ HKD bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19	34
Biểu đồ 3.10. Điểm số CSTP “Hiệu quả của công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình”	35
Biểu đồ 3.11. Điểm số CSTP “Minh bạch thông tin và đối xử công bằng”.....	36
Biểu đồ 3.12. Hiệu quả của đài phát thanh địa phương trong việc cung cấp thông tin tới các hộ kinh doanh.....	37
Biểu đồ 3.13. Điểm số CSTP “Hiệu quả của cải cách thủ tục hành chính, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa”	38
Biểu đồ 3.14. Điểm số CSTP “Hoạt động hỗ trợ kinh doanh”	39
Biểu đồ 3.15. Điểm số CSTP “Chi phí không chính thức”.....	40
Biểu đồ 3.16. Điểm số CSTP “Hiệu quả công tác đảm bảo an ninh trật tự, môi trường kinh doanh an toàn”	41
Biểu đồ 3.17. Điểm số CSTP “Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử) trong quản lý, điều hành”.....	42
Biểu đồ 3.18. Điểm số CSTP “Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công”	43
Biểu đồ 3.19. Điểm số CSTP “Hiệu quả của thủ tục thuế”	44
Biểu đồ 3.20. Điểm số CSTP “Phát triển bền vững và bao trùm”	45
Biểu đồ 4.1. DDCI sở ban ngành năm 2020 – tỉnh An Giang	49
Biểu đồ 4.2. Điểm số CSTP “Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch”	51
Biểu đồ 4.3. Số lần thanh tra, kiểm tra	52
Biểu đồ 4.4. Điểm số CSTP “Chất lượng dịch vụ công”.....	53
Biểu đồ 4.5. Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình khi tiếp xúc với doanh nghiệp (theo sở ban ngành)	54
Biểu đồ 4.6. Điểm số CSTP “Minh bạch thông tin và đối xử công bằng”.....	55
Biểu đồ 4.7. Điểm số Chỉ tiêu “Chất lượng của thông tin hướng dẫn website của sở, ban, ngành”	56
Biểu đồ 4.8. Điểm số CSTP “Tinh năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo”	57

Biểu đồ 4.9. Điểm số chỉ tiêu “Tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu trong thực thi pháp luật”	59
Biểu đồ 4.10. Điểm số chỉ tiêu về việc lãnh đạo các sở ban ngành đã chủ động có biện pháp hỗ trợ DN/HTX trong thiên tai dịch bệnh ví dụ như dịch Covid-19.....	60
Biểu đồ 4.11. Điểm số CSTP “Chi phí không chính thức”	61
Biểu đồ 4.12. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức.....	62
Biểu đồ 4.13. Điểm số CSTP “Ứng dụng công nghệ thông tin (Chính phủ điện tử)”	63
Biểu đồ 4.15. Điểm số CSTP “Phát triển bền vững và bao trùm”	65

Danh mục hình vẽ

Hình 3.1. Bản đồ phân nhóm năng lực điều hành kinh tế theo DDCI 2020.....	27
---	----



CHƯƠNG 1:
GIỚI THIỆU CHUNG



CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. DDCI - Sự cần thiết và những điểm mới

Sự cần thiết của việc đánh giá năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh cấp sở ban ngành và địa phương

Cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư từ lâu được xem là một trong những giải pháp trọng tâm của nhiều địa phương trong quá trình phát triển kinh tế. Cùng với nhiều tỉnh thành trên cả nước, An Giang đã đề ra những giải pháp khác nhau cho giai đoạn 2016 – 2020 để thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế đã được Đại hội và Nghị quyết của Trung ương xác định. Về cải thiện môi trường kinh doanh Dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 – 2020 của tỉnh đã xác định: “Môi trường đầu tư kinh doanh đã có nhiều cải thiện, song ở một số lĩnh vực vẫn còn thiếu đồng bộ và tính ổn định... Cải cách hành chính tuy có những chuyển biến căn bản, song chưa đáp ứng được yêu cầu”. Bản kế hoạch cũng nêu các giải pháp: “Hoàn thiện các cơ chế, chính sách để cải thiện môi trường sản xuất kinh doanh, môi trường đầu tư. Chú trọng xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ các loại thị trường và thúc đẩy xã hội hóa đầu tư; bảo đảm sự bình đẳng và tính cạnh tranh cao trong kinh doanh”. Đặc biệt, để cải thiện môi trường kinh doanh – đầu tư, bản kế hoạch cũng xác định những giải pháp quan trọng của địa phương là: Đẩy mạnh cải cách hành chính; Tăng cường kiểm tra, giám sát, đảm bảo tổ chức quản lý khoa học và hiệu quả; Nâng cao chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh...

Mức độ tác động của các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh do chính quyền tỉnh An Giang thực hiện trong thời gian qua được doanh nghiệp đánh giá thông qua nhiều cách thức, tiêu biểu trong số đó là chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) tiến hành điều tra hàng năm. Theo chỉ số này so với năm 2014 An Giang tăng 16 bậc từ xếp hạng 37/63 lên thành 28/63 năm 2018. Năm 2019, điểm số PCI của An Giang đạt cao nhất kể từ khi thực hiện đánh giá PCI, với điểm số 66,44 điểm, đứng thứ 21 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cho thấy mặc dù đã có nhiều nỗ lực và đạt được thành tựu nhất định nhưng kết quả chưa ổn định và cần có những hoạt động bổ sung để củng cố những thành tựu đã đạt được.

DDCI và những điểm mới

DDCI hướng tới mục tiêu chính là nâng cao chất lượng quản lý và điều hành kinh tế tại cấp tỉnh và huyện. Do vậy chỉ số này được xây dựng nhằm thúc đẩy nhận thức và hành động nhằm cải thiện công tác và quản lý, điều hành kinh tế tại địa phương, với mục đích mang lại lợi ích tốt nhất cho cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư. Điều này cũng trực tiếp mang lại lợi ích về cải thiện môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và cho nền kinh tế và người dân tại địa phương.

Do vậy, DDCI dựa trên quan điểm nền tảng là cộng đồng dân doanh kỳ vọng như thế nào đối với các cơ quan chính quyền, cụ thể là các cơ quan chính quyền cấp huyện, thị, các sở, ngành trong công tác quản lý và điều hành kinh tế. Cộng đồng dân doanh, cụ thể là các cơ sở kinh tế, các hộ kinh doanh, hợp tác xã và doanh nghiệp, luôn kỳ vọng rằng các cơ quan chính quyền địa phương sẽ đáp ứng được các nguyên tắc mang tính nền tảng trong quản lý và điều hành kinh tế. DDCI cũng được xây dựng trên cơ sở vai trò, nhiệm vụ và chức năng quản lý của các cơ quan chính quyền cấp huyện, thị và các sở ban ngành theo các quy định hiện hành của Việt Nam về tổ chức chính quyền cấp huyện và tỉnh.

Đặc biệt, các yếu tố về bình đẳng giới và phát triển bao trùm cũng được xây dựng và lồng ghép bổ sung trong phương pháp luận DDCL. Do vậy, DDCL đã được xây dựng, phát triển theo định hướng nhằm bao quát những vấn đề vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển và trong công tác quản lý, điều hành kinh tế. Nội dung và phương pháp tiếp cận mới của DDCL đã đặc biệt chú trọng tới vấn đề về bình đẳng giới, môi trường và các khía cạnh xã hội, phát triển bền vững và phát triển bao trùm.

Thông qua quá trình khảo sát, điều tra, công bố kết quả, lập kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch hành động, DDCL nâng cao nhận thức và mối quan tâm về những vấn đề như bình đẳng giới, kinh doanh với phụ nữ, doanh nhân nữ, bình đẳng giới, các vấn đề về môi trường, sinh thái trong quá trình phát triển, các vấn đề về xã hội, phát triển bền vững, công bằng, người dân tộc thiểu số, những đối tượng yếu thế... Vượt khỏi cách tiếp cận truyền thống, DDCL sẽ đánh giá chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các cơ quan chính quyền địa phương từ các góc độ này. Bằng cách đó, DDCL sẽ khuyến khích các hoạt động điều hành kinh tế tại địa phương chú ý và quan tâm đúng mức tới các vấn đề này, đảm bảo rằng chính quyền địa phương ở cấp tỉnh cũng như các huyện, thị sẽ có hành động cụ thể để đảm bảo hài hòa các vấn đề về bình đẳng giới, xã hội và môi trường trong quá trình phát triển kinh tế.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin và Internet cho việc triển khai DDCL cũng được tăng cường nhằm đảm bảo tính chính xác, nhanh chóng, khả năng khai thác dữ liệu DDCL thuận tiện và giảm dần chi phí triển khai. Trên kinh nghiệm và thực tiễn triển khai DDCL của các tỉnh, DDCL An Giang tiếp tục được nâng cấp và cải thiện phương pháp luận cũng như cách thức triển khai DDCL tại cấp tỉnh, với mục tiêu nhằm đảm bảo DDCL phản ánh chính xác hơn, kịp thời hơn, toàn diện hơn các mặt quản lý, điều hành kinh tế tại các sở, ban, ngành và các huyện, thị. Phương pháp luận được cải tiến cũng cho phép sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin và nền tảng Internet để hỗ trợ cho việc triển khai DDCL, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc triển khai, thực hiện, khai thác và sử dụng kết quả DDCL, phục vụ cho công tác điều hành, lập kế hoạch cải thiện chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các huyện, thị, sở ban ngành và qua đó nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh tại các tỉnh. Bằng các ứng dụng này, toàn bộ quá trình thực hiện DDCL có thể được thực hiện trên nền tảng điện toán đám mây và trên nền tảng Internet, bao gồm từ quá trình điều tra, xử lý số liệu và hiển thị kết quả và sử dụng kết quả phục vụ cho công tác quản lý, điều hành kinh tế tại tỉnh. Đồng thời, công nghệ tiên tiến này cũng cho phép tỉnh tham gia nắm bắt được kết quả về đánh giá chất lượng công tác điều hành trên mọi mặt một cách gần như tức thời sau khi hoạt động điều tra, khảo sát được hoàn thành.

1.2. Chỉ số thành phần và các chỉ tiêu

Vai trò nhiệm vụ, chức năng quản lý của các sở, ngành có sự khác biệt rất lớn so với các cơ quan chính quyền cấp huyện, thị, thành phố, Bên cạnh đó, đối tượng phục vụ cũng như đối tượng có quan hệ tương tác thường xuyên giữa các sở, ngành và chính quyền huyện, thị cũng rất khác nhau. Trong khi các đối tượng phục vụ chính của các sở, ngành là doanh nghiệp thì các huyện thị, đối tượng phục vụ chính lại là các cơ sở kinh tế và hộ kinh doanh (và một phần là với các doanh nghiệp). Vì lý do này để đảm bảo đánh giá chính xác, công bằng, DDCL được xây dựng gồm hai bộ chỉ số: (i) bộ chỉ số DDCL cho các cơ quan chính quyền cấp huyện và (ii) bộ chỉ số DDCL đối với các sở ban ngành.

1.2.1. Hệ thống Chỉ số thành phần và các chỉ tiêu trong DDCI

Các Chỉ số Thành phần của DDCI

Do nhiệm vụ, chức năng quản lý điều hành giữa cơ quan chính quyền cấp huyện và các sở ban ngành là khác nhau, và đối tượng phục vụ chính của các cơ quan này cũng khác nhau, DDCI sử dụng hai nhóm chỉ số nhằm đánh giá năng lực điều hành của chính quyền cấp huyện và của cấp sở ban ngành. Các chỉ số thành phần này có tính phổ quát và phù hợp là thang điểm chung với tất cả các đối tượng trong từng nhóm cơ quan chính quyền được đánh giá.

DDCI CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Chỉ số thành phần của DDCI được sử dụng nhằm đánh giá năng lực điều hành của cấp huyện gồm 10 chỉ số cốt lõi như sau:

1. Chi phí gia nhập thị trường
2. Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh.
3. Chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra
4. Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện
5. Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình
6. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng
7. Hiệu quả cải cách TTHC, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa
8. Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh
9. Chi phí không chính thức
10. Hiệu quả của công tác an ninh trật tự đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn

Bên cạnh đó, DDCI cấp huyện còn được xây dựng bao gồm một số chỉ số thành phần mở rộng như: (i) Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử) trong quản lý, điều hành; (ii) Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công; (iii) Hiệu quả của thủ tục thuế; (iv) Phát triển bền vững và bao trùm

DDCI được đo lường thông qua các chỉ số thành phần và chỉ tiêu. Các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu có tính đại diện và là mẫu số chung để so sánh về năng lực quản lý, điều hành kinh tế giữa các huyện, thị và các sở ban ngành. Đây là nguyên tắc nhằm đảm bảo tính hợp lý và khả năng so sánh, xếp hạng công bằng giữa các sở, ngành và địa phương.

DDCI SỞ BAN NGÀNH

Chỉ số thành phần của DDCI được sử dụng nhằm đánh giá năng lực điều hành của cấp sở, ngành bao gồm 5 chỉ số cốt lõi như sau:

1. Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch
2. Chất lượng dịch vụ công
3. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng
4. Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo sở, ngành
5. Chi phí không chính thức

Bên cạnh đó, DDCI sở, ngành còn có thể được xây dựng bao gồm một số chỉ số thành phần mở rộng như: (i) Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử) trong quản lý, điều hành; (ii) Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công; (iii) Phát triển bền vững và bao trùm

1.2.2. Đặc điểm của mẫu khảo sát DDCI 2020

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở ban ngành và địa phương gồm hai nội dung quan trọng: năng lực cạnh tranh cấp huyện và năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành.

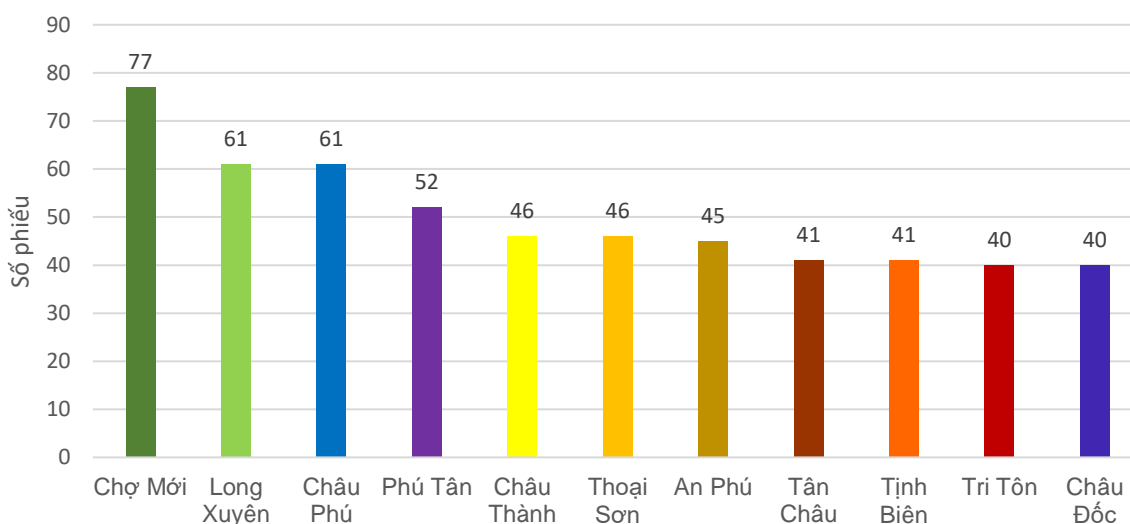
Khảo sát DDCI An Giang 2020 tổng hợp ý kiến từ 1000 phiếu điều tra, trong đó 550 ý kiến của hộ kinh doanh và 450 phiếu từ chủ doanh nghiệp, hợp tác xã.

Mẫu khảo sát DDCI 2020 được lựa chọn theo phương pháp mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Cơ sở dữ liệu cho mẫu khảo sát bao gồm: mẫu khảo sát DDCI cấp huyện và mẫu khảo sát DDCI sở ban ngành.

○ MẪU KHẢO SÁT DDCI CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Năm 2020, DDCI cấp huyện được tổng hợp và phân tích dựa trên ý kiến của 550 chủ cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn 11 huyện, thành phố, thị xã của tỉnh An Giang. Trong đó, theo giới tính thì trong mẫu khảo sát DDCI An Giang năm 2020 có gần 61,4% chủ hộ kinh doanh là nam giới và 38,6% chủ hộ kinh doanh là nữ giới. Theo dân tộc, khảo sát ghi nhận 95% chủ cơ sở sản xuất kinh doanh là người dân tộc kinh, chỉ có khoảng 5% chủ hộ kinh doanh là người dân tộc khác.

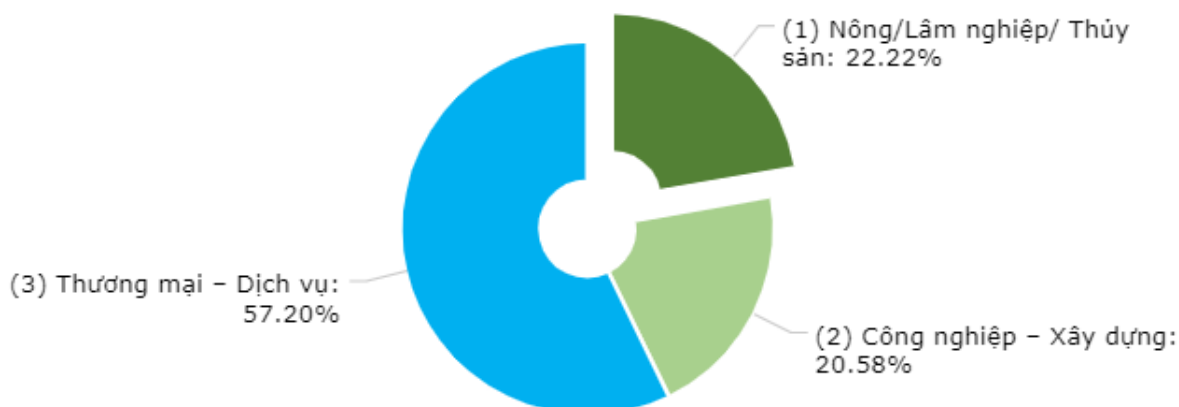
Biểu đồ 1.1. Số cơ sở SXKD trong mẫu khảo sát DDCI Cấp địa phương năm 2020



Nguồn: Khảo sát DDCI An Giang 2020

Đáng chú ý, có tới gần 23% tổng số hộ kinh doanh tham gia khảo sát DDCI An Giang cấp địa phương năm 2020 được đăng ký kinh doanh cách đây 10 năm trở lên, 29% hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh cách đây từ 2 năm tới 10 năm.

Biểu đồ 1.2. Tỷ lệ hộ kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau trong khảo sát DDCI cấp địa phương 2020



Nguồn: Khảo sát DDCI An Giang 2020

Theo lĩnh vực ngành nghề, trong tổng số 550 hộ kinh doanh tham gia vào khảo sát DDCI cấp huyện, có 57 % hộ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, có 21% hộ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng, và 22% hộ kinh doanh làm về nông lâm nghiệp thủy sản.

○ MẪU KHẢO SÁT DDCI SỞ BAN NGÀNH

Năm 2020, An Giang đánh giá 22 Sở, Ban, Ngành trên địa bàn tỉnh với tổng số 24 lĩnh vực quản lý được đánh giá bởi 450 hợp tác xã và doanh nghiệp.

Để đảm bảo tỷ lệ phản hồi mang tính tin cậy, DDCI sở ban ngành thu về 450 đánh giá kết quả khảo sát. Trong đó, những lĩnh vực tiếp xúc nhiều với doanh nghiệp, hợp tác xã thu hồi ý kiến với tỷ lệ lớn hơn các lĩnh vực còn lại. Đó là: Tiếp cận điện năng, Xây dựng, Phòng cháy chữa cháy, Thuế, Bảo hiểm Y tế - Bảo hiểm Xã hội,...

DDCI SỞ BAN NGÀNH

DDCI Sở ban ngành sẽ tập trung đánh giá các **sở, ngành và cơ quan cấp tỉnh** chính như sau:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư
2. Sở Xây dựng
3. Công an tỉnh
4. Sở Tài nguyên và Môi trường
5. Cục Thuế
6. Cục Hải quan
7. Sở Giao thông Vận tải
8. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
9. Bảo hiểm Xã hội
10. Sở Công Thương
11. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12. Sở Y Tế
13. Sở Giáo dục và Đào tạo
14. Sở Khoa học và Công nghệ
15. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
16. Sở Thông tin và Truyền thông
17. Sở Tư pháp
18. Sở Tài chính
19. Cục Quản lý thị trường tỉnh An Giang
20. Công ty điện lực An Giang
21. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh
22. Trung tâm Xúc tiến thương mại đầu tư

Thông qua điều tra DDCI, có thể dễ dàng chẩn đoán được về chất lượng điều hành trong các **lĩnh vực cụ thể** như sau:

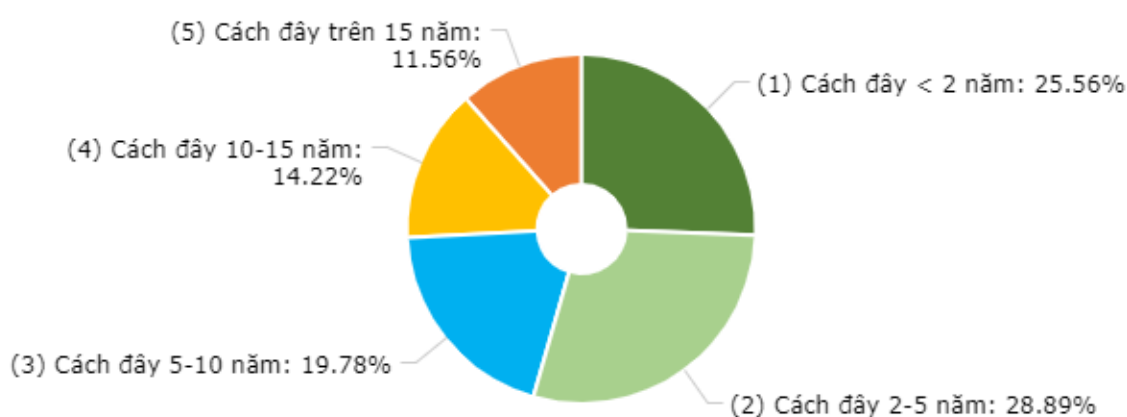
1. Đăng ký Kinh doanh
2. Đầu tư
3. Xây dựng
4. Phòng cháy chữa cháy
5. Đất đai
6. Tài nguyên Môi trường
7. Thuế
8. Hải quan
9. Giao thông, Vận tải
10. Lao động, Dạy nghề và An toàn lao động
11. Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế
12. Công nghiệp, Thương mại
13. Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản
14. Y tế
15. Giáo dục, Đào tạo
16. Khoa học, Công nghệ.
17. Văn hóa, Du lịch
18. Thông tin, Truyền thông, Viễn thông
19. Tư pháp
20. Tài chính
21. Tiếp cận điện năng
22. Quản lý thị trường
23. Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu và các khu công nghiệp
24. Xúc tiến thương mại và đầu tư

Theo giới tính, tỷ lệ doanh nghiệp do nữ làm chủ/điều hành tham gia đánh giá DDCI cấp Sở, ngành là 30%, tỷ lệ này với nam giới là 70%. Khảo sát cũng quan tâm đến đối tượng chủ doanh nghiệp/HTX là dân tộc thiểu số. Theo đó, 2% chủ doanh nghiệp trong mẫu khảo sát là dân tộc thiểu số.

Ở một khía cạnh khác, 6% các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát có tiền thân là HKD cá thể. Phần còn lại, chiếm đa số (94%) là chủ doanh nghiệp thành lập doanh nghiệp được thành lập mới hoàn toàn.

Xét về thời gian thành lập, hầu hết các doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập trong khoảng thời gian 10 năm trở lại đây, chỉ có khoảng 26% số doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập cách đây 10 năm trở lên. Đáng chú ý, tỷ lệ thành lập trong vòng 2 năm trở lại đây là gần 26%.

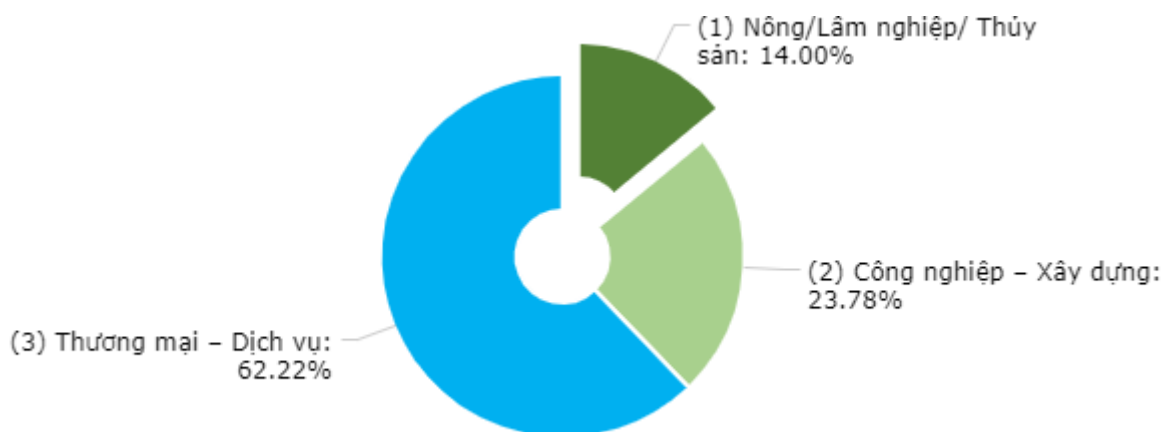
Biểu đồ 1.3. Tỷ lệ trong mẫu khảo sát DDCI cấp sở ban ngành năm 2020 theo thời gian đăng ký kinh doanh



Nguồn: Khảo sát DDCI An Giang 2020

Xét về lĩnh vực sản xuất kinh doanh, có tới 62% DN/HTX hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, 24% DN/HTX hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng và DN/HTX hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản chiếm tỷ lệ 14%.

Biểu đồ 1.4. Tỷ lệ trong mẫu khảo sát DDCI cấp Sở ban ngành năm 2020 theo thời gian ĐKKD



Nguồn: Khảo sát DDCI An Giang 2020

DDCI
AN GIANG



CHƯƠNG 2:
CẢM NHẬN CHUNG VỀ
MÔI TRƯỜNG KINH DOANH



CHƯƠNG 2. CẢM NHẬN CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

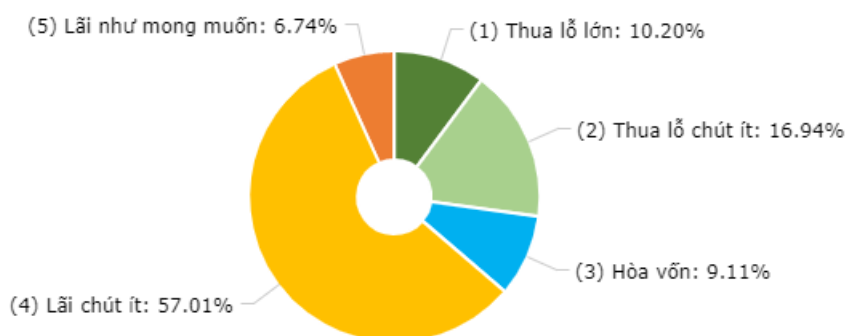
Khảo sát DDCI An Giang 2020 có các câu hỏi về tình hình sản xuất kinh doanh của cộng đồng dân doanh trên địa bàn tỉnh An Giang. Theo đó, DDCI cấp huyện đề cập đến tình hình sản xuất và triển vọng kinh doanh của 550 hộ kinh doanh tại An Giang, trong khi DDCI sở ban ngành đề cập đến 450 kết quả khảo sát từ các doanh nghiệp/hợp tác xã.

2.1. Tình hình và triển vọng kinh doanh nhìn từ DDCI cấp địa phương

Kinh tế tư nhân là một bộ phận quan trọng không thể thiếu trong nền kinh tế, đặc biệt là tại các nước đang phát triển. Hộ kinh doanh là đặc trưng của kinh tế tư nhân tại các nước như Việt Nam, giúp tạo ra nguồn thu nhập và việc làm trong xã hội. Tại An Giang, hộ kinh doanh đóng góp một phần lớn giúp giải quyết lao động tại chỗ, cải thiện đời sống của người dân. Thực trạng tình hình sản xuất kinh doanh của đại diện các hộ kinh doanh tại An Giang những năm gần đây đã được khảo sát DDCI cấp huyện ghi lại.

Về mức lợi nhuận, kết quả của Khảo sát DDCI An Giang năm 2020 cho thấy trong năm vừa qua, có 64% tổng số hộ kinh doanh tham gia khảo sát báo cáo có lãi, 9 % báo cáo hòa vốn và 27% báo cáo lỗ. Cụ thể, 57% hộ kinh doanh báo lãi chút ít và chỉ có gần 7% có lãi như mong muốn, 17% báo cáo “lỗ chút ít” và 10 % lỗ “lớn”. Điều này có nghĩa cứ 10 hộ kinh doanh hoặc thì có tới 6 đến 7 hộ kinh doanh buôn bán có lãi và 1 hộ kinh doanh hòa vốn.

Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ theo doanh thu của các HKD qua DDCI cấp địa phương năm 2020



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Covid đã có tác động lớn tới tình hình sản xuất kinh doanh của các hộ kinh doanh, trong mẫu khảo sát 550 hộ kinh doanh thì tỷ lệ cho biết dịch bệnh đã làm ảnh hưởng xấu tới kết quả kinh doanh của họ là 74%, tỷ lệ hộ kinh doanh cho biết dịch bệnh không ảnh hưởng tới việc sản xuất kinh doanh của họ rất hạn chế chỉ 10%, và khoảng 15% cho biết dịch bệnh Covid đã có chút ít ảnh hưởng tích cực tới việc kinh doanh của họ.

Bảng 2.1. Tỷ lệ hộ kinh doanh chịu các loại tác động do Covid-19 gây ra

Tác động	Tỷ lệ
Tác động rất tiêu cực tới hoạt động, thị trường và doanh thu	33,15%
Tác động tiêu cực nhưng ở mức vừa phải	40,98%
Không tác động	9,65%
Có tác động chút ít, nhưng theo hướng tích cực	14,75%
Thúc đẩy mạnh mẽ cơ sở SXKD tìm cơ hội và hướng đi mới, tiến hành tái cấu trúc do hoàn cảnh dịch bệnh	1,46%

Với kết quả kinh doanh và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 như trên thì 78% các hộ kinh doanh tham gia khảo sát DDCI 2020 cho biết họ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh của mình với quy mô

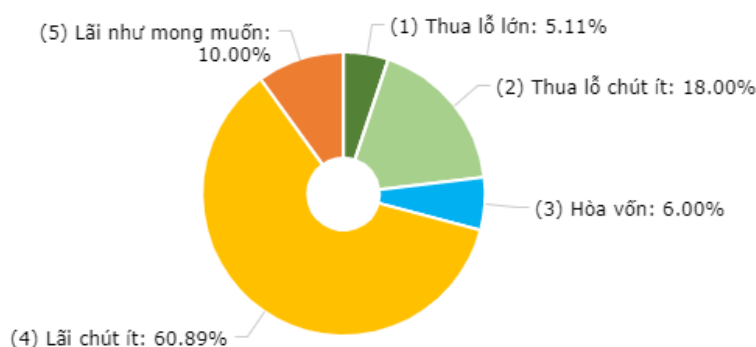
hiện tại, chỉ có 6% cho biết có kế hoạch tăng quy mô sản xuất kinh doanh. Trong khi đó, tỷ lệ hộ kinh doanh có kế hoạch giảm quy mô là 12% và tỷ lệ hộ kinh doanh có kế hoạch đóng cửa là 3%.

Môi trường kinh doanh theo cảm nhận của 91% tổng hộ kinh doanh tham gia khảo sát DDCI đã được cải thiện, chỉ có hơn 7% số hộ kinh doanh đánh giá chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của chính quyền cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang nhìn chung không có cải thiện. Hầu hết các hộ kinh doanh tham gia khảo sát đồng ý rằng các giá trị về văn hóa, vấn đề về giới tính, phát triển bền vững, vấn đề về môi trường sinh thái đã được cơ quan chính quyền địa phương chú ý trong quá trình điều hành kinh tế của mình.

2.2. Tình hình và triển vọng kinh doanh nhìn từ DDCI sở ban ngành

Trong năm vừa qua, tình hình sản xuất kinh doanh của DN/HTX trên địa bàn tỉnh An Giang khá lạc quan, tỷ lệ DN/HTX làm ăn có lãi (bao gồm lãi chút ít và lãi như mong muốn) là 71%, tỷ lệ DN/HTX hòa vốn là 6% trong khi tỷ lệ DN/HTX lỗ là 23%.

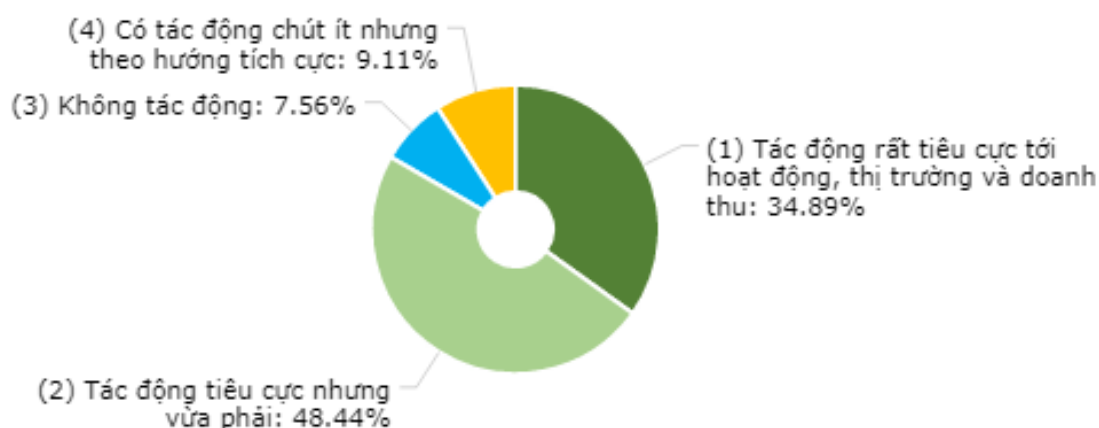
Biểu đồ 2.3. Tình hình sản xuất kinh doanh của các DN/HTX qua DDCI cấp sở ban ngành



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

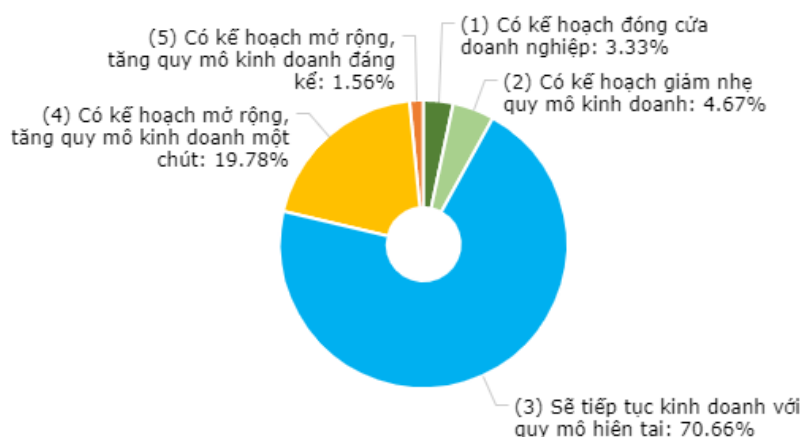
Dưới tác động của dịch bệnh Covid-19, việc kinh doanh của rất nhiều doanh nghiệp bị ảnh hưởng trong đó phải kể đến là các doanh nghiệp du lịch do việc hạn chế đi lại đặc biệt là khách nước ngoài. Tại An Giang có hơn 83% DN/HTX tham gia trả lời phỏng vấn DDCI cho biết họ chịu ảnh hưởng ít nhiều bởi dịch bệnh covid-19, đặc biệt có 35% cho biết Covid-19 đã tác động rất tiêu cực tới tình hình kinh doanh của doanh nghiệp họ.

Biểu đồ 2.3. Tác động của dịch Covid-19 tới các DN/HTX



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

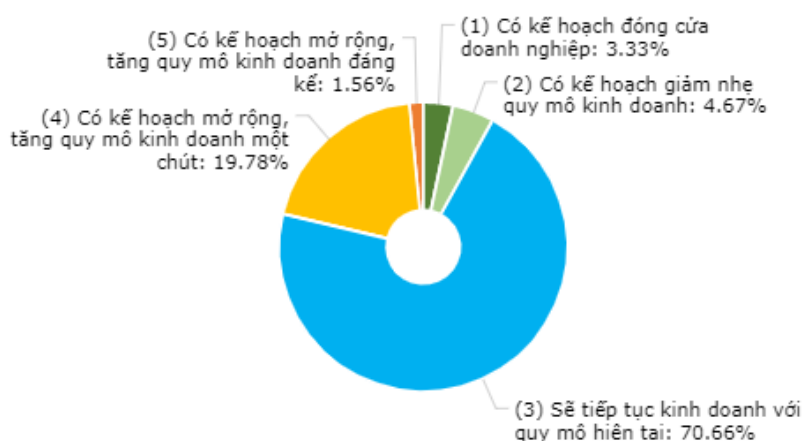
Biểu đồ 2.4. Triển vọng kinh doanh của các DN/HTX qua DDCI cấp sở ban ngành



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020.

Với kết quả hoạt động kinh doanh năm vừa qua, dưới tác động của dịch bệnh toàn cầu Covid-19, 71% đại diện DN/HTX được hỏi trả lời họ sẽ tiếp tục kinh doanh với qui mô hiện tại trong khi đó hơn 21% người trả lời cho biết DN/HTX của họ sẽ mở rộng quy mô hoạt động của mình. Tuy nhiên, có hơn 3% DN/HTX cho biết họ có kế hoạch đóng cửa cơ sở của mình, trong khi 5% đại diện DN/HTX trả lời họ có kế hoạch giảm nhẹ quy mô kinh doanh trong hai năm tiếp theo.

Biểu đồ 2.5. Triển vọng kinh doanh của các DN/HTX qua DDCI cấp sở ban ngành



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Nhận định về môi trường kinh doanh nói chung, theo đại diện các doanh nghiệp trong khảo sát thì chất lượng quản lý và điều hành kinh tế của các cơ quan cấp sở ban ngành của tỉnh An Giang đã có cải thiện ít nhiều (chiếm hơn 92% số lượng người trả lời). Tình hình an ninh trật tự cũng khá thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo ý kiến của đại diện các DN/HTX tham gia khảo sát. Cụ thể 67% người được hỏi cho biết tình hình an ninh trật tự đã tạo điều kiện để các doanh nghiệp yên tâm hoạt động. Hầu hết các DN/HTX tham gia khảo sát DDCI cho biết, các sở ban ngành đã chú ý tới các vấn đề về giới, dân tộc, môi trường sinh thái và các giá trị văn hóa truyền thống với tỷ lệ đồng thuận cao trên 97%.

DDCI 2020

TÌNH HÌNH VÀ TRIỂN VỌNG KINH DOANH



DDCI CẤP HUYỆN KHẢO SÁT 550 HỘ KINH DOANH



Tình hình kinh doanh

63,75% / **27,14%**



Có lãi



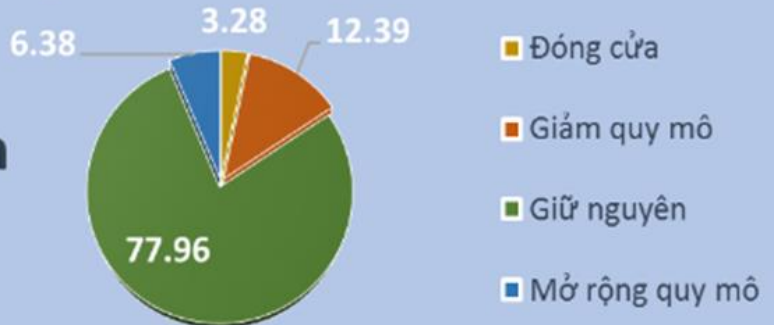
Thua lỗ



74,13%

Chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19

Triển vọng kinh doanh



Chủ cơ sở sản xuất



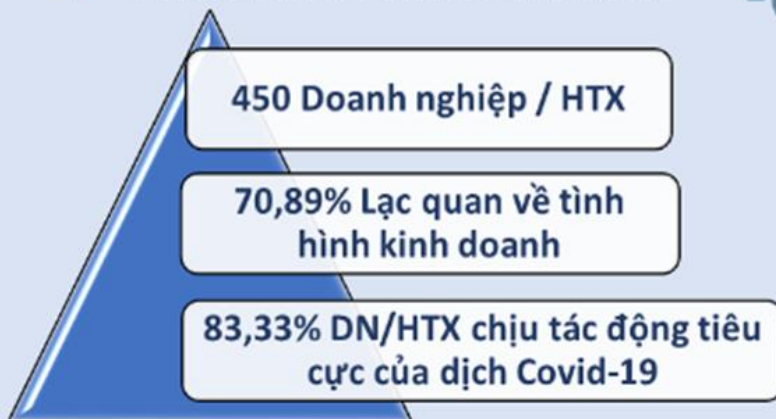
38.62%



61.38%

DDCI SỞ BAN NGÀNH KHẢO SÁT 450 DOANH NGHIỆP / HỢP TÁC XÃ

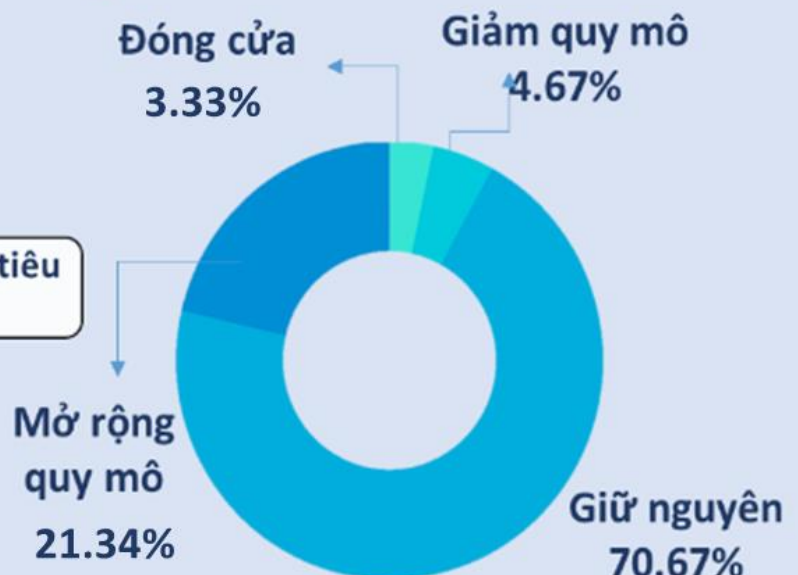
Tình hình kinh doanh



Chủ doanh nghiệp



Triển vọng kinh doanh





CHƯƠNG 3:

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP ĐỊA PHƯƠNG

CHƯƠNG 3. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP ĐỊA PHƯƠNG

3.1. Điểm số và xếp hạng DDCI cấp địa phương

Với thang điểm tối đa là 100, điểm tổng hợp chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp địa phương và thứ hạng tương ứng của các huyện được trình bày tại Bảng 3.1, Hình 3.1 và Biểu đồ 3.2. Cụ thể, theo phân nhóm:

- ❖ Nhóm “Tốt” là những địa phương có điểm số từ 80,00 điểm trở lên, bao gồm 2 huyện thị xã, thành phố là: Tân Châu, Chợ Mới và Phú Tân. Tân Châu cũng là địa phương có số điểm cao nhất 83,22 điểm.
- ❖ Nhóm “Khá” là những địa phương có điểm số từ 70,00 tới dưới 80,00, bao gồm 7 huyện, thành phố, thị xã là: An Phú, Châu Thành, Châu Phú, Thoại Sơn, Châu Đốc, Tri Tôn, Long Xuyên
- ❖ Nhóm “Trung Bình Khá” là những địa phương có điểm số từ 60,00 tới 70,00, bao gồm 1 huyện là Tịnh Biên. Tịnh Biên cũng là huyện có điểm số DDCI tổng hợp thấp nhất trong tổng số 11 địa phương của tỉnh An Giang với điểm số đạt 67,64 cách địa phương đứng đầu là 15,58 điểm.

Phân nhóm điều hành theo các mức độ từ “Tốt”, “Khá” và “Trung Bình Khá” được thể hiện trong bản đồ ở Hình 3.1 và Biểu đồ 3.1. Bảng 3.1 là kết quả điểm số mười chỉ số thành phần (CSTP) cốt lõi của các huyện, thị xã, thành phố. DDCI An Giang 2020 cấp huyện bao gồm các CSTP cốt lõi và CSTP mở rộng. Tuy nhiên chỉ số thành phần mở rộng được tổng hợp từ một số chỉ tiêu của chỉ số thành phần cốt lõi, nên điểm tổng hợp DDCI không được lấy từ điểm trung bình của các chỉ số thành phần mở rộng để tránh sự trùng lặp và sai lệch về phương pháp tính toán. Việc tính chỉ số thành phần mở rộng để đánh giá một số chỉ tiêu về quản lý điều hành kinh tế của các địa phương của tỉnh An Giang như về chính phủ điện tử, về các vấn đề phát triển bền vững như vấn đề liên quan tới giới, môi trường và dân tộc thiểu số...

Xét một cách tổng thể, DDCI cấp huyện An Giang năm 2020 phản ánh các khía cạnh quản lý kinh tế của các địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang, trong đó DDCI cấp huyện phản ánh qua 10 chỉ số thành phần bao gồm: (1) Chi phí gia nhập thị trường, (2) Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh, (3) Chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra, (4) Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện, (5) Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình, (6) Minh bạch thông tin và đối xử công bằng, (7) Hiệu quả cải cách thủ tục hành chính, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa, (8) Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh, (9) Chi phí không chính thức, và (10) Hiệu quả của công tác an ninh trật tự đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn.

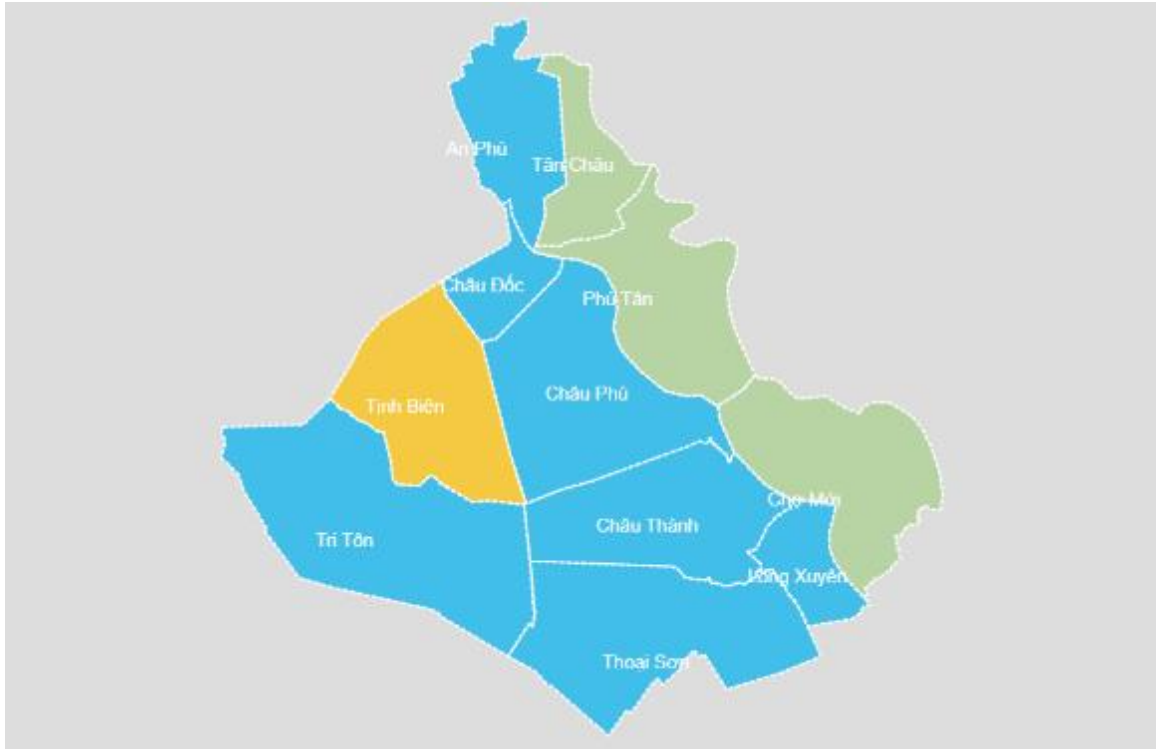
Trung bình toàn tỉnh, chỉ số thành phần về chi phí không chính thức đạt điểm số cao nhất với mức điểm trung bình là 8,7. Tiếp theo là chỉ số về công tác đảm bảo an ninh trật tự, môi trường kinh doanh an toàn đạt đứng thứ hai với trung bình toàn tỉnh đạt 8,24. Chỉ số phản ánh về chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và hiệu quả của công tác thanh tra kiểm tra nhìn chung cần cải thiện trong 10 chỉ số thành phần.

Bảng 3.1. Điểm số chỉ số thành phần theo DDCI cấp địa phương 2020

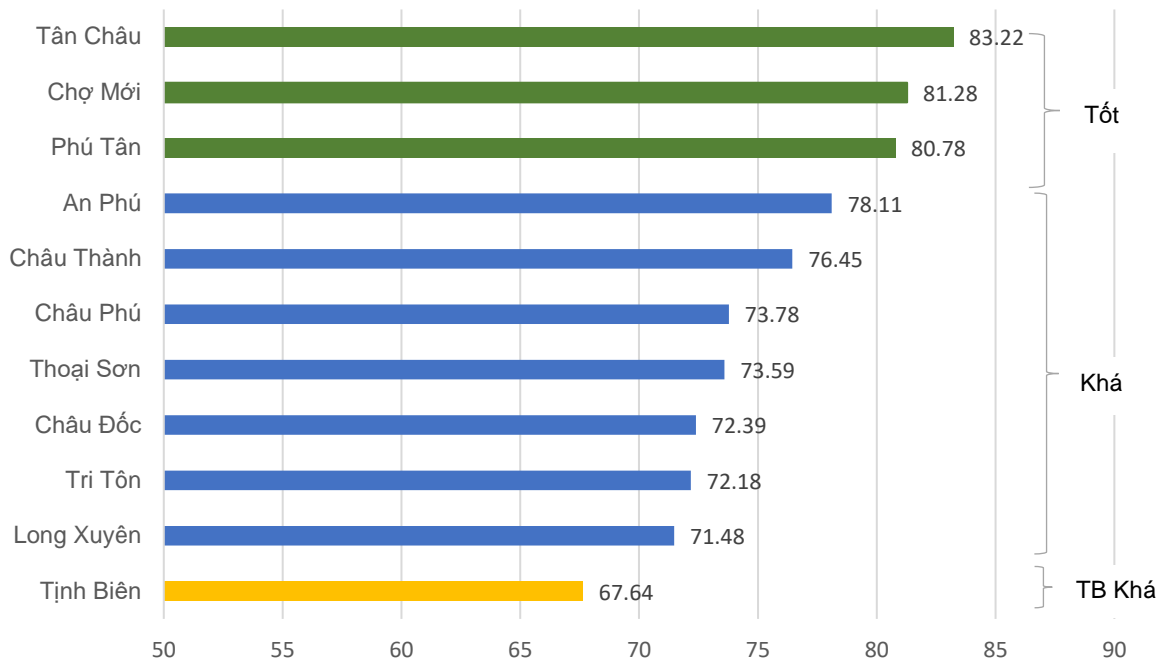
Chỉ số thành phần	An Phú	Châu Đốc	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Long Xuyên	Tịnh Biên	Tân Châu	Thoại Sơn	Tri Tôn
Chi phí gia nhập thị trường	8.24	7.33	7.08	8.03	7.82	7.89	7.45	7.01	8.05	7.64	7.8
Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh	7.56	7.23	6.85	7.19	7.51	7.43	6.41	6.44	7.87	6.91	7.02
Chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra	6.57	6.70	6.73	6.98	7.78	7.50	6.48	6.29	8.36	7.03	6.48
Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện	8.39	7.26	7.84	7.77	8.5	8.18	7.18	7.07	8.48	7.17	7.39
Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình	7.57	6.96	7.31	7.59	8.09	7.78	7.26	6.76	7.78	6.9	7.14
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.38	6.45	7.08	7.21	7.89	7.62	6.78	6.26	8.11	6.9	6.61
Hiệu quả cải cách thủ tục hành chính, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa	7.56	7.01	7.34	7.53	8.11	7.99	7.05	6.50	8.38	7.40	7.26
Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh	6.75	6.93	7.20	7.17	7.9	7.97	6.73	6.43	7.88	6.65	6.54
Chi phí không chính thức	9.04	8.89	8.22	9.02	9.26	9.75	8.49	7.29	9.07	8.89	7.77
Hiệu quả của công tác an ninh trật tự đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn	9.05	7.63	8.13	7.96	8.42	8.67	7.65	7.59	9.24	8.10	8.17
Tổng	78.1	72.4	73.8	76.4	81.3	80.8	71.5	67.6	83.2	73.6	72.2

Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Hình 3.1. Bản đồ phân nhóm năng lực điều hành kinh tế theo DDCI 2020



Biểu đồ 3.1. Thứ hạng và điểm số DDCI cấp huyện năm 2020 – tỉnh An Giang



Nguồn: Kết quả khảo sát DDCI An Giang 2020

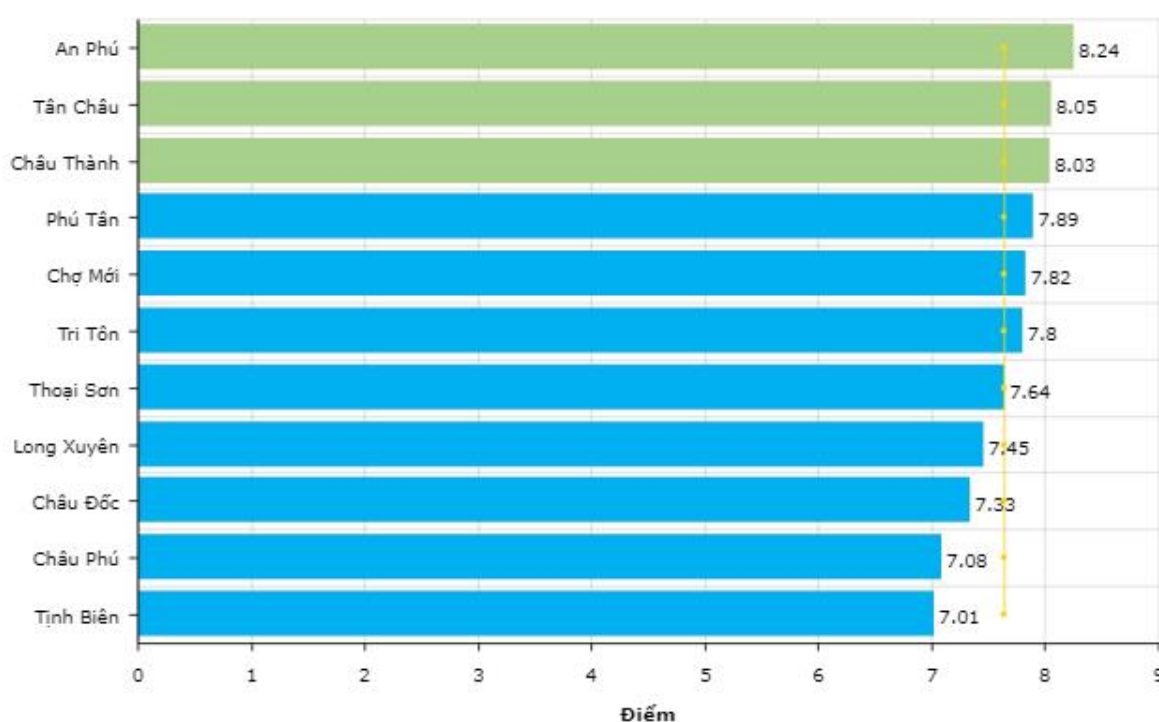
3.2. Hồ sơ DDCI cấp địa phương theo Chỉ số thành phần cốt lõi

3.2.1. Chi phí gia nhập thị trường

Môi trường cạnh tranh liên quan rất nhiều tới vấn đề gia nhập thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh. Ngoài các yếu tố nội sinh của chính cơ sở sản xuất kinh doanh thì các vấn đề ngoại sinh như thủ tục hành chính có ảnh hưởng rất lớn. Theo kết quả của khảo sát DDCI An Giang cấp huyện thì hầu hết hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh không phải đi lại nhiều lần để có được giấy phép kinh doanh. Tỷ lệ đúng ngày trên giấy hẹn là có giấy phép kinh doanh là 79% tổng số hộ kinh doanh được khảo sát, hơn thế nữa tỷ lệ có được giấy phép kinh doanh trước ngày trên giấy hẹn là gần 7%.

Có thể thấy rằng, hầu hết các huyện, thị xã, thành phố đều có những nỗ lực trong cải thiện chi phí gia nhập thị trường. Theo kết quả khảo sát DDCI cấp huyện 2020, chi phí gia nhập thị trường là chỉ số có mức điểm cao thứ tư trong 10 CSTP. Tuy nhiên, kết quả đạt được theo đánh giá của chủ các hộ kinh doanh theo địa bàn là không giống nhau. Huyện An Phú đạt kết quả tốt nhất với 8,24 điểm (trên thang điểm 10). Chênh lệch với huyện cao nhất 1,23 điểm, Tỉnh Biên chỉ đạt được 7,46 điểm ở vị trí cuối cùng. Các huyện/thành phố còn lại có sự theo đuổi sít sao về điểm số.

Biểu đồ 3.2. Điểm số CSTP “Chi phí gia nhập thị trường”

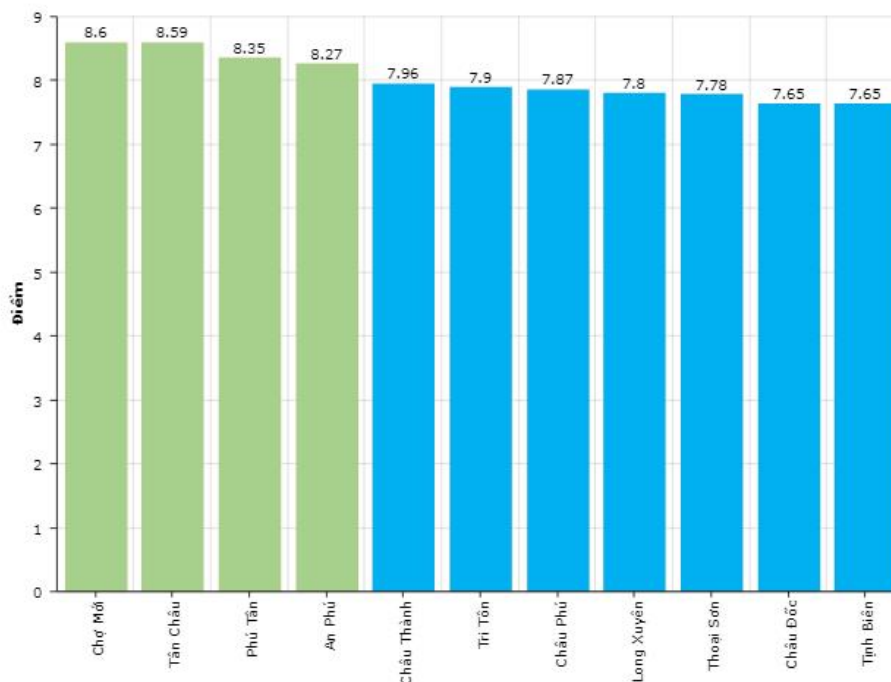


Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Mặc dù một số địa phương đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm chính phủ điện tử vào thực hiện các dịch vụ công liên quan tới thủ tục đăng ký kinh doanh tốt như Thoại Sơn, An Phú, Chợ Mới, và Tân Châu, nhưng mức độ hữu dụng của các trang web trong việc tải xuống các biểu mẫu và tìm kiếm thông tin liên quan tới việc đăng ký kinh doanh còn rất hạn chế theo đánh giá của các hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh An Giang. Điều này đã phần nào ảnh hưởng tới tổng thời gian mà các hộ kinh doanh dành cho việc tìm hiểu thông tin liên quan để hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh. Theo kết quả khảo sát DDCI cấp Huyện của An Giang năm 2020, thì trung bình

toàn tỉnh, các hộ kinh doanh phải dành trên 2 ngày để tìm hiểu thông tin về trình tự thủ tục đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, Tỉnh Biên là địa phương mà các hộ kinh doanh trên địa bàn huyện cho biết họ mất khoảng trên 4 ngày để tìm hiểu thông tin liên quan tới thủ tục này, trong khi Chợ Mới là 3-4 ngày.

Biểu đồ 3.3. Thủ tục đăng ký kinh doanh tốt, thời gian và chi phí thực hiện hợp lý theo đánh giá của các hộ kinh doanh



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020.

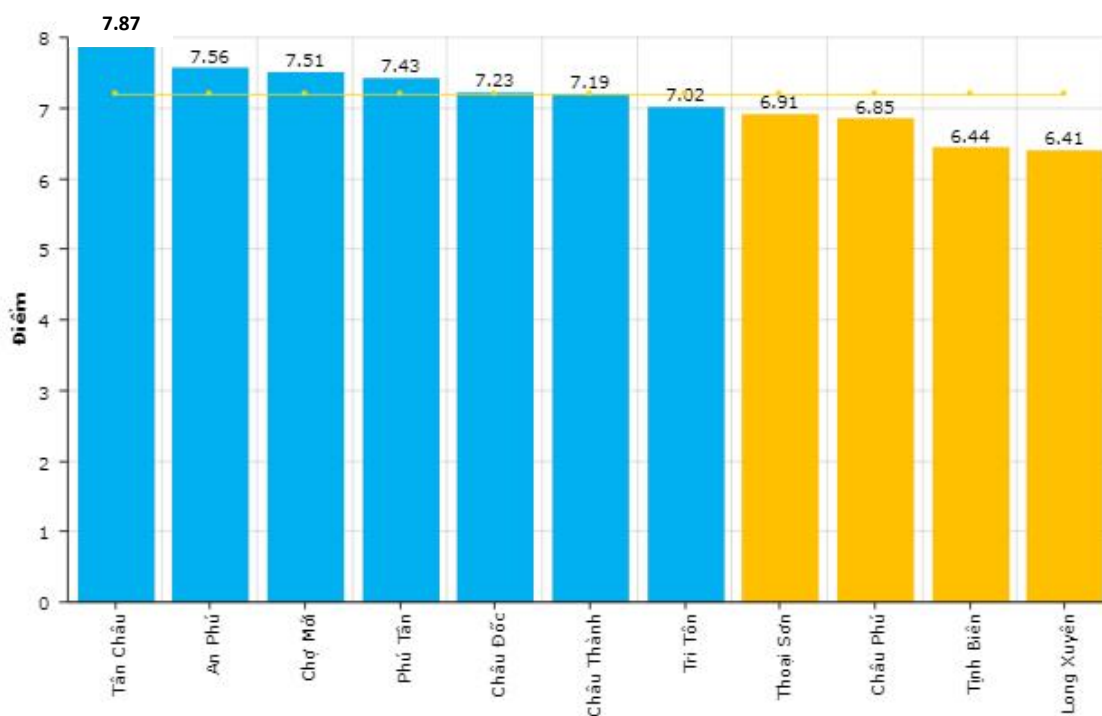
Nhìn chung, hầu hết các hộ kinh doanh tham gia khảo sát đánh giá thủ tục hành chính, dịch vụ công về đăng ký kinh doanh là hiệu quả với chi phí và thời gian hợp lý. Cụ thể, điểm số của chỉ số này ở Chợ Mới và Tân Châu đạt 8,60 và 8,59 điểm tương ứng. Chênh lệch không nhiều với hai địa phương đứng đầu trên, Châu Đốc và Tịnh Biên là hai địa phương đứng cuối, với số điểm cùng là 7,65 điểm.

3.2.2. Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh

Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh là chỉ số thành phần có mức điểm thấp thứ 4 từ dưới lên trong 10 chỉ số thành phần cốt lõi của DDCI cấp huyện. Cũng cần lưu ý, DDCI cấp huyện quan tâm đến đất đai với vai trò là tư liệu sản xuất, liên quan trực tiếp đến kinh doanh, kinh tế. Các vấn đề chính mà đại diện các hộ kinh doanh chú trọng là mức độ thuận lợi để có được địa điểm kinh doanh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rủi ro thu hồi mặt bằng, giải tỏa, khả năng được cho thuê đất và chất lượng các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, địa điểm kinh doanh.

Trên bình diện toàn tỉnh, điểm số trung bình là 7,13. Tân Châu, An Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Châu Đốc, Châu Thành là các địa phương có mức điểm trên mức trung bình chung, Trí Tôn, Thoại Sơn, Châu Phú, Tịnh Biên và Long Xuyên là những địa phương có điểm số dưới mức trung bình. Trong đó, Tịnh Biên và Long Xuyên còn ghi nhận nhiều phản hồi chưa tích cực về khả năng tiếp cận đất đai.

Biểu đồ 3.4. Điểm số CSTP “Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

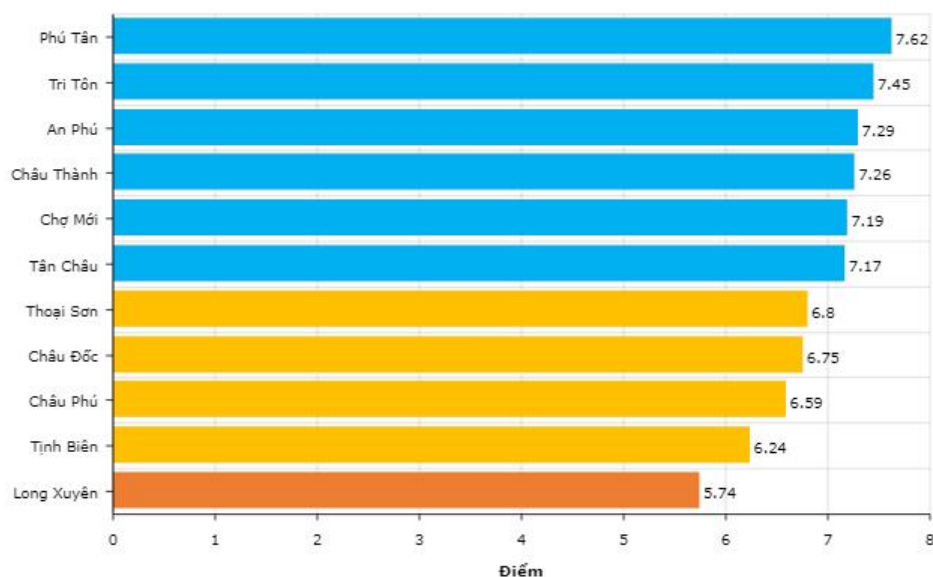
Khi đi sâu vào phân tích các chỉ tiêu thành phần của chỉ số này thấy được *rủi ro về mặt bằng kinh doanh* là chỉ tiêu nhận được đánh giá tích cực nhất từ các hộ kinh doanh. Hầu hết các hộ kinh doanh đều cho rằng rủi ro này là thấp. Cũng cần lưu ý, nhiều hộ kinh doanh sử dụng chính đất nhà ở để làm địa điểm kinh doanh, do đó tính ổn định về đất đai của các hộ kinh doanh thường cao hơn các cơ sở sản xuất kinh doanh khác. Điều này là tương đồng với thực trạng chung của các địa phương khác trong toàn quốc. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ nhỏ, khoảng gần 12% cho rằng vẫn có khả năng họ bị thu hồi, giải tỏa hoặc đòi lại.

Về mức độ thuận lợi để có được địa điểm kinh doanh, theo điều tra 550 hộ kinh doanh thì gần 8% hộ kinh doanh cho biết họ đã gặp khó khăn trong việc có được địa điểm kinh doanh, trong khi đó hơn 56% chia sẻ họ gặp thuận lợi khi có được địa điểm kinh doanh thuận lợi. Theo kết quả khảo sát thì Tịnh Biên và Long Xuyên là hai địa phương có điểm về chỉ tiêu này dưới 7 điểm trên thang điểm 10 và thấp nhất trong 11 huyện, thị xã, thành phố của An Giang.

Chất lượng chung phổ biến các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai được đánh giá với mức điểm chung là 7,25. Trong đó, Long Xuyên và Tịnh Biên có mức điểm chưa tới 7 điểm, thấp hơn so với các huyện và thành phố còn lại.

Khả năng được thuê đất tại các khu đất mới là chỉ tiêu còn nhiều hạn chế trong tiếp cận đất đai ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố tại An Giang. 49% ý kiến cho rằng khả năng này là “trung bình” và có sự khác biệt lớn giữa các huyện, thị xã, thành phố. Cụ thể, Long Xuyên và Tịnh Biên chỉ đạt lần lượt là 4,82 điểm và 4,88 điểm trong chỉ tiêu thành phần này, tương đương với khả năng “thấp, khó khăn”. Trong khi tình trạng trên cũng không có nhiều khác biệt Thoại Sơn và Tri Tôn với mức điểm dưới 5,40.

Biểu đồ 3.5. Hiệu quả của dịch vụ công về đất đai – địa chính tại các địa phương



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Trước thực trạng trên, khi được hỏi về “hiệu quả chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công về đất đai – địa chính tại huyện”, hơn 11% tổng số đại diện hộ kinh doanh đánh giá ở khó khăn, tập trung ở Long Xuyên và Tịnh Biên. Trong khi đó, Phú Tân và Tri Tôn được nhìn nhận là những địa phương được đánh giá là tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ kinh doanh với tỷ lệ cao hơn các địa phương khác.

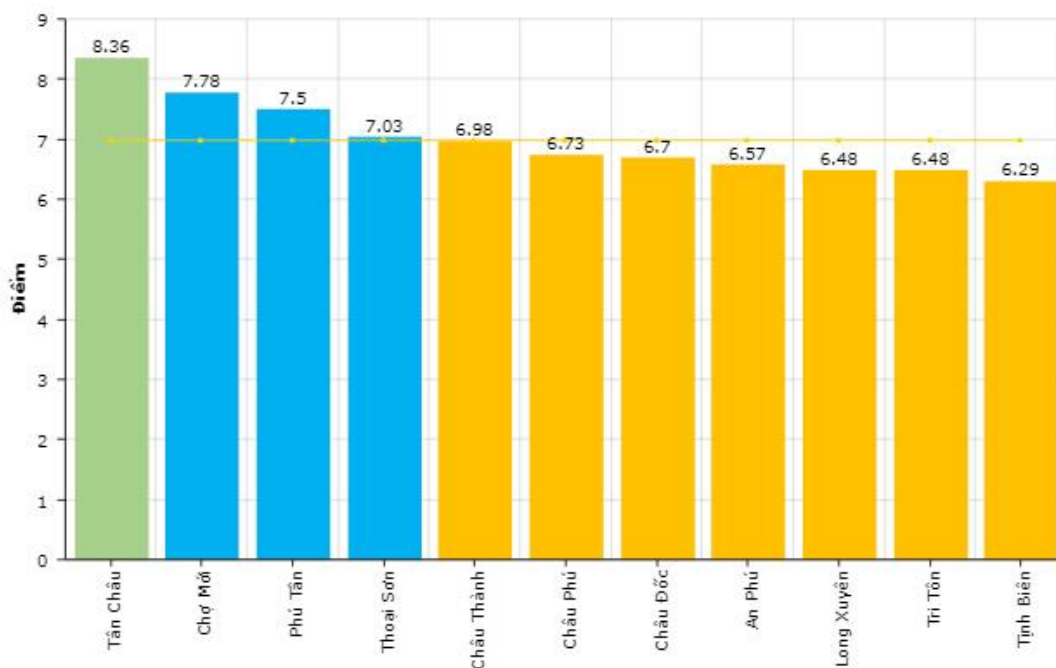
3.2.3. Chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra

Để đảm bảo sự phát triển kinh tế, xã hội bền vững, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về thuế, xây dựng, các hoạt động thương mại, vấn đề môi trường, an toàn và vệ sinh, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, các đơn vị có trách nhiệm đều có kế hoạch, giải pháp thực hiện cấp phép, thanh tra, kiểm tra.

Dưới góc độ đánh giá của chủ hộ kinh doanh, hiệu quả trong cấp phép, thanh tra, kiểm tra trung bình tại các huyện/thành phố An Giang ở mức “Trung bình khá” (6,99 điểm) tiệm cận mức “Khá”. Các địa phương có điểm trung bình tính của chỉ số thành phần này đều có mức điểm nằm ở nhóm “Trung bình khá” là An Phú, Châu Đốc, Châu Phú, Châu Thành, Long Xuyên, Tịnh Biên, và Tri Tôn. Trong khi đó, chỉ có 4 địa phương có mức điểm trên trung bình nằm ở nhóm “Khá” là Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu và Thoại Sơn. Tân Châu là địa phương đứng đầu toàn tỉnh ở hầu hết các chỉ tiêu về cấp phép và thanh tra, kiểm tra (Biểu đồ 3.6).

Tại An Giang, sau khi thực hiện các thủ tục về đăng ký kinh doanh thì đăng ký cấp mã số thuế là việc làm bắt buộc đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, có tới gần 5% số hộ kinh doanh tham gia khảo sát cho biết họ đã gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục này. Ngoài ra thì có 48% cho rằng họ thực hiện thủ tục này một cách bình thường, trong khi số còn lại cho biết họ khá thuận lợi và dễ dàng khi thực hiện thủ tục này. Điều này cho thấy, thủ tục thuế được đánh giá không gây khó khăn mấy cho các cơ sở kinh tế, tuy nhiên điểm số trung bình không cao, do không có nhiều đột phá trong cải cách.

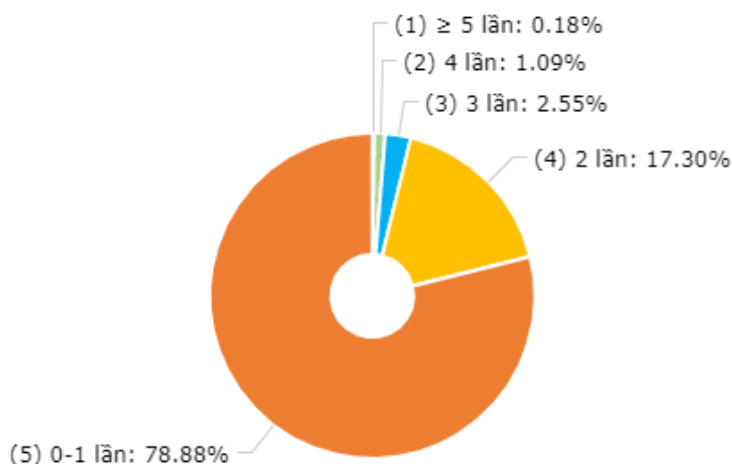
Biểu đồ 3.6. Điểm số CSTP “Chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và Hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Trong số 11 huyện, thị xã, thành phố của An Giang, thì Tân Châu được có điểm số về cấp phép, thanh kiểm tra cao nhất, được các hộ kinh doanh đánh giá là tạo điều kiện thuận lợi cho họ khi thực hiện thủ tục về cấp phép liên quan tới cấp phép về thương mại, du lịch, an toàn vệ sinh, môi trường, an toàn lao động, khai thác các tài nguyên môi trường. Các hoạt động thanh tra, kiểm tra liên quan tới thuế, xây dựng, thương mại, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, đo lường cũng được các hộ kinh doanh tại Tân Châu đánh giá cao, thuận lợi với tất cả các chỉ tiêu trên 8 điểm. Tiếp theo là Chợ Mới và Phú Tân là hai địa phương có điểm cao trên 7 điểm. Các địa phương còn lại đều có điểm dưới 7, các hoạt động quản lý hành chính nêu trên hầu hết được đánh giá là bình thường, không gây khó khăn nhiều cũng không tạo thuận lợi cho các hộ kinh doanh.

Biểu đồ 3.7. Tỷ trọng số lượng các đợt thanh tra, kiểm tra



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

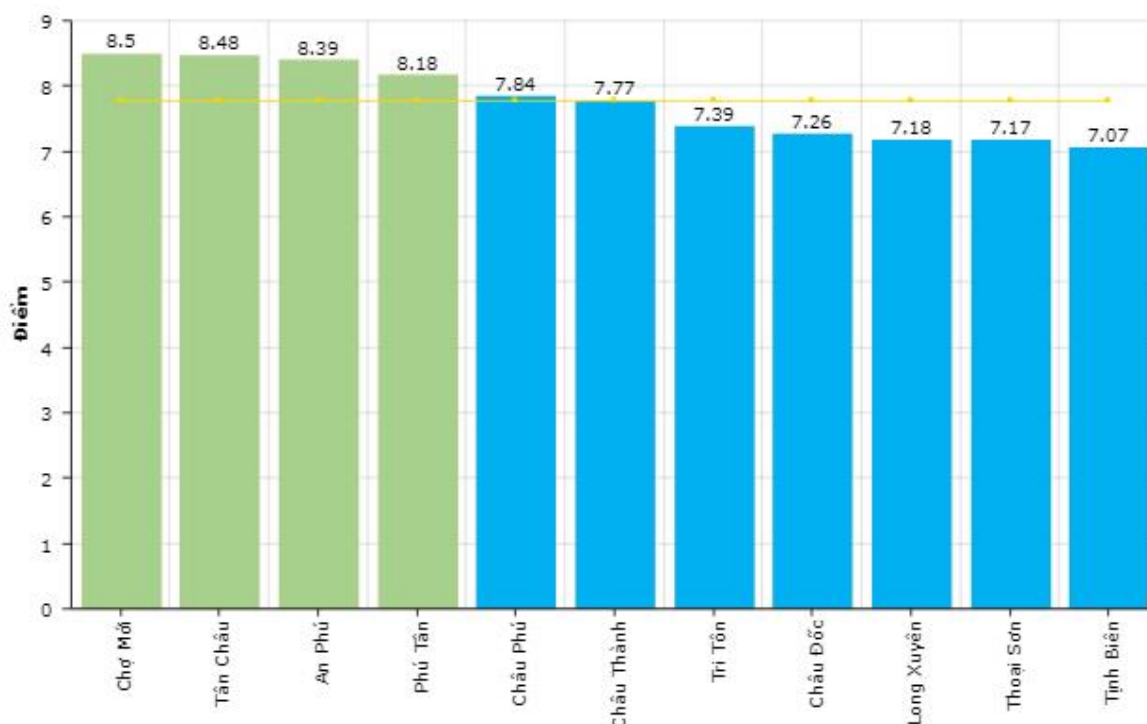
Về chỉ tiêu số lượng các đợt thanh tra, kiểm tra, tính chung toàn tỉnh, 79% số hộ kinh doanh cho rằng họ chỉ tiếp 0-1 đợt thanh tra, kiểm tra trong năm vừa qua, 17% ghi nhận số đợt thanh tra, kiểm tra là 2 lần và gần 4% có số lượng đợt thanh tra, kiểm tra từ 3 lần trở lên. Mặc dù chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ, song vẫn tồn tại những hộ kinh doanh có đến 4-5 đợt thanh tra trong năm vừa qua. Điều đó gây những khó khăn không đáng có cho các cơ sở SXKD. Trừ Tỉnh Biên có điểm số chỉ tiêu này là 8,88 thì các địa phương khác đều có điểm số trung bình trên 9 điểm.

3.2.4. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo địa phương

Biểu đồ về điểm số CSTP “Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo địa phương” cho thấy có sự khác biệt giữa các địa phương. Chỉ số thành phần này bao gồm các chỉ tiêu về hiệu quả thực hiện các quy định chính sách để tạo thuận lợi cho các hộ kinh doanh của lãnh đạo địa phương, trách nhiệm người đứng đầu đã được đảm bảo hay chưa, lãnh đạo đã quan tâm tới vấn đề phát triển bền vững hay chưa, đã đảm bảo được sự thân thiện, đưa ra các hỗ trợ hợp lý với các cơ sở kinh doanh hay chưa.

Theo kết quả điều tra, Chợ Mới là địa phương có điểm số cao nhất, đạt 8,50 điểm, bám sát theo đó là Tân Châu với 8,48 điểm và An Phú với 8,39 điểm. Long Xuyên, Thoại Sơn và Tịnh Biên là ba địa phương đứng cuối với số điểm lần lượt là 7,78, 7,17 và 7,07. Nhìn tổng thể thì hầu hết các hộ kinh doanh tham gia khảo sát cho biết họ đồng ý với ý kiến cho rằng lãnh đạo địa phương đã thực hiện hiệu quả các quy định, chính sách của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở SXKD tại địa phương với tỷ lệ gần 87%, và chỉ có gần 13% đồng ý một phần.

Biểu đồ 3.8. Điểm số CSTP “Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện”

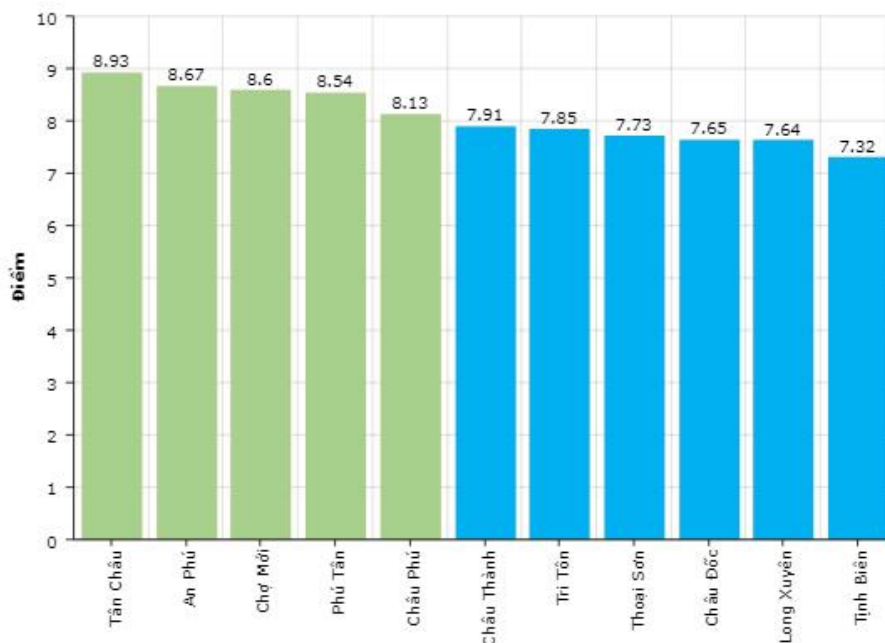


Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Các quy định về trách nhiệm của người đứng đầu đã được các địa phương thực hiện hiệu quả, không có nhiều sự khác biệt, hầu hết được đánh giá cao. Các huyện như An Phú, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu đều đạt mức điểm “Tốt”, còn lại Châu Đốc, Châu Thành, Long Xuyên, Tịnh Biên, Thoại Sơn và Tri Tôn đều ở mức điểm “Khá” cận kề mức điểm “Tốt” tức là cận kề mức

8 điểm. Bên cạnh đó, dịch bệnh Covid-19 vừa qua có tác động tới hầu hết các hộ kinh doanh nhất là các hộ kinh doanh trong lĩnh vực ẩm thực du lịch, lưu trú ngắn ngày. Lãnh đạo huyện theo nhận xét của các hộ kinh doanh đã có những biện pháp hỗ trợ, được đánh giá cao, trung bình toàn tỉnh ở mức “Tốt”, trong đó nổi bật là Tân Châu, An Phú, Chợ Mới, Phú Tân và Châu Phú.

Biểu đồ 3.9. Điểm số chỉ tiêu: Lãnh đạo các UBND địa phương chủ động có biện pháp hỗ trợ HKD bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

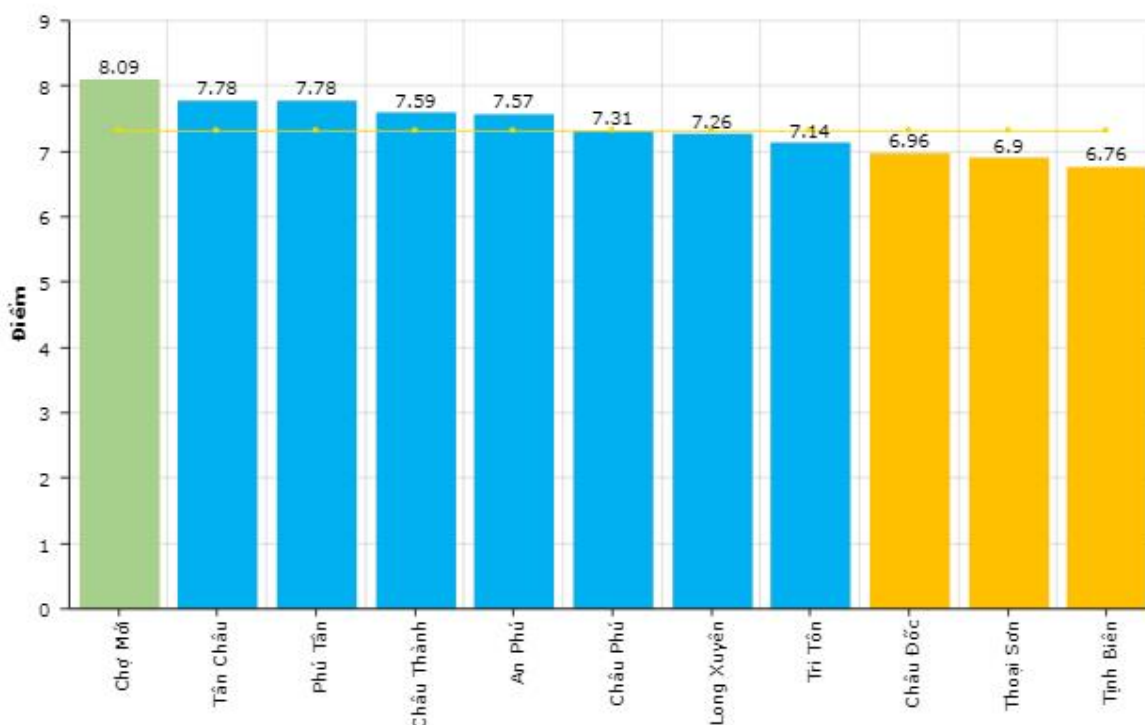
Ở tiêu chí về tính chủ động, tiên phong trong việc đưa ra các sáng kiến nhằm hỗ trợ giải quyết công việc thì các hộ kinh doanh đánh giá lãnh đạo các địa phương còn hạn chế, một số địa phương có mức điểm “Trung bình khá” và thậm chí là “Trung bình” ví dụ như trường hợp của Thoại Sơn và Tri Tôn. Cụ thể đó là việc đưa ra các sáng kiến nhằm hỗ trợ cơ sở SXKD cắt giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC. Chợ Mới, An Phú và Phú Tân tiếp tục là ba địa phương được hộ kinh doanh tại đây đánh giá cao hơn các địa phương khác về tính tích cực chủ động.

Về việc quan tâm tới các vấn đề phát triển bền vững, môi trường, và thiên tai dịch bệnh, hầu hết các địa phương đã thực hiện hiệu quả, được đánh giá cao. Trong đó cao hơn cả phải kể tới Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới và An Phú với mức điểm trên 8. Các địa phương còn lại không có nhiều chênh lệch với mức điểm dao động từ 7,31 tới 7,99.

3.2.5. Hiệu quả của công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình

Trong quá trình điều hành và quản lý kinh tế của địa phương mình, việc đối thoại với cộng đồng doanh nhân là rất cần thiết vì nó mang lại tính thực tế cao, qua đó cũng nắm bắt được nhu cầu và nguyện vọng của các cơ sở kinh tế để chính quyền có những điều chỉnh chính sách hợp lý. Qua đối thoại, vướng mắc của các hộ kinh doanh đối với chính quyền sẽ được giải thích nhanh chóng và hiệu quả.

Biểu đồ 3.10. Điểm số CSTP “Hiệu quả của công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Trong năm vừa qua, việc thực hiện đối thoại ở các địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang có sự khác biệt giữa nhóm đầu và nhóm cuối. Chợ Mới là địa phương đứng đầu về chỉ số thành phần này với điểm số đạt 8,09 điểm, cũng là địa phương duy nhất có mức điểm ở nhóm “Tốt”. Tân Châu, Phú Tân, Châu Thành và An Phú là các địa phương theo sau với điểm số trên mức trung bình của tỉnh về chỉ số thành phần này. Các địa phương có điểm ở CSTP này ở mức “Trung bình khá” là Châu Đốc, Thoại Sơn, và Tịnh Biên với mức điểm lần lượt là 6,96, 6,90, và 6,76.

Khi đi sâu vào phân tích các chỉ tiêu nhỏ, có hơn 75% đại diện hộ kinh doanh khi được hỏi cho rằng lãnh đạo địa phương đã tích cực tham gia đối thoại định kỳ với các cơ sở kinh doanh trên địa bàn, trong đó nổi bật nhất là Chợ Mới, Phú Tân và An Phú. Tuy nhiên khi được hỏi về các kiến nghị của hộ kinh doanh có được giải quyết thỏa đáng qua đối thoại không thì nhận định của hộ kinh doanh cho rằng việc này còn hạn chế. Điểm tổng hợp cho chỉ tiêu này ở mức “Trung bình” với hơn một nửa số huyện, thành phố, thị xã có điểm dưới 7. Dù các vấn đề không được giải quyết ngay lập tức qua đối thoại, nhưng những kiến nghị của hộ kinh doanh đã được chính quyền địa phương giải quyết tốt theo kết quả của khảo sát DDCI cấp huyện. Điểm số cho chỉ tiêu này cận mức “Tốt” với 7,98 điểm, đứng đầu là Châu Thành, Chợ Mới, Tân Châu và Phú Tân, riêng chỉ có Thoại Sơn là ở mức điểm “Trung bình” với 6,76 điểm, thấp nhất trong toàn tỉnh.

Trên bình diện toàn tỉnh, gần 78% đại diện hộ kinh doanh tham gia khảo sát cho rằng lãnh đạo địa phương đã giải quyết nghiêm túc và tích cực những khó khăn vướng mắc của cơ sở SXKD. Tuy nhiên vẫn còn gần 21% chỉ đồng ý một phần với nhận định trên đặc biệt là trên địa bàn huyện Tịnh Biên với điểm số về chỉ tiêu này ở mức thấp nhất là 6,88 điểm. Các kênh thông tin liên lạc để tiếp nhận ý kiến, kiến nghị của các cơ sở SXKD đã được sử dụng hiệu quả với mức điểm đạt 8,00 trung bình toàn tỉnh, trong đó đứng đầu là Chợ Mới, tiếp theo là Tân Châu, Phú Tân và An Phú. Các huyện khác cũng đạt điểm cao ở mức “Khá” và “Tốt”.

Một điều đáng lưu ý là có tới hơn 10% đại diện hộ kinh doanh được hỏi cho biết họ chưa bao giờ được mời tham gia đóng góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch kế hoạch phát triển của địa

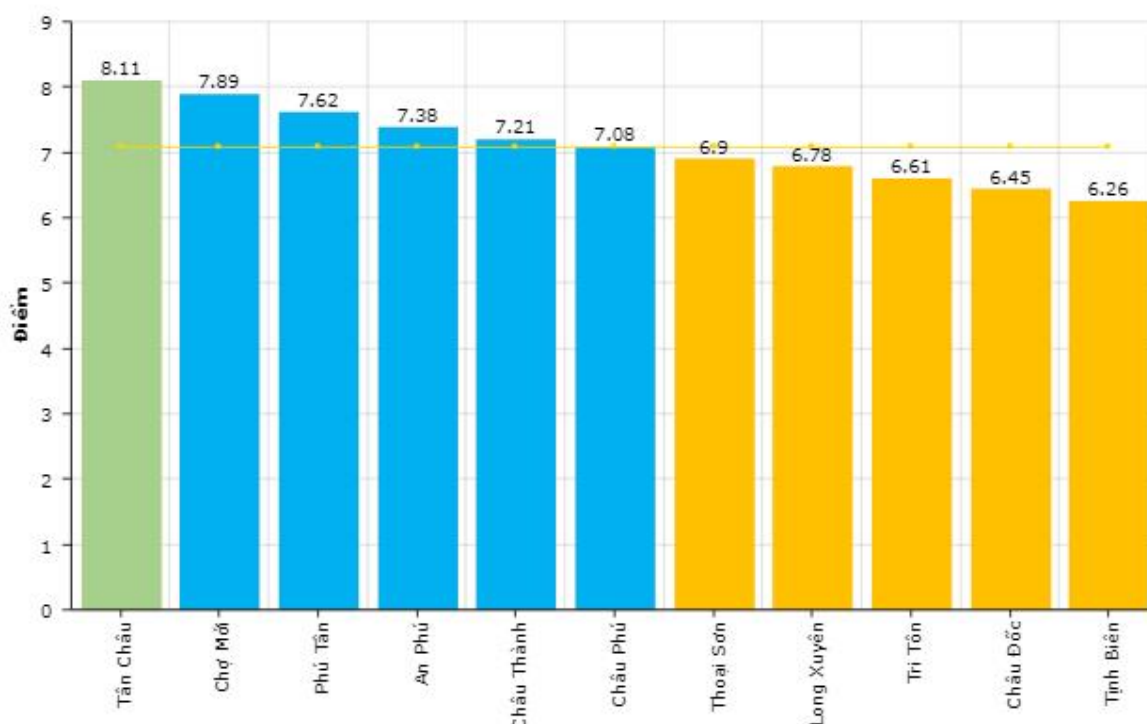
phương mình. 46% số hộ kinh doanh cho biết họ thi thoảng được mời tham gia đóng góp ý kiến, và hơn 27% cho biết họ thường xuyên được mời tham gia những việc như thế này. Điều này cần được các địa phương như Châu Đốc, An Phú, Tịnh Biên, Long Xuyên, Châu Phú, Tri Tôn và Thoại Sơn khắc phục trong tương lai.

3.2.6. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng

Chỉ số minh bạch thông tin và đối xử công bằng là một chỉ số quan trọng để đánh giá môi trường kinh doanh có lành mạnh hay không. Điều tra PCI của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cũng cho đây là một chỉ số cốt lõi khi đánh giá môi trường kinh doanh của các tỉnh tại Việt Nam. Kết quả điều tra DDCI cấp huyện năm 2020 của An Giang thể hiện sự chênh lệch giữa các địa phương. Đứng đầu về điểm số của CSTP này là Tân Châu với 8,11 điểm, đứng thứ 2 là Chợ Mới với 7,89 điểm, cách biệt khá lớn với các huyện ở cuối bảng xếp hạng ví dụ như Châu Đốc 6,45 điểm và Tịnh Biên với 6,26 điểm (Biểu đồ 3.10).

Việc thông tin về pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, quy định có liên quan tới việc hỗ trợ các cơ sở SXKD được phổ biến tới các hộ kinh doanh một cách tích cực hay không thì có hơn 81% đại diện hộ kinh doanh đồng ý với nhận định cho rằng chính quyền địa phương đã tích cực phổ biến. Có 19% hộ kinh doanh không đồng ý hoặc đồng ý một phần, trong đó không đồng ý chỉ chiếm khoảng gần 1,5%. Trừ Tịnh Biên đạt mức điểm “trung bình khá” thì tất cả các địa phương khác đều đạt điểm số “Tốt” hoặc “Khá” về chỉ tiêu này.

Biểu đồ 3.9. Điểm số CSTP “Minh bạch thông tin và đối xử công bằng”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Đề cập tới khả năng tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật hay bản đồ quy hoạch sử dụng đất, các thông tin về giải tỏa mặt bằng, thông tin liên quan tới thuế, và các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh, thông tin về đấu thầu, mua sắm công, theo đánh giá của các hộ kinh doanh thì mức tiếp cận của họ vẫn còn ở mức “trung bình” với điểm số dưới 7 điểm là điểm trung bình cho

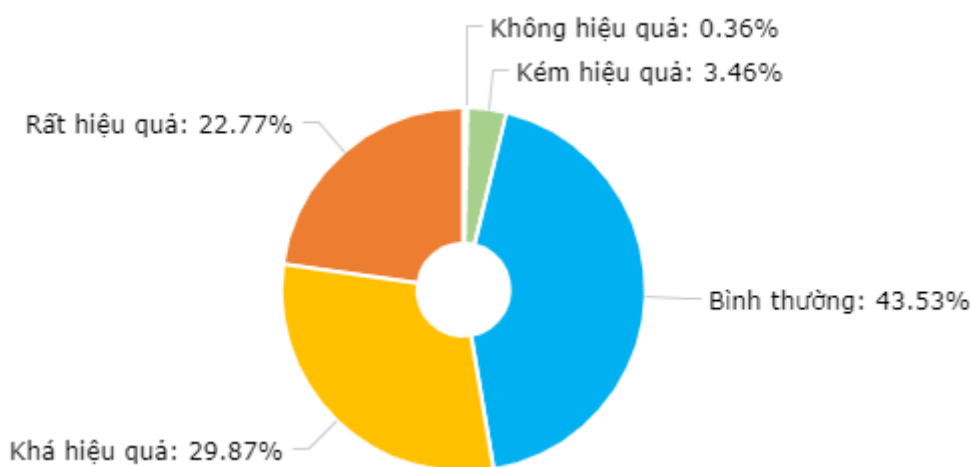
toàn tỉnh. Có một số thông tin rất khó để tiếp cận như thông tin về giải toàn đền bù với tỷ lệ hộ kinh doanh không tiếp cận được hoặc tiếp cận một cách hạn chế là hơn 19% trên toàn tỉnh, thông tin về đấu thầu mua sắm công là hơn 22%. Ba địa phương có thông tin khá minh bạch là Chợ Mới, Phú Tân, và Tân Châu. Các địa phương cần cải thiện mức độ minh bạch và tăng cường khả năng tiếp cận thông tin của cơ sở SXKD là Tịnh Biên, Thoại Sơn, Châu Phú và Long Xuyên.

Liên quan tới mức độ bình đẳng, đối xử công bằng giữa các hộ kinh doanh với nhau hoặc giữa hộ kinh doanh với đối tượng là doanh nghiệp, hợp tác xã, các hộ kinh doanh nhận định không có sự phân biệt tới từ chính quyền địa phương. Hầu hết các địa phương đều được đánh giá ở mức điểm “Khá” và “Tốt”, trong đó nổi bật là Tân Châu, An Phú và Chợ Mới .

Mức độ công khai ngân sách đặc biệt là các khoản thu từ cơ sở SXKD cần được cải thiện ở các địa phương: Tri Tôn, Tịnh Biên, Châu Đốc và Châu Thành. Các địa phương khác dù mức điểm cao hơn, nhưng vẫn có nhiều biên độ để cải thiện hơn nữa.

Chính quyền địa phương tại An Giang đã bắt đầu sử dụng internet để cung cấp các thông tin cần thiết cho cơ sở SXKD trên địa bàn bên cạnh các kênh thông tin truyền thống như đài phát thanh địa phương, bảng tin, thông báo tại nơi công cộng. Mức độ hiệu quả của các kênh thông tin này được các hộ kinh doanh đánh giá tổng thể ở mức “Khá”, tuy nhiên vẫn còn số ít cho rằng các kênh thông tin này kém hiệu quả khoảng 4-6% tổng số hộ kinh doanh tham gia khảo sát DDCI.

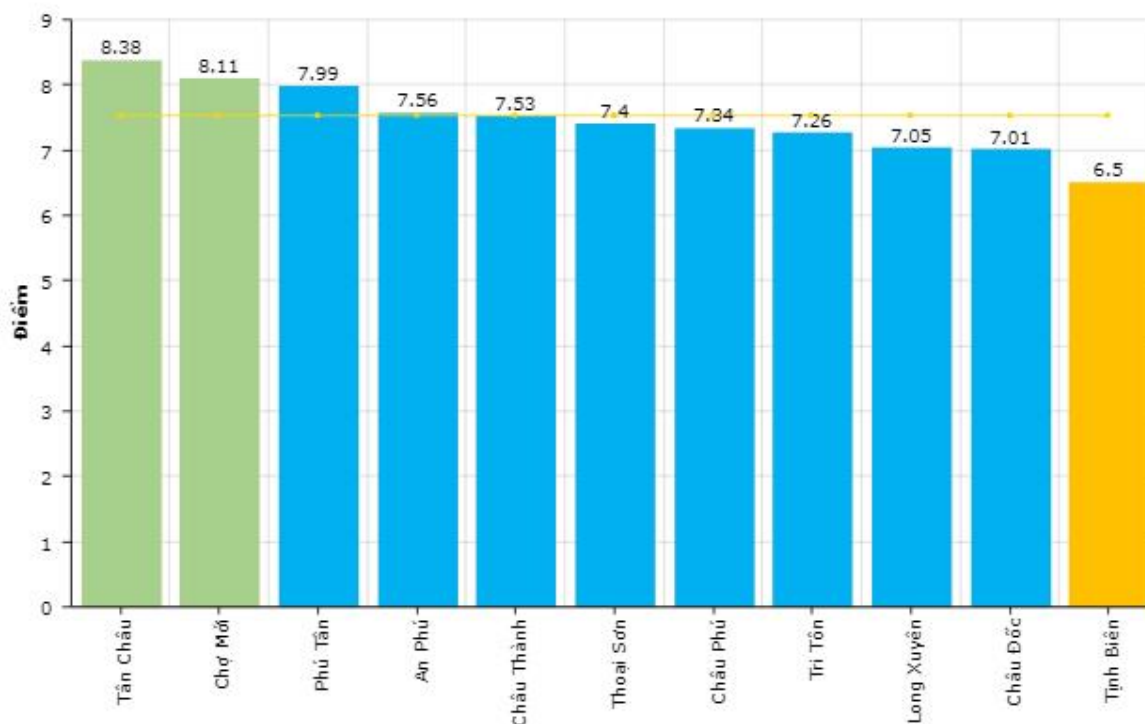
Biểu đồ 3.10. Hiệu quả của đài phát thanh địa phương trong việc cung cấp thông tin tới các hộ kinh doanh



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

3.2.7. Hiệu quả của cải cách thủ tục hành chính, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa

Biểu đồ 3.11. Điểm số CSTP “Hiệu quả của cải cách thủ tục hành chính, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

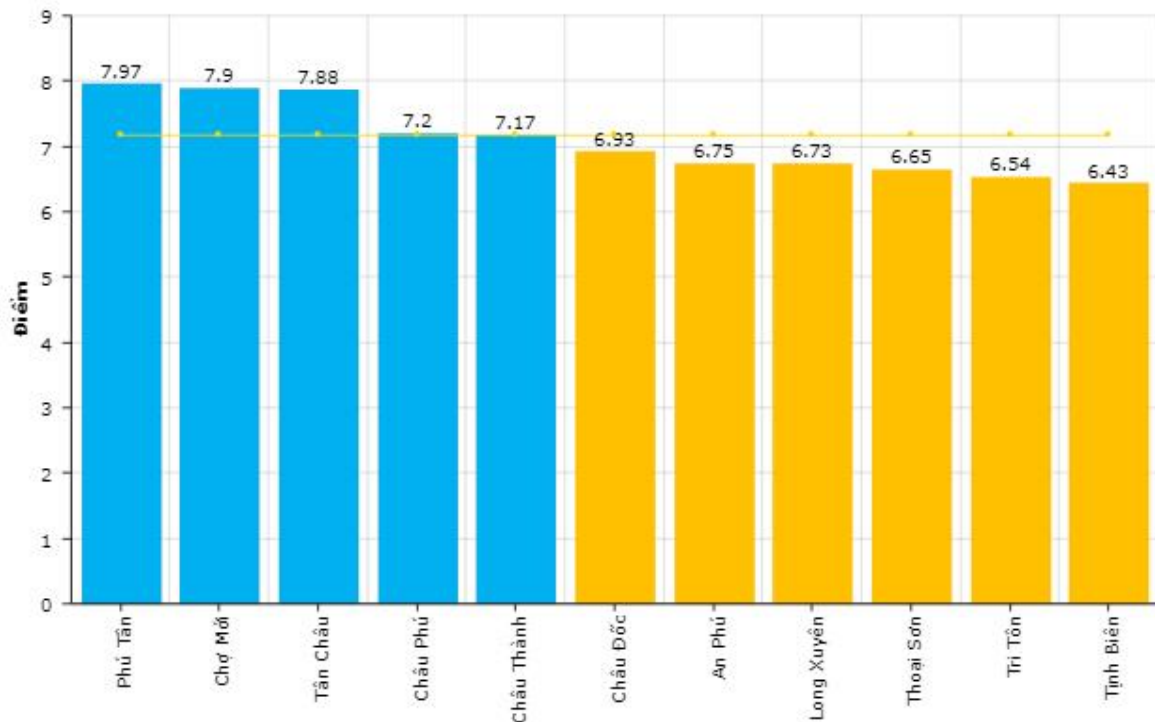
Trong những năm vừa qua, cải cách thủ tục hành chính là chủ đề được các tỉnh chú trọng để giảm bớt thời gian và chi phí thực hiện cho người dân cũng như là cơ sở SXKD. Theo đánh giá của các cơ sở SXKD tham gia điều tra DDCI, thì trung bình toàn tỉnh, hiệu quả của cải cách thủ tục hành chính và chất lượng dịch vụ công đạt mức điểm “Khá”. Một số địa phương có điểm cao hơn mức trung bình toàn tỉnh là Tân Châu và Chợ Mới với mức điểm lần lượt là 8,38 và 8,11. Chỉ có duy nhất Tĩnh Biên là có điểm số thấp nhất ở mức trung bình khá là 6,50 điểm.

Về các nỗ lực và mức độ cải thiện của các cải cách TTHC, thì các địa phương của An Giang đều được đánh giá cao. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực như Thuế, Đất đai, và Xây dựng thì vẫn chất lượng dịch vụ công vẫn còn được đánh giá chưa cao, tỷ lệ hộ kinh doanh đánh giá “Kém” hoặc “Rất kém” ở mức 6 – 8% chung toàn tỉnh. Cụ thể, tại Tĩnh Biên, Long Xuyên, Thoại Sơn, và Tri Tôn là ba địa phương có điểm số ở các chỉ tiêu về “Chất lượng dịch vụ công và hiệu quả bộ phận một cửa” thấp nhất trong tỉnh, ở mức “trung bình khá”.

3.2.8. Hiệu quả của hoạt động hỗ trợ kinh doanh

DDCI cấp huyện 2020 đánh giá môi trường kinh doanh, một phần dựa trên hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ kinh doanh của chính quyền địa phương. Môi trường kinh doanh thuận lợi là môi trường mà ở đó các cơ sở SXKD được hỗ trợ nhiều để lớn mạnh và phát triển.

Biểu đồ 3.14. Điểm số CSTP “Hoạt động hỗ trợ kinh doanh”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Các địa phương đều có những chính sách hỗ trợ kinh doanh của riêng mình, theo đánh giá của các cơ sở SXKD trong điều tra DDCI, thì mức hiệu quả của các công tác hỗ trợ này đạt trung bình 7,10 điểm tức là nằm ở ngưỡng giữa mức “bình thường” và “tốt”. Điểm cao nhất thuộc về Phú Tân với 7,97 điểm, cao thứ hai là Chợ mới với 7,9 điểm. Các địa phương ở “top” cuối là An Phú, Long Xuyên, Thoại Sơn, Tri Tôn, và Tĩnh Biên. Tĩnh biên ở cuối với mức điểm 6,43, cần có những cải thiện hơn nữa trong công tác thực thi các biện pháp hỗ trợ kinh doanh của mình. Tất cả các điểm chi tiêu thành phần của Tĩnh Biên đều ở mức “bình thường” hoặc trên đó một chút cho thấy chưa có sự đặc sắc và đột phá trong các công tác hỗ trợ kinh doanh. Tri Tôn cũng là địa phương nằm trong nhóm cần cải thiện về chỉ số thành phần này khi điểm số chỉ cao hơn Tĩnh Biên một chút, thậm chí có một số chỉ tiêu ở dưới 6 điểm như chỉ tiêu về sự kết nối hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, và công tác thi đua khen thưởng đối với những đóng góp trong cộng đồng của chính quyền với các hộ kinh doanh.

Một điểm cần chú ý, là việc hỗ trợ về vay ưu đãi, tín dụng sản xuất kinh doanh trong bối cảnh địa phương còn nhiều khó khăn được đánh giá không đồng đều giữa các địa phương. Thấp nhất là An Phú với điểm dưới trung bình đạt 4,98 cho thấy mức độ hỗ trợ liên quan tới tài chính còn nhiều hạn chế ở địa phương này. Tổng kết điểm trung bình của chỉ tiêu này đạt 6,96 toàn tỉnh, cần có nhiều cố gắng hơn nữa trong chính sách và biện pháp hỗ trợ của các địa phương.

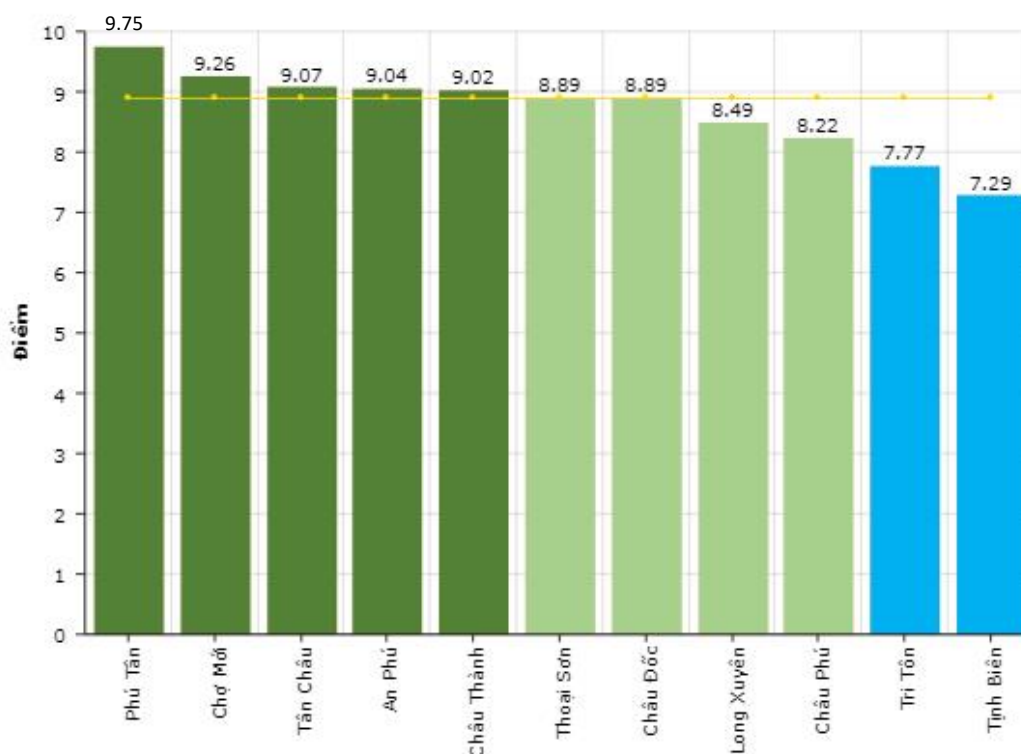
Đáng khen ngợi là tại cách địa phương tính “bền vững” của các chính sách hỗ trợ đã được xem xét, cụ thể là các yếu tố với giới, dân tộc thiểu số đã được chính quyền địa phương quan tâm đưa vào trong các chương trình hỗ trợ. Điểm trung bình của chỉ tiêu này ở mức “Tốt” là 8,01 điểm, các địa phương đều cao đều với mức điểm trên 7.

3.2.9. Chi phí không chính thức

Chi phí không chính thức là một tiêu chí quan trọng đánh giá môi trường kinh doanh mà khi bàn về chất lượng và sự hấp dẫn của MTKD đều đề cập tới vì đây liên quan trực tiếp tới chi phí kinh

doanh của cơ sở SXKD. Chi phí không chính thức tại An Giang ở mức rất thấp, với mức điểm rất cao đạt trung bình 8,7 toàn tỉnh. Trong đó có tới 5 địa phương có điểm trên 9 điểm là Phú Tân, Chợ Mới, Tân Châu, An Phú và Châu Thành. Các địa phương có điểm thấp hơn 8 điểm là Tri Tôn và Tịnh Biên với điểm số tương ứng là 7,77 và 7,29.

Biểu đồ 3.125. Điểm số CSTP “Chi phí không chính thức”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Đi sâu phân tích các chỉ tiêu nhỏ thì Tri Tôn và Tịnh Biên là hai địa phương vẫn có sự tồn tại ở chi phí không chính thức khi các chỉ tiêu về chi phí không chính thức ở các lĩnh vực như đất đai, địa chính, xây dựng, tài nguyên, khoáng sản vẫn ở mức “trung bình”.

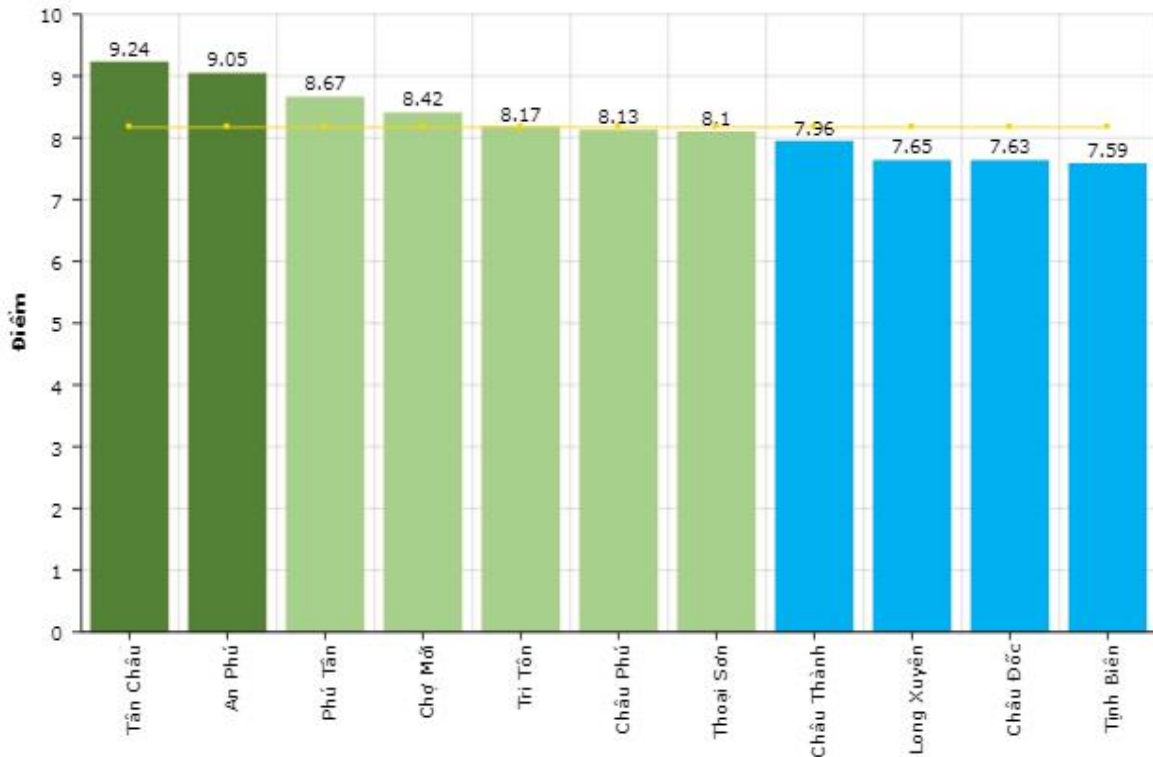
Nhìn chung toàn tỉnh, có khoảng 15% tổng số hộ kinh doanh tham gia khảo sát cho biết chi phí không chính thức vẫn tồn tại, nhưng không tạo gánh nặng cho cơ sở SXKD, gần 6% cho rằng chi phí không chính thức vẫn còn phổ biến.

Hiện tượng chi trả chi phí không chính thức tại các địa phương đã có nhiều cải thiện trong năm vừa qua theo đánh giá của các cơ sở SXKD tham gia khảo sát DDCI cấp huyện 2020. Tất cả các địa phương địa đều có mức điểm tốt. Xu thế này cần được duy trì trong thời gian tới.

3.2.10. Hiệu quả của công tác đảm bảo an ninh trật tự, môi trường kinh doanh an toàn

Môi trường kinh doanh tại các huyện/thành phố/thị xã tại An Giang được đánh giá là an toàn, với công tác đảm bảo an ninh trật tự rất hiệu quả được đánh giá tốt ở mức điểm trung bình là 8,24 toàn tỉnh. Tân Châu và An Phú là hai địa phương có mức điểm “Rất tốt” trên 9 điểm. Có 4 địa phương ở mức điểm “Khá” là Châu Thành, Long Xuyên, Châu Đốc và Tịnh Biên. Điểm thấp nhất là 7,59 thuộc về Tịnh Biên.

Biểu đồ 3.16. Điểm số CSTP “Hiệu quả công tác đảm bảo an ninh trật tự, môi trường kinh doanh an toàn”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

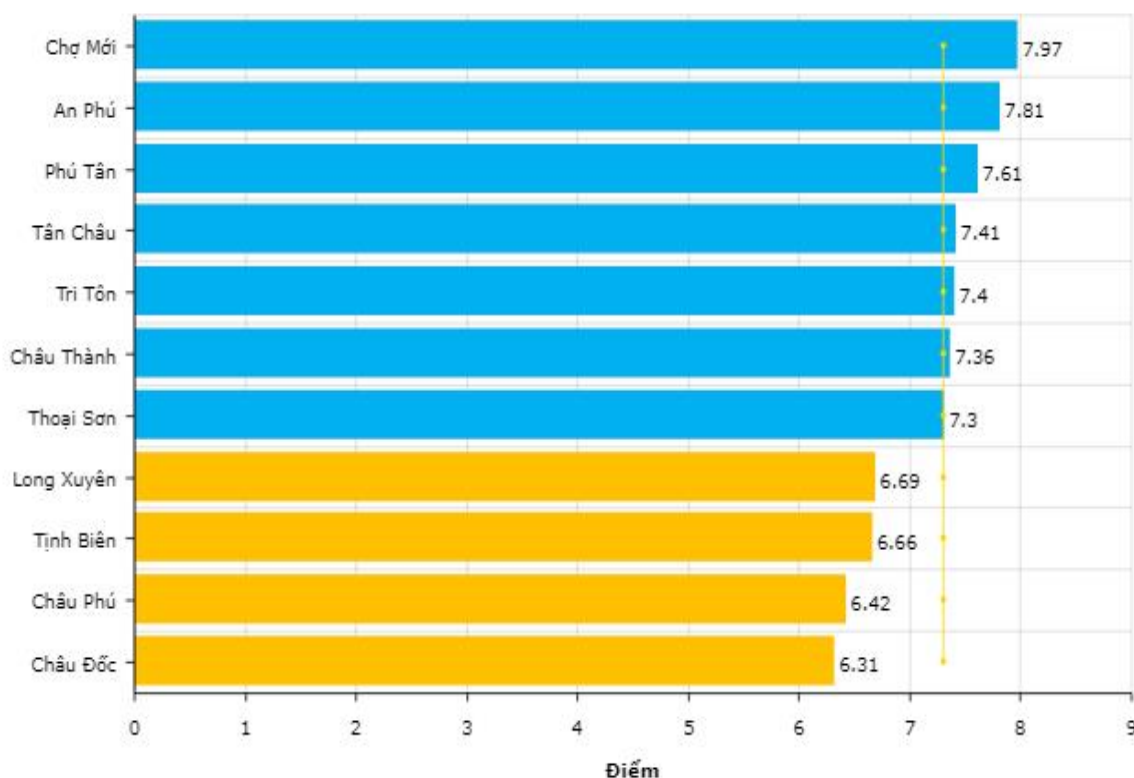
Hiện tượng tội phạm quấy nhiễu không còn tồn tại nhiều, theo đánh giá của hầu hết các hộ kinh doanh tham gia khảo sát DDCI cấp huyện 2020. Nhìn chung công tác an ninh trật tự tại các huyện/ thành phố/ thị xã đã được đảm bảo với hầu hết sự đồng tình của các cơ sở SXKD tại đây.

3.3. Hồ sơ DDCI cấp huyện theo Chỉ số thành phần mở rộng

3.3.1. Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử) trong quản lý, điều hành

Hiệu quả của của công nghệ thông tin là không thể phủ nhận trong hầu hết các hoạt động của nền kinh tế đặc biệt là công tác quản lý điều hành của chính quyền địa phương. Công nghệ thông tin giúp cải thiện năng suất công việc và cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường kinh doanh công khai, minh bạch hơn. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vì lẽ đó mà trở nên quan trọng, dù không tính điểm chung nhưng vẫn được xem xét như một chỉ số thành phần mở rộng trong DDCI cấp huyện tại An Giang. Kết quả khảo sát DDCI An Giang năm 2020 cho thấy việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành tại các huyện/thành phố An Giang có nhiều khác biệt rõ rệt. Các địa phương đứng đầu trong việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin là Chợ Mới, An Phú, Phú Tân. Trong khi đó, các địa phương có mức điểm thấp nhất, ở mức trung bình khá, là Long Xuyên, Tịnh Biên, Châu Phú và Châu Đốc. Châu Đốc cũng là địa phương có điểm ở chỉ số thành phần mở rộng này thấp nhất ở mức điểm 6,31 điểm.

Biểu đồ 3.137. Điểm số CSTP “Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử) trong quản lý, điều hành”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

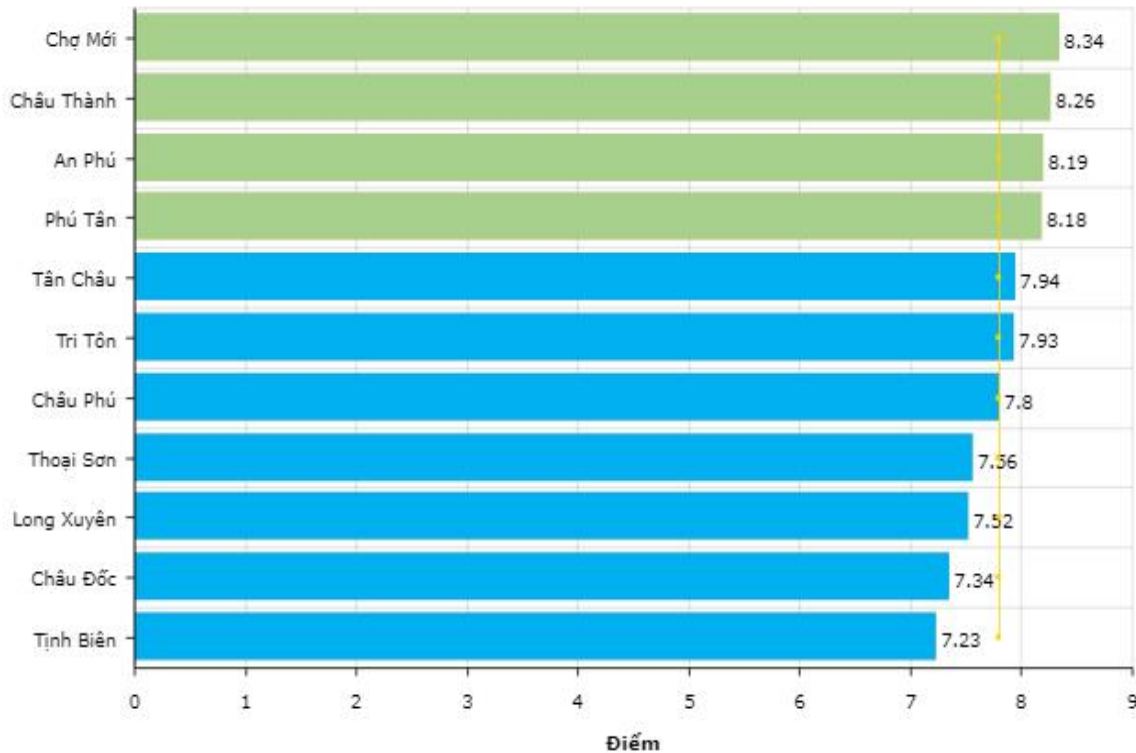
Nhìn chung thì mức độ áp dụng công nghệ thông tin toàn tỉnh được đánh giá hiệu quả, tuy nhiên vẫn còn có chỉ tiêu chưa thực sự tốt là việc dùng trang web của huyện/ thị xã/ thành phố để tải xuống các biểu mẫu về đăng ký kinh doanh, hoặc để tìm kiếm các thông tin liên quan tới đăng ký kinh doanh ban đầu. Một số địa phương đạt điểm rất thấp như Châu Đốc được 4 điểm, Thoại Sơn được 4,58 điểm, điểm trung bình toàn tỉnh về chỉ tiêu này là 5,76 điểm, ở mức “trung bình”.

3.3.2. Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công

Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công là các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện nhiều loại thủ tục khác nhau bao gồm cả chi phí di chuyển, thời gian đi lại để hoàn tất các thủ tục đó. Thời gian gần đây, chi phí và thời gian thực hiện TTHC đang được chính phủ và các tỉnh xem xét giảm bớt để giảm gánh nặng cho các cơ sở SXKD bằng việc thực hiện các sáng kiến cải cách TTHC và dịch vụ công.

Tại An Giang, những năm gần đây công tác này đã được chú trọng đặc biệt là ở các địa phương như Chợ Mới, Châu Thành, An Phú, và Phú Tân. Các địa phương này theo đánh giá của đại diện các hộ kinh doanh tham gia khảo sát DDCI đánh giá với mức điểm “tốt” trên 8 điểm. Các địa phương còn lại được đánh giá ở mức điểm “khá”, trong đó thấp điểm nhất là Tịnh Biên với 7,23 điểm.

Biểu đồ 3.1814. Điểm số CSTP “Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

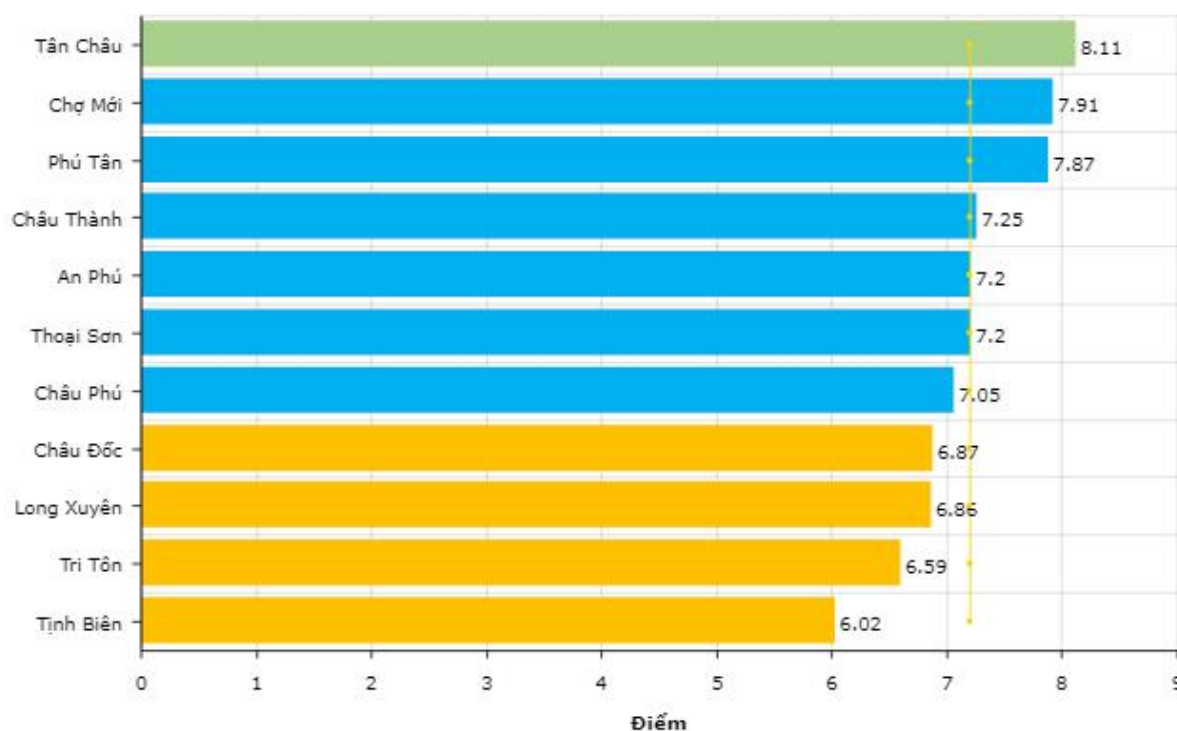
Nhiều thủ tục hành chính tại các địa phương đã được cắt giảm hoặc cải cách để giảm thời gian thực hiện đối với các cơ sở SXKD như giảm số lần thanh tra kiểm tra. Nhìn chung hiệu quả của các cải cách được đánh giá tốt trong toàn tỉnh ở hầu hết các địa phương. Tuy nhiên, hiệu quả của công tác cải cách để giảm thời gian và chi phí đi lại thực hiện của lĩnh vực đất đai địa chính vẫn chưa được đánh giá cao, còn hạn chế đặc biệt ở các địa phương thấp điểm ở chỉ tiêu này như Long Xuyên, Tịnh Biên, Châu Phú, Châu Đốc và Thoại Sơn với mức điểm “trung bình” dưới 7 điểm, thấp hơn các địa phương khác.

3.3.3. Hiệu quả thủ tục thuế

Thủ tục thuế là thủ tục bắt buộc với hầu hết các cơ sở SXKD. Tuy không được đánh giá như là một chỉ số thành phần cốt lõi để đánh giá môi trường kinh doanh của các địa phương, nhưng vẫn được xem xét ở chỉ số thành phần mở rộng. Việc các cơ quan thuế thời gian qua đã tiến hành nhiều cải cách lớn, đặc biệt là việc triển khai hóa đơn điện tử đã tác động lớn tới các cơ sở SXKD và chi phí và thời gian thực hiện.

Tính đơn giản hóa trong việc đăng ký cấp mã số thuế, các đợt thanh tra, kiểm tra, chi phí không chính thức hay hiệu quả thủ tục hành chính liên quan tới thuế đã được quan tâm. Điều tra DDCI An Giang đã xem xét toàn bộ các khía cạnh này trong chỉ số thành phần mở rộng về thuế.

Biểu đồ 3.159. Điểm số CSTP “Hiệu quả của thủ tục thuế”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

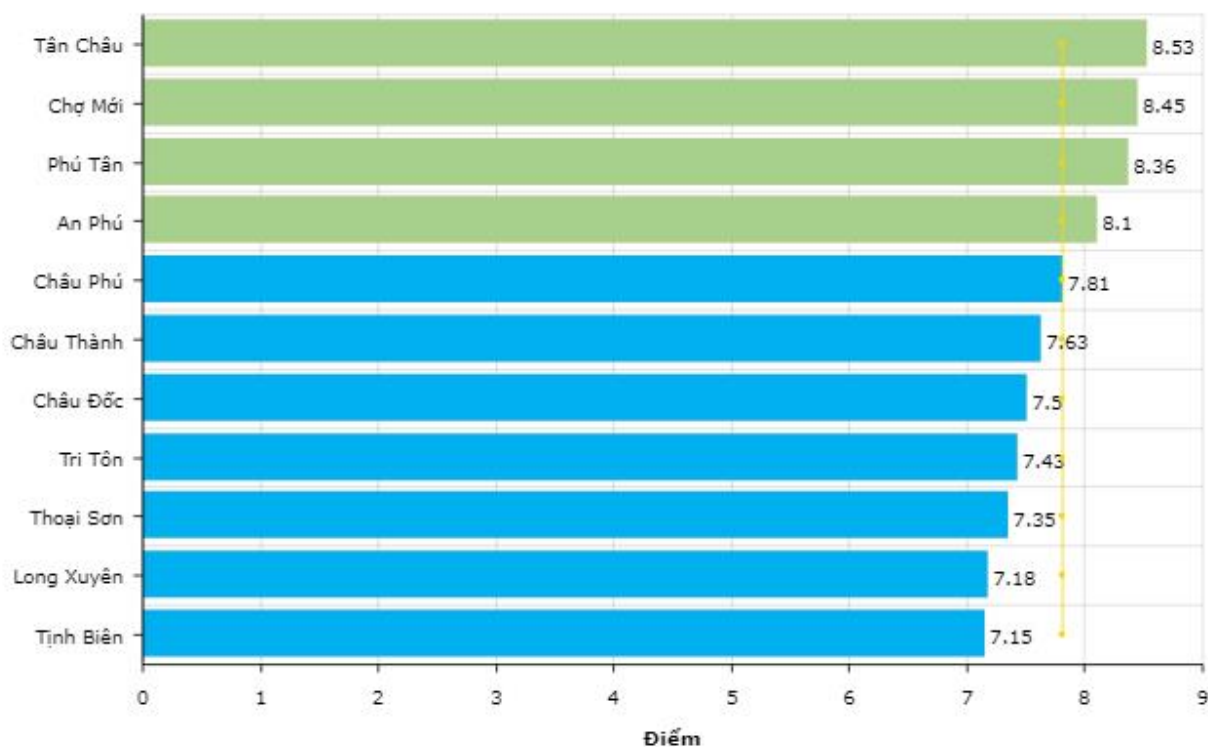
Kết quả của khảo sát cho thấy, công tác điều hành liên quan tới thuế của các địa phương có chênh lệch, ví dụ Tân Châu đạt điểm trung bình ở mức “tốt” với điểm số 8,11 trong khi đó Tịnh Biên đạt điểm “trung bình” là 6,02 điểm, chênh lệch nhau hơn 2 điểm. Chỉ số về thuế tại các địa phương như Châu Đốc, Long Xuyên, Tri Tôn cũng cần được cải thiện hơn nữa khi chỉ được các hộ kinh doanh đánh giá ở mức dưới 7 điểm. Trong các công tác liên quan tới thuế, thì công tác thanh kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh về thuế cần được thực hiện đơn giản hóa và hiệu quả hơn nữa, khi mà hiện tại được đánh giá thấp nhất với điểm trung bình của chỉ tiêu này toàn tỉnh chỉ đạt 6,56 điểm, trong đó Long Xuyên đạt 5,93 điểm, Châu Phú đạt 6,07 điểm và Tri Tôn đạt 6,10 điểm.

3.3.4. Phát triển bền vững và bao trùm

Phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm đã trở thành mục tiêu của nhiều quốc gia trên thế giới. Việt Nam đã lựa chọn chiến lược phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm làm mô hình phát triển đất nước. An Giang có vị trí địa lý quan trọng, tiếp giáp với Campuchia. Các sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ, du lịch của tỉnh được nhà nước quan tâm trong những năm vừa qua. Đặc biệt cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, du lịch, vấn đề sinh thái, môi trường và đảm bảo các yếu tố của phát triển bền vững không chỉ của riêng An Giang mà còn là thách thức với nhiều địa phương khác trong nước cả. Tiên phong trong việc đánh giá các chỉ tiêu liên quan đến phát triển bền vững vào bao trùm, DDCI An Giang nỗ lực đưa ra bức tranh cảm nhận của chủ các cơ sở SXKD về các vấn đề phát triển tại địa phương. Từ đó, kì vọng các giải pháp và những hành động thay đổi thiết thực, chung tay từ địa phương.

Một cách tổng quát, vấn đề “phát triển bền vững và bao trùm” ở tất cả các huyện/thành phố tại An Giang hiện nay vẫn đang ngưỡng cảm nhận khá và tốt của chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh. Bằng chứng là chủ các HKD giành mức điểm 7,77 trung bình cho các huyện/thành phố tại tỉnh cho CSTP trên. Trong đó, Tân Châu, Chợ Mới, Phú Tân, An Phú đều đạt điểm số trên 8 điểm.

Biểu đồ 3.20. Điểm số CSTP “Phát triển bền vững và bao trùm”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Tuy nhiên kết quả còn cho thấy nhiều hộ kinh doanh chưa đánh giá cao công tác quản lý điều hành có xét vấn đề bền vững và bao trùm của chính quyền địa phương tại các nơi như Tịnh biên, Long Xuyên, Thoại Sơn, Tri Tôn, Châu Đốc, Châu Thành và Châu Phú với các mức điểm dưới 8. Trong đó Tịnh Biên là địa phương đạt điểm thấp nhất.

Việc đẩy mạnh công tác thi đua khen thưởng cho các cơ sở sản xuất kinh doanh có đóng góp cho cộng đồng địa phương cần được thực hiện, để tạo một môi trường tự lực và bền vững. Hiện tại công tác này tại hầu hết các địa phương tại An Giang vẫn chưa được đánh giá cao, đạt mức điểm trung bình là 6,84 điểm .

DDCI 2020

NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐỊA PHƯƠNG



Điểm số DDCI 2019
trung bình địa phương

76,4

TÂN CHÂU

83,2



...

TỈNH BIÊN

67,6

Chi phí không
chính thức là
chỉ số đạt
điểm **cao nhất**

8,7

CÁC CHỈ SỐ CẦN CẢI
THIỆN



Hiệu quả hoạt động hỗ trợ
kinh doanh



Chất lượng dịch vụ công
trong cấp phép và hiệu quả
của công tác thanh tra,
kiểm tra



CHƯƠNG 4:
CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP SỞ BAN NGÀNH



CHƯƠNG 4. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH SỞ BAN NGÀNH

4.1. Điểm số và xếp hạng DDCI sở ban ngành

Với thang điểm tối đa là 100, điểm tổng hợp Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở ban ngành và thứ hạng tương ứng được trình bày tại Biểu đồ 4.1.

Kết quả xếp hạng cho thấy, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đứng đầu xếp hạng DDCI sở ban ngành 2020 với 82,6 điểm (thang điểm 100). Xếp thứ 2 là Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư (82,3 điểm). Vị trí thứ ba thuộc về Sở Kế hoạch và Đầu tư với 80,7 điểm. Sở Giáo dục và Đào tạo ở vị trí thứ tư với 80,4 điểm. Tiếp theo lần lượt là vị trí của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường. Theo đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp, các sở ban ngành kể trên đã có các biện pháp, thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công ở mức điểm “tốt” trong năm vừa qua.

Điện lực An Giang, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giao thông – Vận tải, Sở Xây dựng, Bảo hiểm xã hội chiếm những vị trí cuối của bảng xếp hạng DDCI sở ban ngành 2020. Trong đó, Bảo hiểm xã hội ở vị trí áp chót bảng xếp hạng với số điểm 74,1 điểm, thuộc nhóm điểm “Khá”.

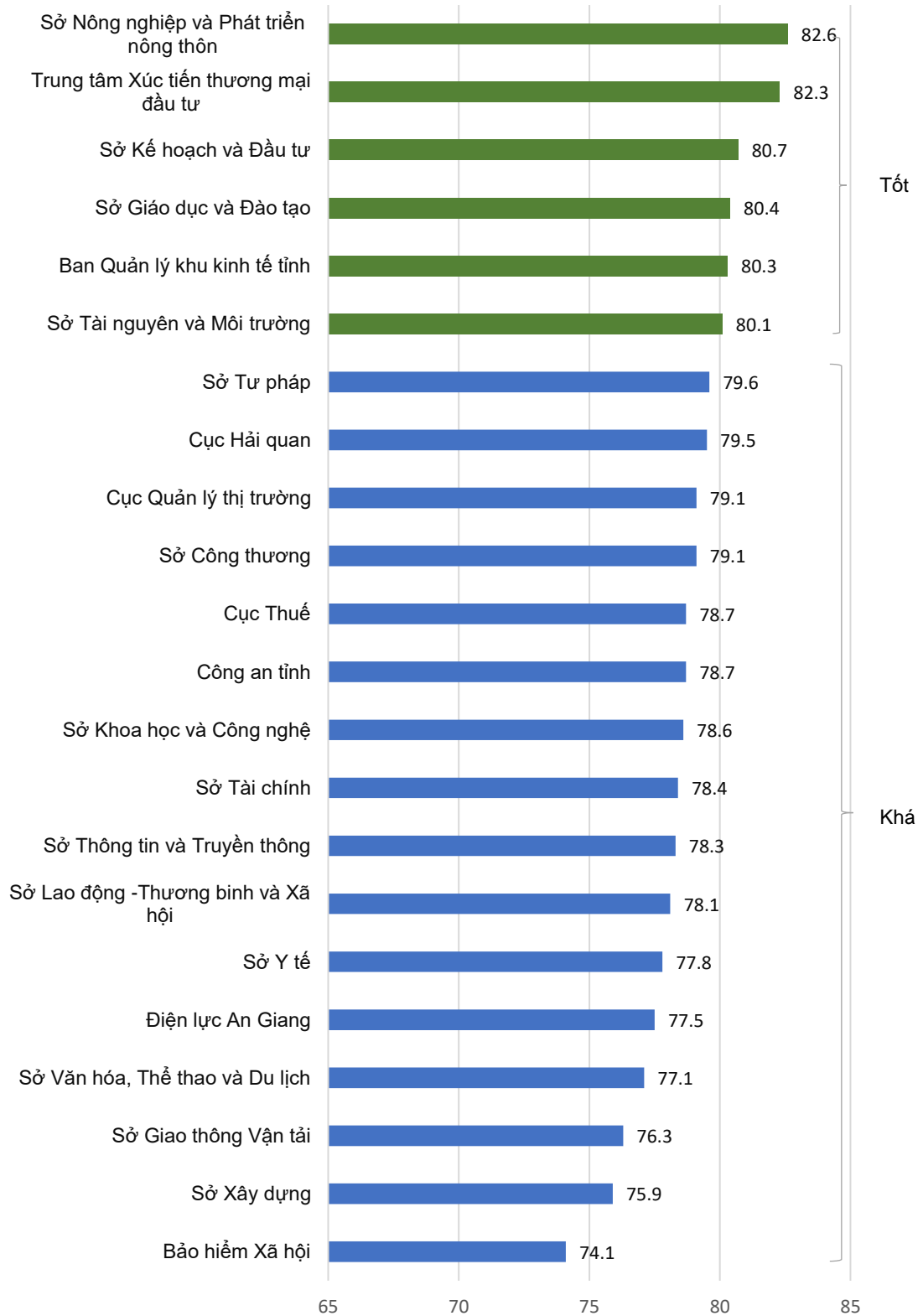
Các sở ban ngành có sự theo đuổi sát sao về điểm số và thứ hạng. Các vị trí chênh lệch nhau phổ biến từ 0,1-0,5 điểm. Chênh lệch giữa đơn vị xếp vị trí thứ nhất và vị trí cuối cùng trong bảng xếp hạng là 7,5 điểm.

Điểm số và vị trí trong bảng xếp hạng DDCI sở ban ngành góp phần khẳng định thêm nhận xét của chung của các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh An Giang trong năm vừa qua. Đó là phần lớn các sở ban ngành đều có những nỗ lực cải thiện nhất định trong việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận lợi hơn cho cộng đồng doanh nghiệp dựa trên quy định của luật pháp.

Đây là năm đầu tiên tỉnh An Giang xếp hạng năng lực cạnh tranh của các sở ban ngành. Cũng cần lưu ý rằng, kết quả khảo sát đang đề cập đến những vấn đề liên quan trực tiếp đến các cơ sở sản xuất kinh doanh, không bao trùm toàn bộ các chức năng, nhiệm vụ khác của các sở, ban ngành. Phạm vi đang xem xét trong báo cáo dựa trên phương diện đánh giá môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh.

Để nhìn nhận rõ sự cạnh tranh trên bảng xếp hạng, riêng điểm số tổng hợp chung sẽ được quy về thang điểm 100 điểm. Trong khi đó, điểm số các chỉ số thành phần ở thang điểm 10.

Biểu đồ 4.1. DDCI sở ban ngành năm 2020 – tỉnh An Giang



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Bảng 4.1. Bảng các chỉ số thành phần của các sở ban ngành và thứ hạng

Các Sở, Ban, Ngành	Hiệu quả thực hiện chính sách, VBPL	Chất lượng dịch vụ công	Minh bạch thông tin & đối xử công bằng	Tính năng động & trách nhiệm giải trình	Chi phí không chính thức	Điểm DDCI	Thứ hạng
Sở NN&PTNT	8.42	8.48	7.9	8.21	8.3	82.6	1
Trung tâm Xúc tiến TMĐT	8.39	8.3	7.97	8.03	8.46	82.3	2
Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.17	8.03	7.85	7.9	8.4	80.7	3
Sở Giáo dục và ĐT	8.09	7.94	8.05	7.79	8.31	80.4	4
BQL Khu Kinh tế	8.22	7.89	7.66	7.74	8.62	80.3	5
Sở Tài Nguyên & MT	8.2	8.04	7.78	7.92	8.1	80.1	6
Sở Tư pháp	7.98	7.98	7.76	7.78	8.31	79.6	7
Cục Hải quan	7.9	7.92	7.62	7.72	8.6	79.5	8
Cục Quản lý Thị trường	8.05	7.8	7.72	7.75	8.25	79.11	9
Sở Công Thương	8.14	7.82	7.82	7.71	8.08	79.10	10
Cục Thuế	8.07	7.85	7.72	7.63	8.08	78.70	11
Công An tỉnh	8.12	7.68	7.86	7.82	7.84	78.65	12
Sở Khoa học & CN	7.86	7.73	7.66	7.71	8.36	78.6	13
Sở Tài chính	7.89	8.2	7.64	7.69	7.8	78.4	14
Sở Thông tin & TT	7.98	7.65	7.85	7.81	7.86	78.3	15
Sở Lao động - TBXH	7.98	7.76	7.69	7.64	7.97	78.1	16
Sở Y tế	7.87	7.95	7.64	7.49	7.95	77.8	17
Điện lực An Giang	7.81	7.54	7.63	7.67	8.09	77.5	18
Sở Văn hóa, TT & DL	8.01	7.71	7.57	7.56	7.67	77.1	19
Sở Giao thông Vận tải	7.72	7.57	7.77	7.44	7.66	76.3	20
Sở Xây dựng	7.89	7.39	7.49	7.56	7.63	75.9	21
Bảo hiểm Xã hội	7.52	7.33	7.14	7.25	7.83	74.1	22
Trung bình tỉnh	8.01	7.84	7.72	7.72	8.1	78.8	
Min	7.52	7.33	7.14	7.25	7.63	74.1	
Max	8.42	8.48	8.05	8.21	8.62	82.6	
Med	8.01	7.85	7.72	7.72	8.1	78.7	

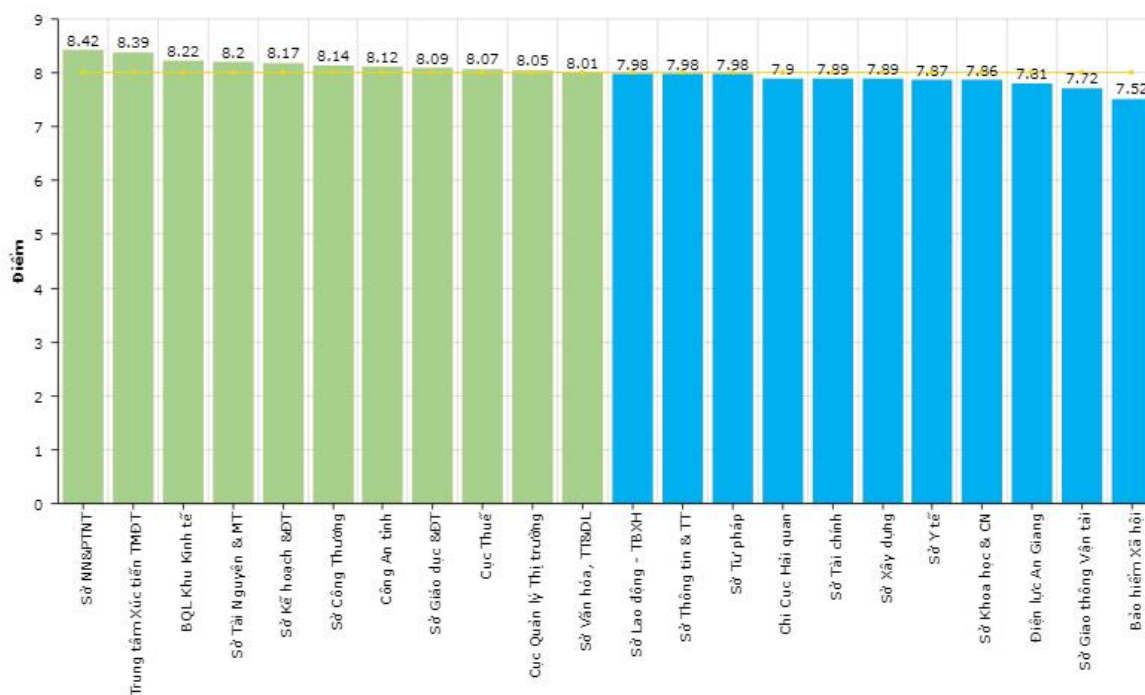
4.2. Hồ sơ DDCI sở ban ngành theo Chỉ số thành phần cốt lõi

4.2.1. Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch

Chỉ số này được xây dựng nhằm đánh giá sự khác biệt về hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch giữa các sở ban ngành khác nhau, dựa trên chức năng, nhiệm vụ tương ứng. Chỉ số thành phần này được xây dựng dựa trên sáu tiêu chí.

Trong bảng xếp hạng DDCI Sở ban ngành 2020, “*Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch*” là CSTP nhận được nhiều đánh giá tích cực nhất từ cộng đồng doanh nghiệp. Điểm số trung bình cho chỉ số thành phần này là 8,01 điểm. Với điểm số cao nhất thuộc về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (8,42 điểm). Bảo hiểm xã hội với điểm số 7,52 điểm xếp vị trí cuối cùng của bảng xếp hạng. Chênh lệch giữa vị trí cao nhất và thấp nhất của bảng xếp hạng là 0,90 điểm. Điểm số không có nhiều chênh lệch giữa các sở, ngành, tiệm cận mức trung bình chung.

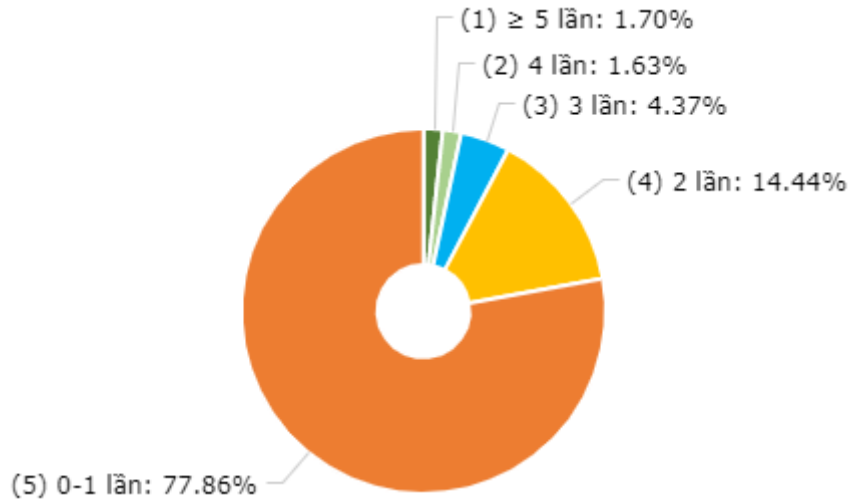
Biểu đồ 4.2. Điểm số CSTP “Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Chỉ tiêu đánh giá “*hiệu quả của các cải cách nhằm cắt giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp*” nhận được đánh giá tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp với 7,81 điểm. Trong đó, sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với 8,37 điểm đứng đầu bảng điểm về chỉ số thành phần này. Bàn về “*chất lượng và hiệu quả của các chính sách, chương trình, sáng kiến hỗ trợ, quy hoạch*”; cộng đồng doanh nghiệp liên quan đến sở Thông tin và Truyền thông đánh giá cao hiệu quả của các chương trình, sáng kiến do Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện trong năm vừa qua, với điểm số 8,18 điểm. Xét chung toàn tỉnh, 12% số doanh nghiệp tham gia khảo sát tin tưởng cao vào chất lượng và hiệu quả của các sáng kiến, chương trình. 59% cho rằng các sáng kiến này là tương đối tốt và hiệu quả. Trong khi đó, 25% doanh nghiệp chỉ đánh giá ở mức trung bình. Còn lại, một tỷ lệ nhỏ cho rằng việc thực thi các chính sách, chương trình, sáng kiến hỗ trợ, quy hoạch ở tỉnh là chưa tốt, trong đó có thể kể đến là nhận xét của các đại diện DN/HTX liên quan tới Cục Hải quan, và Bảo hiểm xã hội (với mức điểm trung bình dưới 7 lần lượt là 6,8 và 6,74).

Biểu đồ 4.3. Số lần thanh tra, kiểm tra



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Về thanh tra, kiểm tra, gần 8% số doanh nghiệp được khảo sát phản ánh rằng số lần thanh tra, kiểm tra vẫn trên 2 lần/lĩnh vực quản lý. Đáng chú ý, có tới gần 78% đại diện doanh nghiệp tham gia khảo sát DDCI sở ban ngành cho biết trong năm vừa qua họ không bị thanh tra hoặc bị thanh tra, kiểm tra một lần trong một lĩnh vực quản lý của một sở ban ngành.

Phần lớn các ý kiến (hơn 80%) cho rằng các cơ quan sở ban ngành đã hiểu đúng, thực hiện và vận dụng hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch vì lợi ích của doanh nghiệp và nhà đầu tư.

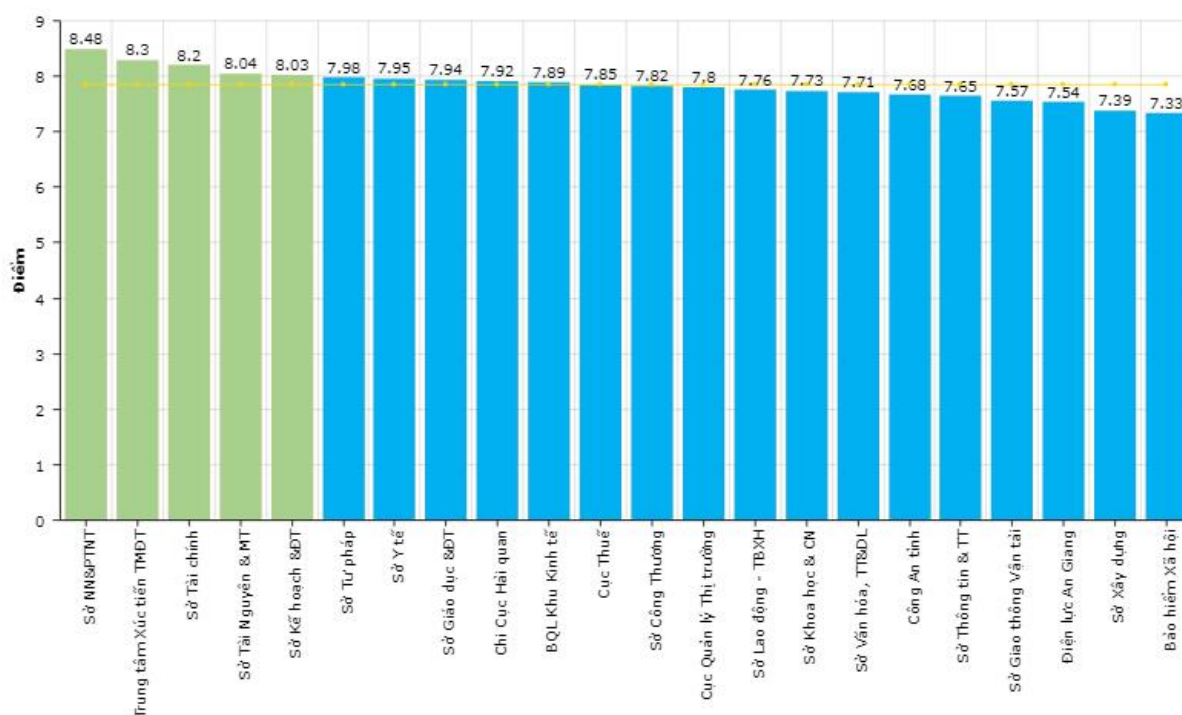
Trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, các sở, ban, ngành tại An Giang cũng chú trọng đến các yếu tố về giới, lồng ghép các nội dung liên quan đến phát triển bền vững và phát triển bao trùm. Nội dung này được đánh giá thông qua cảm nhận của các doanh nghiệp, hợp tác xã trên toàn tỉnh với điểm số trung bình là 7,83 và 7,87.

Một cách tổng quát, các vấn đề liên quan đến thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật tại sở, ban, ngành được nhìn nhận khá tích cực ở tỉnh An Giang. Mặc dù vậy, cũng có sự khác biệt giữa một số sở, ban, ngành như đã phân tích.

4.2.2. Chất lượng dịch vụ công

Chất lượng dịch vụ công được đánh giá thông qua cảm nhận của 450 doanh nghiệp/HTX, xếp hạng 22 sở, ban, ngành. Theo đó, sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục đứng đầu bảng xếp hạng với 8,48 điểm. Tiếp theo là vị trí của Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư (8,30 điểm) và Sở Tài chính (8,20 điểm). Sở Tài nguyên & Môi trường và Sở Kế hoạch & Đầu tư nằm ở vị trí tiếp theo, cùng thuộc nhóm có điểm ở mức “Tốt” với điểm số lần lượt là 8,04 và 8,03 điểm. Thuộc nhóm “khá” gồm có sở, ban, ngành còn lại, trong đó Xây dựng và Bảo hiểm xã hội là hai cơ quan có mức điểm thấp nhất về CSTP Chất lượng dịch vụ công lần lượt là 7,39 và 7,33 điểm.

Biểu đồ 4.4. Điểm số CSTP “Chất lượng dịch vụ công”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

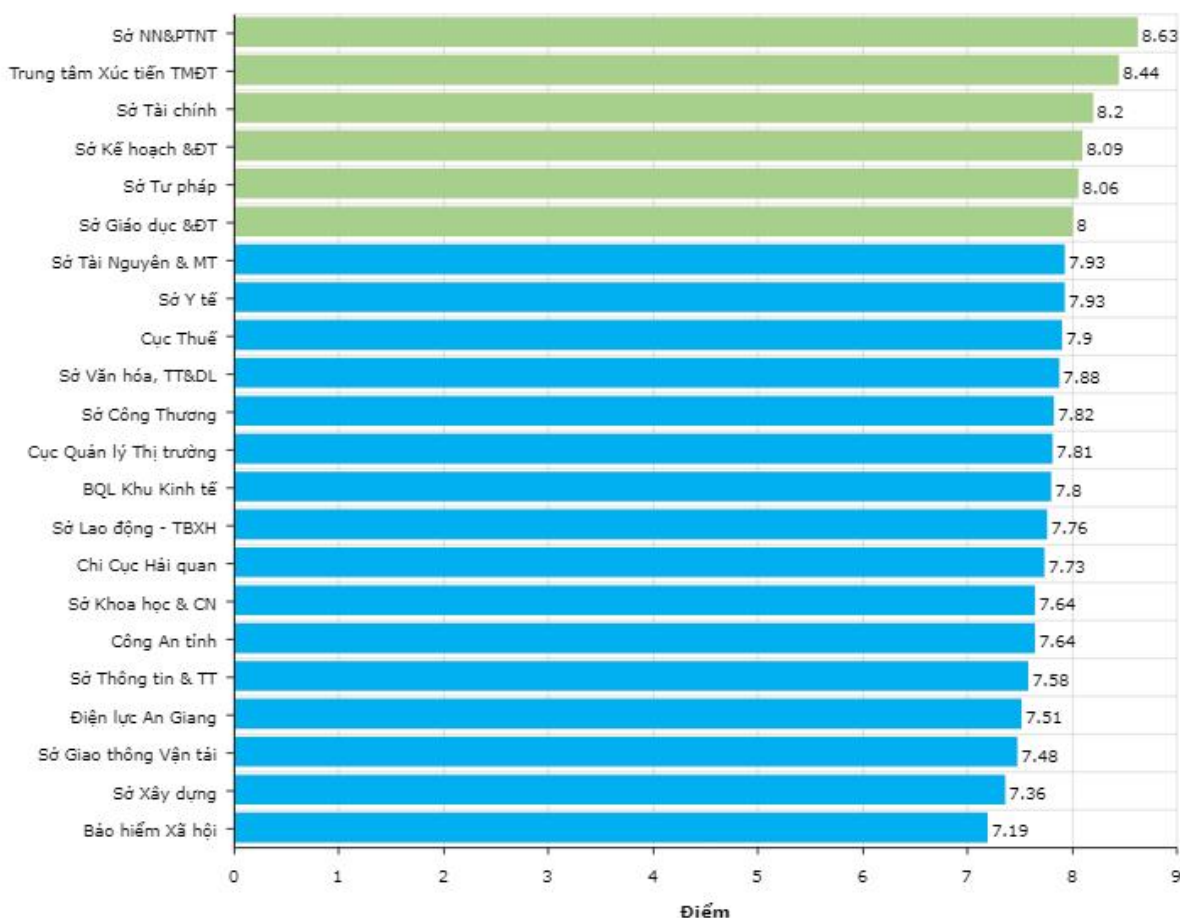
Đối với hiệu quả của dịch vụ công nói chung, thì tính trên toàn tỉnh có gần 60% đại diện doanh nghiệp hoặc hợp tác xã cho biết họ khá hài lòng với chất lượng dịch vụ công, bên cạnh đó mức độ rất hài lòng đạt tỷ lệ 14%. Chỉ có khoảng hơn 1% đại diện DN/HTX cho biết họ không được hài lòng lắm về chất lượng dịch vụ công nói chung. Xét về mức điểm của chỉ tiêu về mức độ hài lòng với dịch vụ công được cung cấp bởi các sở ban ngành nói chung thì Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư, Sở Tài chính, và Sở Tư pháp là các đơn vị đứng đầu, trong đó thì Sở NN-PTNT có điểm số cao nhất là 8,42 điểm. Sở Xây dựng và Bảo hiểm xã hội là hai đơn vị có điểm số thấp nhất, BHXH có điểm là 7,15 đứng cuối cùng.

Dịch vụ công có thể được thực hiện qua hình thức trực tuyến, thông qua cổng thông tin điện tử. Việc áp dụng công nghệ thông tin của các cơ quan ban ngành khác nhau là khác nhau. Cụ thể, theo đánh giá DDCI sở ban ngành của An Giang thì hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến được đánh giá ở mức khá và cận mức tốt. Tuy nhiên, có một số sở, ban, ngành nổi trội hơn cả là Hải quan và Tài chính, và có một số đơn vị cần cải thiện hơn nữa là Sở Xây dựng và BHXH.

Ngày nay các thủ tục hành chính được thực hiện hầu hết tại bộ phận một cửa, tạo rất nhiều thuận lợi cho việc tiếp xúc giữa doanh nghiệp và sở ban ngành được dễ dàng hơn. Hiệu quả của các thủ tục công được thực hiện tại bộ phận một cửa phản ánh chất lượng của dịch vụ công cung cấp cho các cơ sở SXKD. Trong năm vừa qua thì Sở NN-PTNT được đánh giá cao nhất về chỉ tiêu này, trong khi đó Bảo hiểm xã hội được đánh giá thấp nhất, tuy ở mức điểm khá là 7,17 điểm.

Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình khi tiếp xúc với doanh nghiệp cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng dịch vụ mà sở ban ngành cung cấp theo đánh giá chung của các doanh nghiệp. Năm 2020, khi được hỏi về thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, khi làm việc trực tiếp với doanh nghiệp, hơn 16% doanh nghiệp “rất hài lòng”, chiếm đa số là các đáp án “tương đối hài lòng” (58%). Các doanh nghiệp vẫn còn những e ngại nhất định khi làm việc tại một số sở ban ngành.

Biểu đồ 4.5. Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình khi tiếp xúc với doanh nghiệp (theo sở ban ngành)



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Tiếp theo, DDCI điều tra ý kiến của doanh nghiệp khi đánh giá về hiệu quả phối hợp giữa các Sở ban ngành. Điểm trung bình chung của chỉ tiêu này là 7,74 điểm. Điểm số trung bình chung cho thấy một cái nhìn tổng quát khả quan trong khả năng phối hợp của các Sở ban ngành. Trung tâm xúc tiến thương mại đầu tư và Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn là hai cơ quan đứng đầu về hiệu quả của công tác phối hợp giải quyết công việc cho doanh nghiệp/ hợp tác xã.

Sở, ban, ngành đã tích cực triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin, chính phủ điện tử (e-gov) nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công, nhằm giảm chi phí và thời gian cho cơ sở SXKD khi thực hiện TTHC trong lĩnh vực quản lý của mình. Minh chứng cho việc này là điểm số của chỉ tiêu này trung bình toàn tỉnh rất cao ở mức 8,16 điểm.

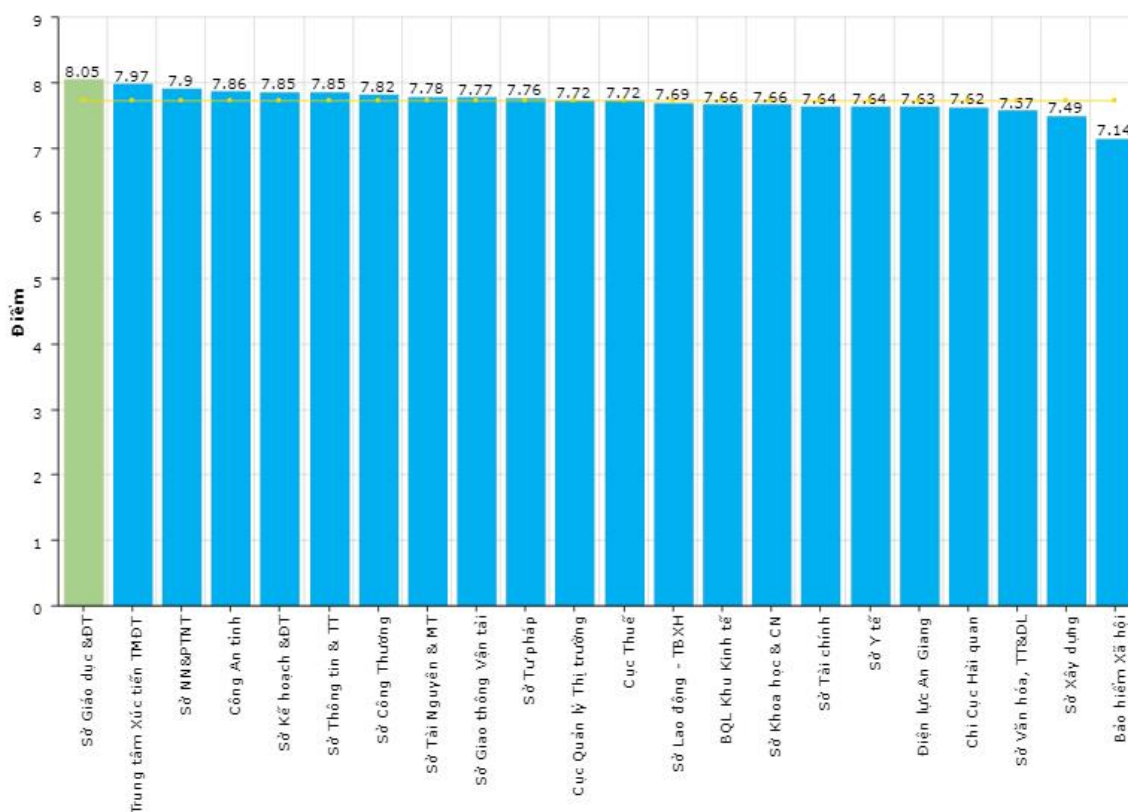
Các vấn đề về giới, dân tộc thiểu số, phụ nữ kinh doanh cũng được quan tâm, chú ý trong quá trình cung cấp dịch vụ công. Bằng chứng là điểm trung bình chung cho chỉ tiêu này đạt 7,82 điểm, mức điểm cao gần sát với mức điểm “Tốt”. Điểm số cao nhất thuộc về Sở Tài chính (8,40 điểm). Trong khi đó, đứng cuối bảng xếp hạng chỉ tiêu này là Sở Giao thông- Vận tải với 7,35 điểm.

4.2.3. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng

Độ ổn định về thứ hạng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã bị phá vỡ bởi chỉ số thành phần minh bạch thông tin và đối xử công bằng. Sở Giáo dục - Đào tạo (8.33 điểm) vươn lên vị trí thứ nhất trong bảng xếp hạng và là sở duy nhất có mức điểm ở thang điểm “Tốt” của chỉ số thành phần này. Tiếp theo đó là Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư với 7,97 điểm. Đứng cuối

bảng xếp hạng là Bảo hiểm xã hội (7,14 điểm). Trong khi đó, điểm trung bình chung toàn tỉnh của CSTP này là 7,72 điểm bằng với điểm trung vị. Sự chênh lệch không đáng kể giữa điểm trung bình và trung vị là do chênh lệch điểm số không nhiều giữa các sở, ban, ngành kế nhau trong bảng xếp hạng.

Biểu đồ 4.6. Điểm số CSTP “Minh bạch thông tin và đối xử công bằng”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

DDCI Sở Ban Ngành An Giang năm 2020 đánh giá tính minh bạch thông tin qua 8 tiêu chí. Trong đó, tiêu chí về sự công bằng trong tiếp cận thông tin và cơ hội kinh doanh và thực hiện dịch vụ công đạt điểm số trung bình cao nhất. Đặc biệt tiêu chí về việc DN/HTX do nam hay nữ giới làm chủ đều được đối xử như nhau đạt điểm số ở mức “tốt” trên 8 điểm.

Đối với tiêu chí đầu tiên, khi được hỏi về việc tiếp cận và tìm hiểu các thông tin, văn bản hướng dẫn, tải xuống các mẫu biểu để thực hiện TTHC và dịch vụ công từ trang web và cổng thông tin điện tử hầu hết các sở ban ngành đều được DN/HTX tham gia khảo sát đánh giá là đã làm tốt. Mặc dù vậy, vẫn còn một số doanh nghiệp thấy lúng túng với việc tìm kiếm các mẫu biểu, cập nhật các quy định mới, các văn bản hướng dẫn từ Bảo hiểm xã hội với mức điểm mà đại diện DN/HTX đánh là trung bình là 6,98 điểm, thấp nhất trong số 22 sở ban ngành được đánh giá về CSTP này.

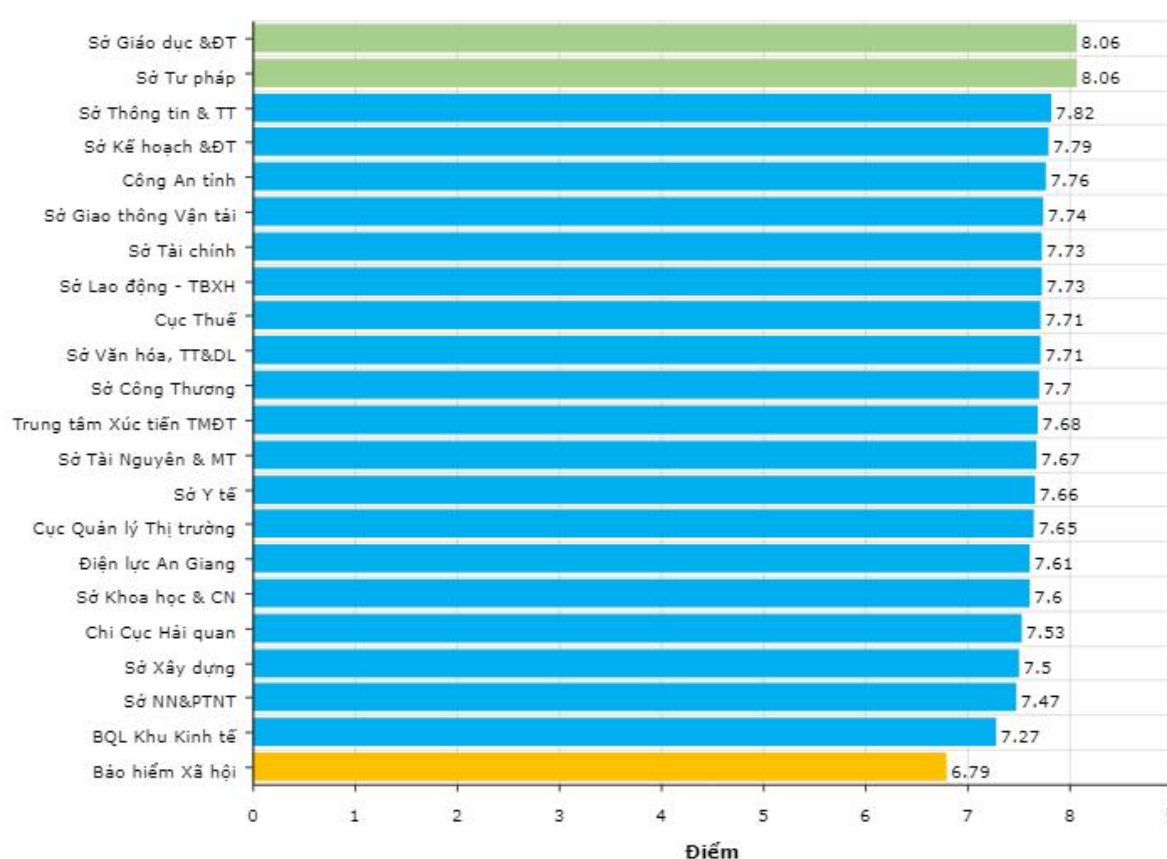
Thực trạng tương tự cũng được phản ánh khi xem xét tiêu chí thứ hai, liên quan đến việc “có được” các văn bản, tài liệu, mẫu biểu của thủ tục hành chính và dịch vụ công. Xem xét tiêu chí này, có thể thấy rằng, Bảo hiểm xã hội (6,98 điểm), Sở Tư pháp (7,06 điểm) và Cục Hải quan (7,13 điểm) là ba đơn vị thuộc nhóm cuối của bảng xếp hạng chỉ tiêu.

Để cung cấp các thông tin, mẫu biểu này, tính chủ động và hiệu quả của các sở, ban, ngành trong việc phổ biến, cung cấp văn bản hướng dẫn là không thể thiếu. Đánh giá về tiêu chí trên, cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận mức điểm 7,58/10 điểm. Nhiều doanh nghiệp kì vọng lớn hơn từ việc

chủ động cung cấp thông tin của Cục Hải quan (7,206 điểm), Sở Tài chính (7,13 điểm) và đặc biệt là BHXH (6,74 điểm).

Về chỉ tiêu liên quan tới chất lượng của thông tin hướng dẫn về trong lĩnh vực quản lý này trên website của sở, ban, ngành thì trung bình toàn tỉnh ở giữa mức “khá” và “tốt”. Cùng với duy trì, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, website các sở ban ngành tại tỉnh đã phần nào đáp ứng được nhu cầu thông tin của các doanh nghiệp. Chất lượng và độ mở của các cổng thông tin đã góp phần cải thiện chất lượng thủ tục hành chính nói chung và tính minh bạch của thông tin nói riêng. Là kênh thông tin quan trọng, website của từng sở ban ngành thuộc tỉnh đều được chú trọng trong những năm vừa qua. Cộng đồng doanh nghiệp cũng thẳng thắn nhìn nhận và dành số điểm cao cho hầu hết các sở, ngành. Bảo hiểm xã hội tiếp tục là cơ quan có điểm số thấp nhất trong bảng xếp hạng chỉ tiêu về tính minh bạch thông tin.

Biểu đồ 4.7. Điểm số Chỉ tiêu “Chất lượng của thông tin hướng dẫn website của sở, ban, ngành”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Bên cạnh đó, theo đánh giá của các doanh nghiệp, Sở GD-ĐT, Sở Tư pháp và Sở Thông tin và Truyền thông là những cổng thông tin điện tử cập nhật thông tin, dữ liệu phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp liên quan nhất.

Liên quan tới chỉ tiêu về tính rõ ràng, có tác dụng của cơ chế tiếp nhận thắc mắc, khiếu nại và việc giải đáp các khiếu nại, thắc mắc cho DN/HTX của các sở, ban, ngành trong lĩnh vực quản lý này, thì Sở giáo dục đào tạo được đánh giá cao nhất ở mức điểm “tốt”, các sở ban ngành khác nằm trong nhóm có điểm “khá” với mức chênh lệch không nhiều. Cục Hải quan và Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh đứng cuối về cơ chế giải đáp thắc mắc, cần có nhiều cải thiện trong thời gian tới để nhận được đánh giá tốt hơn nữa của cộng đồng doanh nghiệp.

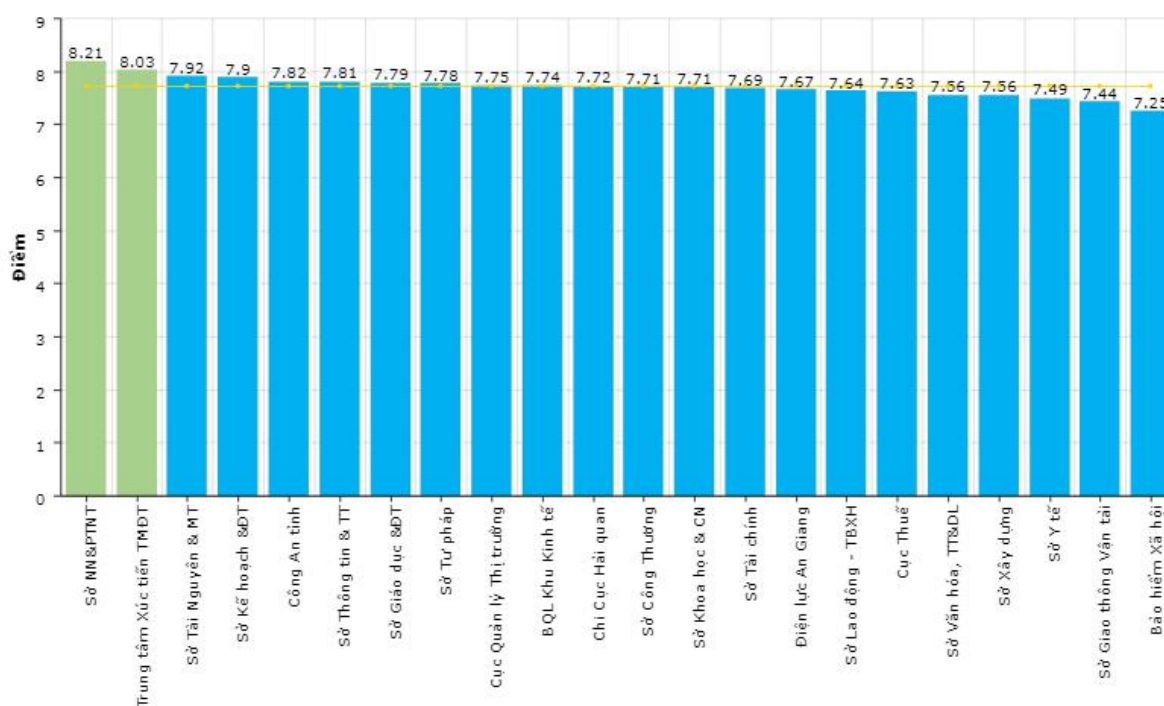
Đối xử công bằng được đánh giá qua hệ thống 3 chỉ tiêu, nhằm so sánh, công bằng giữa các doanh nghiệp trong “tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh”, “thực hiện TTHC và tiếp cận ưu đãi, chính sách” và công bằng giữa doanh nghiệp điều hành bởi nữ doanh nhân hoặc nam doanh nhân. Về chỉ tiêu “tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh” điểm trung bình chung toàn tỉnh là 7,76 và 7,84 điểm. Trong khi đó, chỉ tiêu bình đẳng giới trong thực hiện TTHC và tiếp cận ưu đãi, chính sách đạt mức điểm trung bình cao hơn là 8,00 điểm.

Nhìn chung, minh bạch thông tin và đối xử công bằng là phạm trù rộng, bao hàm nhiều nội dung và tiêu chí. Đặc biệt quan trọng, đây là chỉ số thành phần mà các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm trong công khai, minh bạch thông tin và đối xử công bằng giữa các thành phần trong lực lượng sản xuất kinh doanh, điều mà các cấp, ngành của tỉnh cũng đang tích cực triển khai. Bước đầu đánh giá, các sở, ban, ngành đang ngày càng hoàn thiện và có các biện pháp để nâng cao tính minh bạch, đối xử công bằng tại tỉnh. Mặc dù vậy, khoảng cách điểm số của các sở ban ngành và mức điểm của đơn vị thấp điểm nhất với mức điểm tối đa còn khá rộng. Đây là thử thách chung với tất cả các sở ban ngành tại An Giang, thu hẹp khoảng cách, tiệm cận với mức điểm “tốt” trong tương lai gần.

4.2.4. Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo

Tính cạnh tranh của các sở, ban, ngành trong việc cung cấp dịch vụ công tốt nhất cho DN/HTX phụ thuộc rất nhiều vào sự năng động của cán bộ lãnh đạo của sở/ban/ngành đó. Người lãnh đạo có tinh thần trách nhiệm cao sẽ thúc đẩy toàn bộ cơ quan sở/ban/ngành thực hiện chương trình, chính sách pháp luật, tạo điều kiện cho DN/HTX có môi trường kinh doanh thuận lợi. DDCI sở ban ngành của An Giang năm 2020 đánh giá tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo các sở, ban, ngành dựa trên 7 tiêu chí. Theo kết quả thu được thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang đứng đầu bảng xếp hạng về chỉ số thành phần này với 8,21 điểm. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đạt điểm tốt ở hầu hết các chỉ tiêu đánh giá của CSTP này.

Biểu đồ 4.8. Điểm số CSTP “Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Theo như biểu đồ trên, thì kế sau Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư với 8,03 điểm. Đây cũng là hai sở/ban/ngành đạt điểm ở mức “Tốt” dù bám ngay sau đó là các sở, ban, ngành khác với điểm số chênh lệch không nhiều. Ở cuối bảng về CSTP này là Sở Giao thông vận tải với 7,44 điểm và BHHX với 7,25 điểm.

Trả lời cho câu hỏi về tính tích cực chủ động của lãnh đạo sở ban ngành trong thực hiện sáng kiến, chương trình cải cách, gần 9% doanh nghiệp tham gia khảo sát tin tưởng cao vào tính chủ động của các lãnh đạo sở, ngành. Trong khi đó, hơn 62% đánh giá ở mức “tương đối” và gần 24% cho rằng tính tích cực chủ động của lãnh đạo các đơn vị ở mức độ “trung bình”. Có thể thấy rằng, hầu hết các sở, ngành đều có những chương trình, sáng kiến riêng để thúc đẩy sự phát triển của khối doanh nghiệp. Mặc dù vậy, tiếp cận của cộng đồng doanh nghiệp với các sáng kiến này thông qua mức độ đánh giá là không đồng đều. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn tồn tại nhiều doanh nghiệp chỉ nhìn nhận ở mức độ “tương đối”.

Bảng 4.2. Tính tích cực, chủ động của lãnh đạo sở, ngành trong thực hiện sáng kiến, chương trình cải cách

Tiêu chí	Tỉ lệ %
1. Thụ động, không có sáng kiến và chương trình gì	0,37 %
2. Có thực hiện một số chương trình, sáng kiến nhưng rất hiếm khi	4,08 %
3. Trung bình	23,52 %
4. Tương đối tích cực và chủ động	62,17 %
5. Hết sức tích cực và chủ động	9,87 %
Tổng	100%

Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

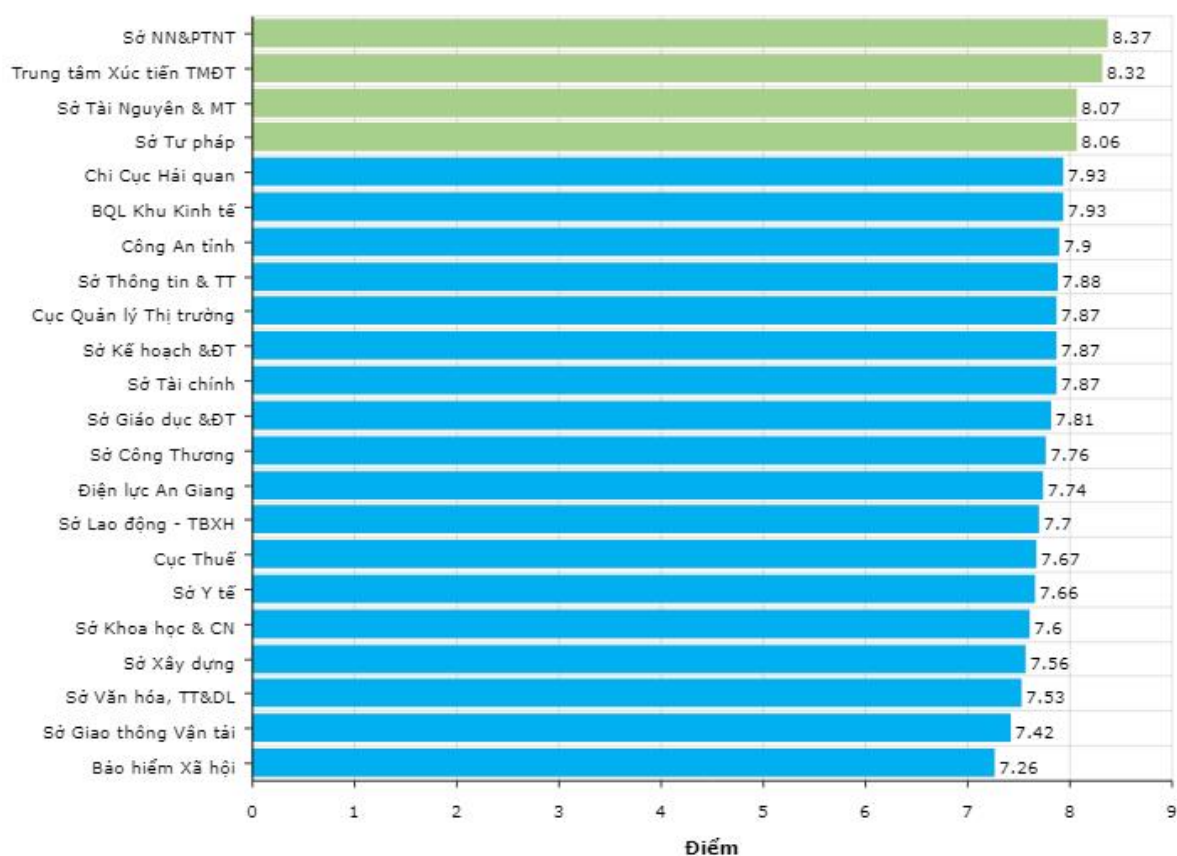
Kết quả khảo sát DDCI Sở ban ngành An Giang 2020 cũng cho biết lãnh đạo sở/ban/ngành cũng đã tích cực trong việc hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết khó khăn vướng mắc, tuy nhiên tỷ lệ đánh giá của cộng đồng DN/HTX tham gia khảo sát cho từng sở ban ngành khác nhau là khác nhau. Nhìn một cách toàn diện toàn tỉnh An Giang thì, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo các sở ban ngành hết sức tích cực và nghiêm túc là 11% và “tương đối tích cực, nghiêm túc” là 64%. Tỷ lệ doanh nghiệp phản hồi các chính sách có thực hiện nhưng không tích cực rất thấp chỉ ở mức gần 1,5%. Tuy nhiên tỷ lệ DN/HTX tham gia khảo sát cho biết lãnh đạo các sở ban ngành chỉ làm ở mức tối thiểu theo các quy định của pháp luật còn ở mức cao là 24%. Chính vì vậy, điểm số trung bình của chỉ tiêu này đạt 7,7 điểm, trong đó đứng đầu tiếp tục là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Một trong những kênh giúp cho việc nắm bắt kịp thời khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp là đối thoại chính sách. Đánh giá về tính tích cực của lãnh đạo các sở, ban, ngành khi tham gia đối thoại chính sách, doanh nghiệp dành mức điểm trung bình chung là 7,64 điểm cho các sở, ban ngành, với điểm số cao nhất là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (8,16 điểm) và thấp nhất là BHHX (7,17 điểm). Doanh nghiệp đánh giá tốt về các hoạt động đối thoại chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hoạt động đối thoại của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở GDĐT, Trung tâm Xúc tiến thương mại đầu tư, Sở Tài nguyên-Môi trường được doanh nghiệp đánh giá là lãnh đạo đã có sự quan tâm tới các DN/HTX qua các kênh đối thoại hơn các sở, ban, ngành khác.

Việc tổ chức và tham gia các hoạt động đối thoại là quan trọng, tuy nhiên, về bản chất, các doanh nghiệp quan tâm hơn cả đến chất lượng và cam kết của lãnh đạo các sở, ban, ngành sau công tác đối thoại. Theo kết quả của khảo sát DDCI thì điểm trung bình của chỉ tiêu đánh giá về công tác này của lãnh đạo sở/ban/ngành đạt 7,63 điểm, là mức điểm nằm giữa mức “khá” và “tốt”. Chỉ có một số rất ít DN/HTX đánh giá lãnh đạo sở/ban/ngành không tích cực chủ động (chiếm gần 2%). Trung tâm Xúc tiến thương mại đầu tư và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là hai đơn vị có điểm số về sự tích cực thực hiện cam kết sau đối thoại của lãnh đạo cao nhất trên bảng xếp hạng về chỉ tiêu này.

DDCI Sở Ban Ngành An Giang năm 2020 cũng quan tâm đến tinh thần trách nhiệm, bao gồm trách nhiệm của người đứng đầu. Điểm số trung bình của chỉ tiêu này là 7,81 điểm. Theo đó thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư tiếp tục là hai đơn vị dẫn đầu với điểm số chênh lệch với đơn vị đứng cuối là BHXH khá lớn (hơn 1 điểm).

Biểu đồ 4.9. Điểm số chỉ tiêu “Tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu trong thực thi pháp luật”

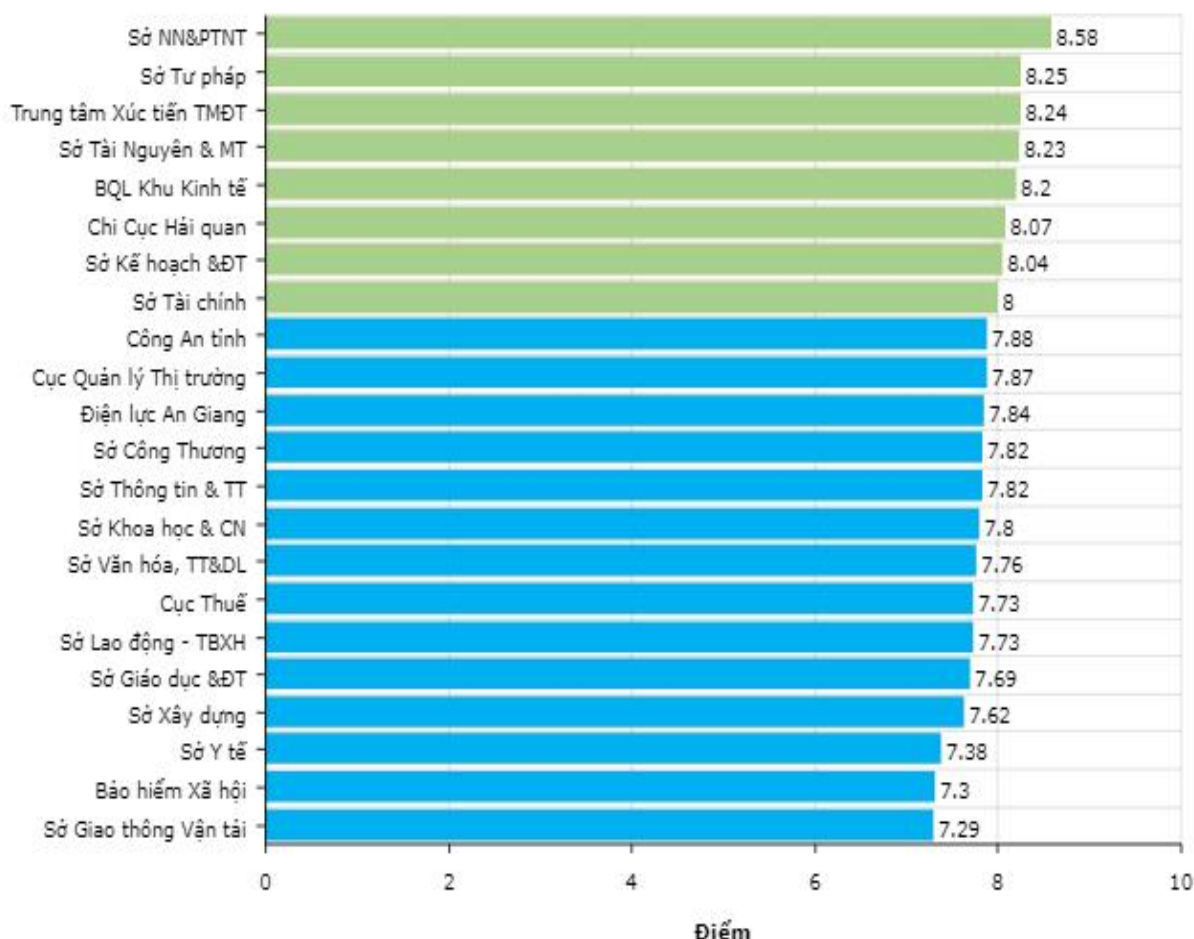


Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

DDCI Sở Ban Ngành An Giang năm 2020 có điểm mới hơn các tỉnh khác khi xem xét các yếu tố về giới và phát triển bền vững lồng ghép vào đánh giá mức độ cạnh tranh của các sở, ban, ngành tại tỉnh. Kết quả khảo sát cho thấy lãnh đạo các sở, ban, ngành đã có những quan tâm nhất định tới vấn đề về bình đẳng giới và môi trường, dịch bệnh, thiên tai trong việc quá trình xây dựng các chương trình chính sách của lĩnh vực quản lý của mình. Mức điểm trung bình toàn tỉnh cho các chỉ tiêu liên quan này đạt 7,87 điểm, mức điểm khá cao tiệm cận mức điểm “tốt”. Trong đó Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư, Sở Tư pháp tiếp tục là các đơn vị đứng đầu toàn tỉnh. BHXH và Sở Giao thông - Vận tải là hai đơn vị đứng cuối trong các chỉ tiêu về giới và phát triển bền vững mặc dù có mức điểm trên 7 điểm, tuy nhiên để

cạnh tranh với các sở, ban, ngành khác thì hai cơ quan này cần có những quan tâm hơn nữa trong việc xây dựng các chính sách liên quan của mình.

Biểu đồ 4.10. Điểm số chỉ tiêu về việc lãnh đạo các sở ban ngành đã chủ động có biện pháp hỗ trợ DN/HTX trong thiên tai dịch bệnh ví dụ như dịch Covid-19



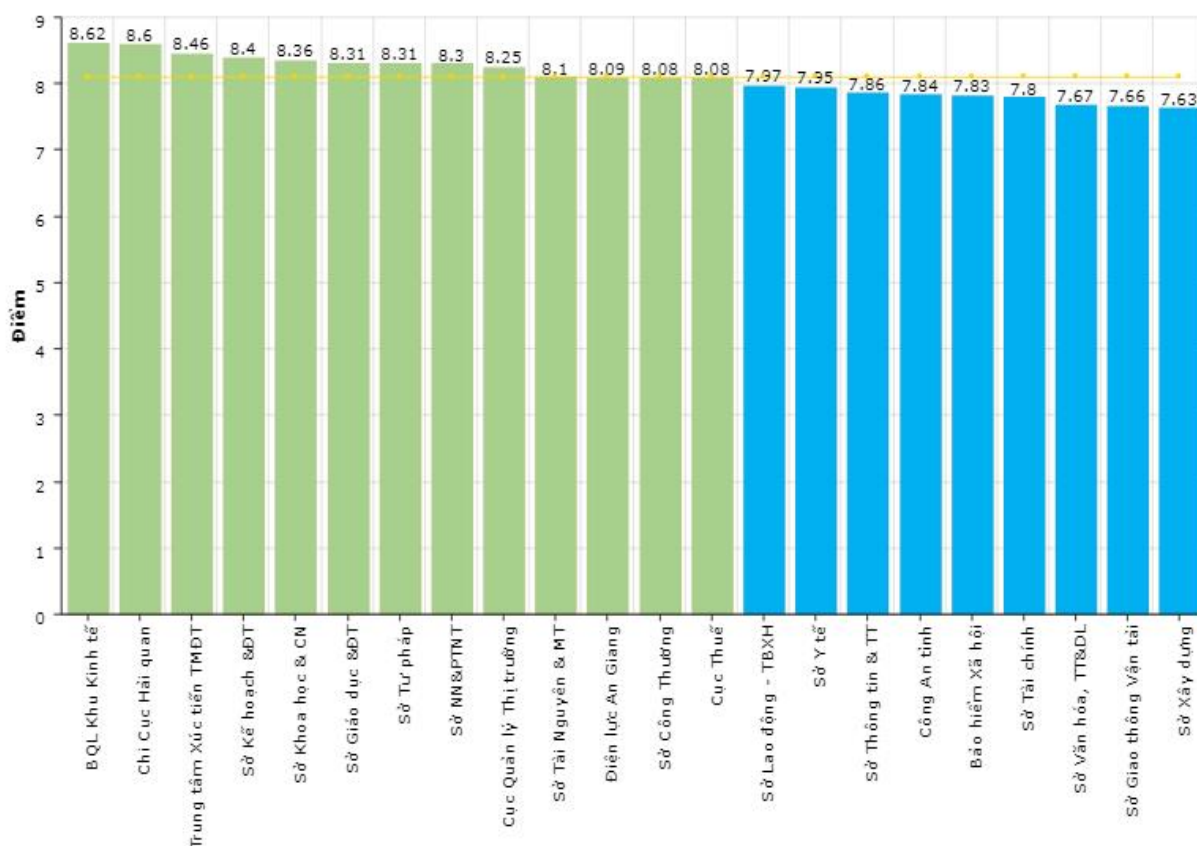
Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

4.2.5. Chi phí không chính thức

CSTP về chi phí không chính thức là CSTP có điểm cao nhất trong hệ thống các chỉ số cấu thành DDCI Sở ban ngành An Giang. Điều này thể hiện qua biểu đồ về điểm số CSTP không chính thức chiếm quá nửa là gam màu của điểm số ở mức “tốt”. Cũng phải thừa nhận rằng, việc đánh giá chi phí không chính thức là khá khó khăn, do nhiều doanh nghiệp còn e ngại, không muốn cung cấp thông tin. Mức độ, tần suất và xu hướng của chi phí không chính thức cũng rất khác biệt và đa dạng. Tuy nhiên, những thông tin thông qua đánh giá của DDCI An Giang đã phần nào đưa đến những thông điệp chung nhất về thực trạng chi phí không chính thức tại tỉnh.

Theo kết quả khảo sát, điểm số CSTP chi phí không chính thức đạt trung bình chung là 8,01 điểm. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh đạt mức điểm cao nhất 8,62 điểm. Ở chiều ngược lại, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch (7,67 điểm), Sở Giao thông Vận tải (7,66 điểm), và Sở Xây dựng (7,63 điểm) là những sở, ban, ngành đạt mức điểm thấp nhất trong CSTP về chi phí không chính thức tại tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường, với mức điểm 8,1/10 ở vị trí trung vị. Đây cũng là mức điểm thuộc nhóm “tốt”, thể hiện chất lượng của môi trường kinh doanh của tỉnh An Giang, thể mạnh trong đánh giá PCI của tỉnh nhà.

Biểu đồ 4.11. Điểm số CSTP “Chi phí không chính thức”

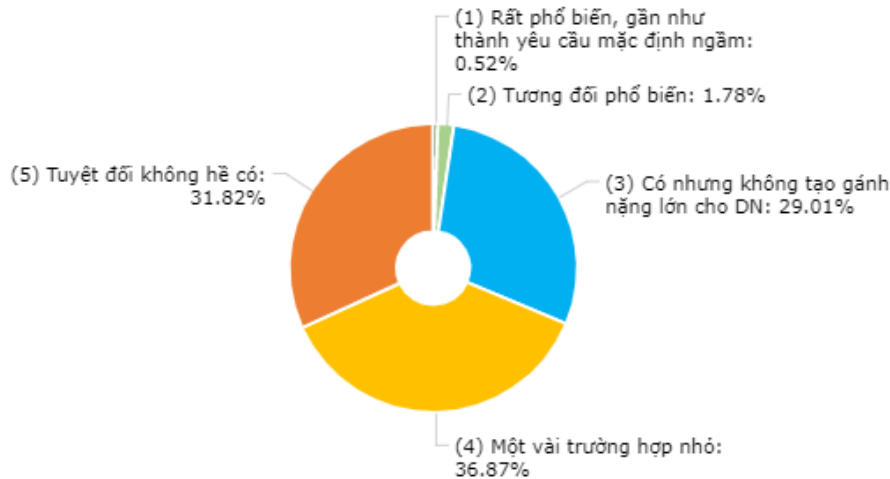


Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Trở ngại từ chi phí không chính thức tồn tại ở tất cả các tỉnh trong cả nước không chỉ riêng An Giang. Các sở ban ngành là cơ quan làm việc trực tiếp với doanh nghiệp và hợp tác xã, vì thế chi phí không chính thức của DN/HTX xuất phát trong công tác của Sở ban ngành hoặc đôi khi do DN/HTX chủ động chi trả dù không bị cán bộ gợi ý. Theo kết quả khảo sát DDCI, chỉ có một lượng nhỏ DN/HTX nhận định chi phí không chính thức tương đối phổ biến (2%) và rất phổ biến (0.5%).

Có 29% đại diện doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết chi phí không chính thức có tồn tại nhưng không tạo gánh nặng cho doanh nghiệp và 37% cho biết chi phí không chính thức chỉ tồn tại trong một vài trường hợp nhỏ và có 32% nhận định rằng chi phí không chính thức không hề tồn tại. Đứng đầu về chỉ tiêu đánh giá mức độ phổ biến chi phí không chính thức này là Sở Khoa học Công nghệ và Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh (với mức điểm xấp xỉ 8,4 điểm), theo sau đó là Hải quan và Sở Y tế. Trong khi đó, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch và Sở Tài chính là hai đơn vị đứng cuối bảng với điểm số lần lượt là 7,53 điểm và 7,47 điểm.

Biểu đồ 4.22. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Khi điều tra nguyên nhân của hiện tượng chi phí không chính thức, DDCI Sở Ban Ngành An Giang đã tìm hiểu được hầu hết chi phí không chính thức có là do DN/HTX chủ động gợi ý và chi trả, tỷ lệ cán bộ đề nghị trước chiếm tỉ lệ rất nhỏ khoảng 2% và tỷ lệ cán bộ gây khó dễ cho DN để đòi hỏi chi phí đó là 1%.

Bảng 4.3. Hiện tượng chi trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ sở, ban, ngành khi thực hiện thủ tục hành chính hay dịch vụ công đang diễn ra

Hiện tượng chi trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ sở, ban, ngành khi thực hiện thủ tục hành chính hay dịch vụ công đang diễn ra:	Tỷ lệ %
1. Đã thành yêu cầu mặc định ngầm, không có không xong việc	0.82 %
2. Cán bộ sở, ban, ngành vẫn xử lý công việc đúng hạn, song chủ động gợi ý bồi dưỡng thêm	1.63 %
3. Cán bộ sở, ban, ngành không gợi ý mà cơ sở SXKD chủ động chi trả để muốn giải quyết dứt điểm công việc, tránh phiền nhiễu	48.85 %
4. Có hiện tượng cơ sở SXKD chủ động chi trả, nhưng cán bộ xử lý hồ sơ từ chối và nhắc nhở cơ sở SXKD về hành vi này	12.82 %
5. Hoàn toàn không có việc cơ sở SXKD chi trả chi phí không chính thức hay cán bộ thụ lý hồ sơ gợi ý chi trả chi phí không chính thức	35.88 %

Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Khi phân tích về xu thế của chi phí không chính thức trong thời gian tới, 55% doanh nghiệp/HTX cho rằng chi phí không chính thức sẽ giảm đáng kể và trở nên kém phổ biến hơn, 25% cho rằng các chi phí này sẽ giảm, nhưng quy mô nhỏ. Những con số và nhận định trên cho thấy niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào các sở, ban, ngành trong việc giảm chi phí không chính thức là tương đối lớn. Hầu hết các sở, ban, ngành đều đạt mức điểm “tốt” và “rất tốt”, chỉ có Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Xây dựng đạt mức điểm tiệm cận “tốt” với điểm số lần lượt là 7,94 điểm và 7,74 điểm.

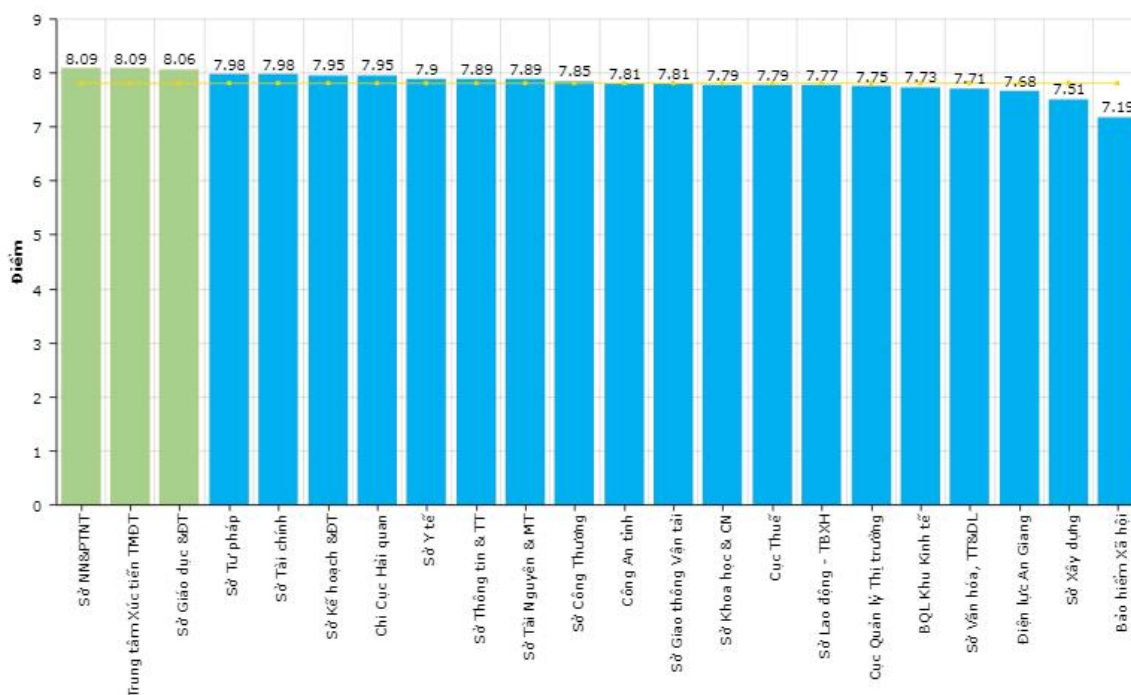
4.3. DDCI sở ban ngành theo chỉ số thành phần mở rộng

4.3.1. Ứng dụng công nghệ thông tin (Chính phủ điện tử e-gov)

Chính phủ điện tử là một phần không thể thiếu trong quản lý hành chính tại các địa phương của Việt Nam. DDCI An Giang nhìn nhận vai trò quan trọng của công nghệ thông tin trong quản lý, xác định các tiêu chí để xem xét, đánh giá kết quả ứng dụng công nghệ thông tin của các sở ban ngành thuộc tỉnh. Đây là tiền đề để các sở, ban, ngành có cái nhìn bao quát, lắng nghe cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp và hợp tác xã, xây dựng và nâng cao hiệu quả của chính phủ điện tử gắn gũi, xuất phát từ nhu cầu của doanh nghiệp.

Kết quả DDCI Sở ban ngành 2020 tại An Giang so sánh thứ hạng ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử) của các sở, ban, ngành. Theo đó, nhìn chung, ở các sở, ban, ngành, việc ứng dụng công nghệ có phần đồng bộ hơn, đạt điểm trung bình toàn tỉnh là 7,83 điểm. So với cấp huyện/thành phố, nền tảng kĩ thuật và vật chất tại các sở ban ngành cũng góp phần hỗ trợ, phát triển tiên phong nhiều ứng dụng công nghệ thông tin hơn. Do đó, điểm số chỉ số thành phần này có phần cao hơn so với DDCI cấp huyện. Nhìn chung, phần lớn doanh nghiệp tin tưởng vào ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành, với điểm số cao nhất về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (8,09 điểm). Sở Nông nghiệp đã phát huy vai trò chủ đạo của mình trong bối cảnh tỉnh nhà có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chế biến thủy hải sản, chế biến nông sản như xay sát gạo, nhanh nhạy cung cấp thông tin tới doanh nghiệp bằng việc áp dụng công nghệ thông tin, nâng cao hiệu quả của chính phủ điện tử. Trung tâm Xúc tiến thương mại đầu tư (xấp xỉ 8,09 điểm) bám sát Sở Nông nghiệp, tiếp theo sau đó là Sở Giáo dục và Đào tạo (8,06 điểm) là các sở, ban, ngành cần vận dụng tốt hơn các tiến bộ và lợi thế của công nghệ thông tin mang lại.

Biểu đồ 4.33. Điểm số CSTP “Ứng dụng công nghệ thông tin (Chính phủ điện tử)”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

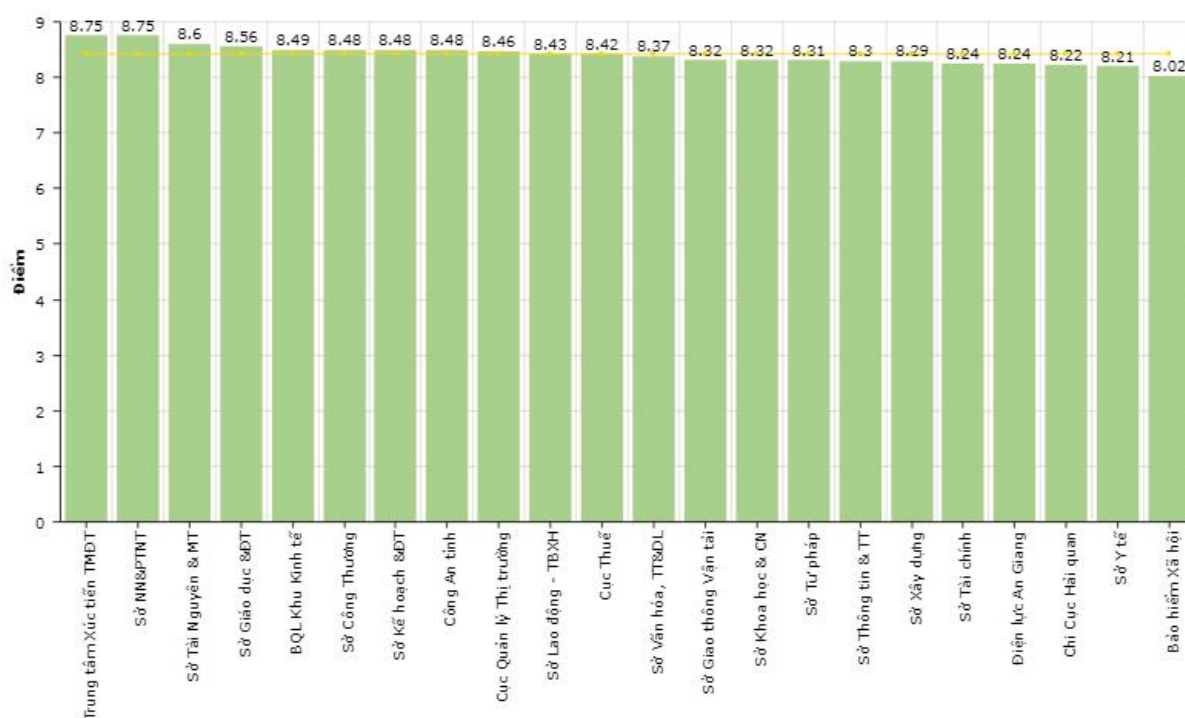
Thực tế phát triển tại An Giang cho thấy, tỉnh rất quan tâm đến việc xây dựng kiến trúc chính quyền điện tử và đô thị thông minh. Theo đó, các lĩnh vực cho thấy được hiệu quả trong xây dựng chính quyền điện tử là: Nông nghiệp, thương mại và đầu tư, giáo dục, tư pháp, tài chính, hải quan.

Một số sở ban ngành ở cuối bảng xếp hạng như Xây dựng và Bảo hiểm xã hội cần có những cải tiến trong việc áp dụng công nghệ thông tin để phục vụ tốt theo yêu cầu của doanh nghiệp trong lĩnh vực quản lý đuổi kịp các sở, ban, ngành khác.

4.3.2. Chi phí thời gian thực hiện thủ tục hành chính và dịch vụ công

DDCI Sở Ban Ngành của An Giang đã khéo léo lồng ghép các chỉ tiêu về thời gian thực hiện thủ tục hành chính và dịch vụ công trong các chỉ số thành phần cốt lõi có liên quan. Để đánh giá riêng về các hiệu quả của công tác quản lý điều hành tạo điều kiện cho doanh nghiệp rút ngắn thời gian và chi phí thực hiện của các sở ban ngành, nhóm nghiên cứu đã tách một chỉ số riêng. Dưới đây là bảng xếp hạng chỉ số về chi phí và thời gian thực hiện thủ tục hành chính và dịch vụ công của các sở, ban, ngành tỉnh An Giang theo điều tra DDCI năm 2020. Nhìn chung tất cả các sở, ban, ngành đều hoạt động hiệu quả thực thi các sáng kiến cải cách nhằm cắt giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp với mức điểm trung bình toàn tỉnh ở mức cao tương ứng với thang điểm “tốt”. Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dẫn đầu với 8,75 điểm, trong khi Sở Y tế và BHXH đứng cuối với điểm số lần lượt là 8,21 và 8,02.

Biểu đồ 4.44. Điểm số CSTP “Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

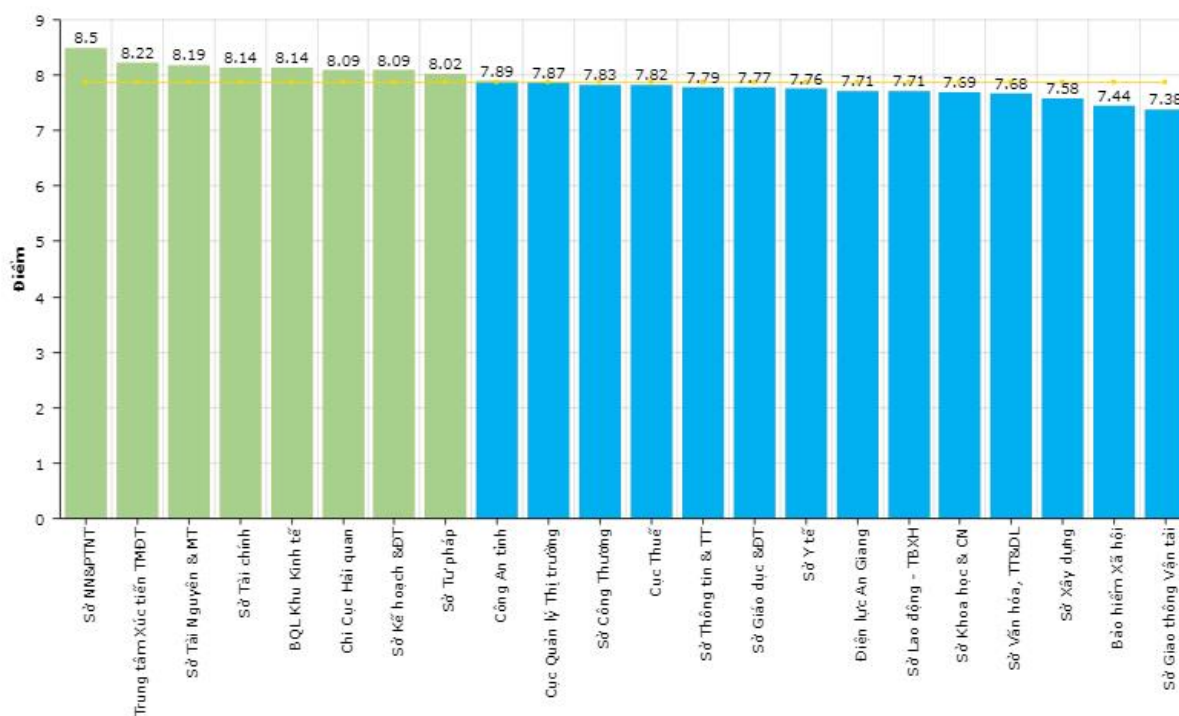
Chỉ số thành phần này được xây dựng dựa trên ba chỉ tiêu nhỏ về cải cách thủ tục hành chính, triển khai áp dụng công nghệ thông tin nhằm cắt giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, số lần thanh tra kiểm tra trong giới hạn cho phép. Trong số ba chỉ tiêu này thì số lần thanh tra kiểm tra của các sở ban ngành đã được rút gọn rất nhiều, hầu hết các sở ban ngành đều được điểm ở mức “rất tốt” và “tốt”. Các thủ tục hành chính liên quan tới lĩnh vực quản lý của mình cũng được điểm cao ở mức “tốt” và “khá” cho thấy hiệu quả của các công tác cải cách trong những năm vừa qua của các sở ban ngành theo đúng chủ trương của tỉnh nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí khi làm việc với cơ quan nhà nước nói chung.

Trong số các cơ quan sở ban ngành của tỉnh, thì BHXH cần có nhiều cải thiện về việc cải cách các thủ tục hành chính nhằm cắt giảm thời gian chi phí cho doanh nghiệp với điểm số của chỉ tiêu này ở mức “trung bình khá” với 6,66 điểm thấp nhất trong số 22 sở ban ngành được đánh giá. Cơ quan BHXH tiếp xúc và làm việc với hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và các thủ tục có liên quan, điều này có thể cho thấy ảnh hưởng của cơ quan này tới môi trường kinh doanh. Một khi việc thực hiện các sáng kiến cải cách nhằm cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp có hiệu quả sẽ đem lại lợi ích cho rất nhiều doanh nghiệp.

4.3.3. Phát triển bền vững và bao trùm

Ba trụ cột chính liên quan trực tiếp đến phát triển bền vững và bao trùm là: kinh tế, xã hội và các vấn đề môi trường. Một cách trực quan, có thể thấy rằng để đảm bảo nhiệm vụ phát triển bền vững và bao trùm, cần sự tham gia và phối hợp của tất cả các sở, ban ngành trong từng khía cạnh cụ thể khác nhau. Đặc biệt với lợi thế về tiềm năng du lịch, vị trí cửa ngõ, kết nối giao thương giữa Việt Nam – Campuchia, đa dạng dân tộc, bản sắc văn hóa, việc xác định mục tiêu phát triển bền vững và bao trùm tại tỉnh là một hướng đi tốt. Đặc biệt trong giai đoạn trước thềm những định hướng lớn của tỉnh như xây dựng An Giang trở thành trọng điểm du lịch của vùng Tây Nam Bộ, với hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch đồng bộ, sản phẩm chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang bản sắc văn hóa dân tộc An Giang, cùng các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội khác, phát triển bền vững và bao trùm tại An Giang càng trở nên quan trọng. DDCI xây dựng CSTP “*Phát triển bền vững và bao trùm*” của các sở, ban, ngành tại An Giang dựa trên 6 chỉ tiêu. CSTP này không ảnh hưởng đến bảng xếp hạng chung chất lượng điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành, tuy nhiên có tính chất tham khảo quan trọng với định hướng, kế hoạch của các đơn vị thuộc tỉnh. Theo đó, điểm số trung bình toàn tỉnh cho CSTP này là 7,87 điểm, sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dẫn đầu với 8,5 điểm. Cộng đồng doanh nghiệp tin tưởng vào các chương trình, kế hoạch liên quan đến phát triển của Sở NN&PTNT có tính đến các yếu tố giới, dân tộc thiểu số, xã hội...), không phân biệt đối xử giữa các thành phần trong lực lượng sản xuất. Sở Giao thông vận tải đứng cuối bảng xếp hạng với 7,38 điểm.

Biểu đồ 4.55. Điểm số CSTP “Phát triển bền vững và bao trùm”



Nguồn: Kết quả từ Khảo sát DDCI An Giang 2020

Với 06 câu hỏi tương ứng với 06 tiêu chí đánh giá CSTP “Phát triển bền vững và bao trùm”, có 8/22 sở ban ngành đạt mức điểm “tốt” bên cạnh 14/22 sở, ban, ngành đạt mức điểm “khá”.

Cụ thể, trước hết trong quá trình thực hiện các VBQPPL, quy hoạch, kế hoạch, sở/ban/ngành đã quan tâm, chú ý đến phát triển bao trùm (giới, dân tộc thiểu số, xã hội...) hay chưa? Đáp lại câu hỏi này là mức điểm 7,82 trung bình cho toàn tỉnh. Theo sau câu hỏi trên thì DDCI đánh giá về sự đối xử công bằng giữa chủ doanh nghiệp là nữ hoặc nam, điểm số trung toàn tỉnh là 8 điểm, được đánh giá “tốt”. Tiếp đó là các nội dung về môi trường, sinh thái và phát triển bền vững, điểm trung bình cho chỉ tiêu thứ hai đạt 7,87 điểm.

DDCI 2020

NĂNG LỰC CẠNH TRANH SỞ BAN NGÀNH



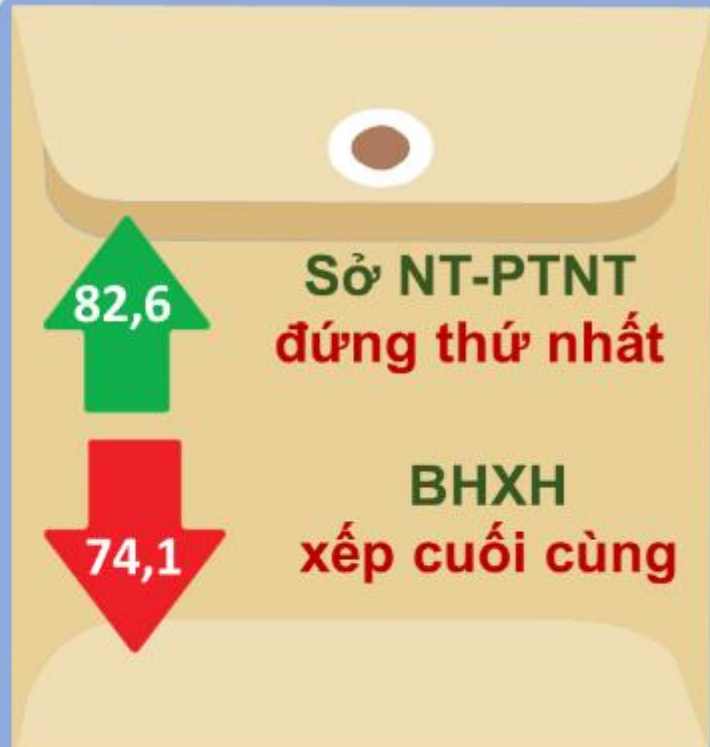
78,7

Điểm số DDCI 2019
Sở ban ngành trung bình



Chi phí không chính
thực là chỉ số đạt điểm
cao nhất

8,1



Các chỉ số cần cải thiện



Tính năng động và trách
nhiệm giải trình của lãnh
đạo



Minh bạch thông tin và đối
xử công bằng





TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban kinh tế Trung ương (2014), “Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 21 NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam (Báo cáo trình Bộ Chính trị)”.
2. Bộ Nội Vụ & UNDP (2012), “Xây dựng và thí điểm phương pháp đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ do cơ quan hành chính thực hiện, Dự án Tăng cường năng lực các cơ quan Chính phủ Việt Nam nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả cải cách hành chính”.
3. Bộ Nội Vụ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Cựu chiến binh Việt Nam (2015-2018), “Báo cáo Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước năm 2015-2018 (SIPAS 2015-2018)”.
4. CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2009-2020), “Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2009-2020”.
5. CIEM và National University of Singapore (2010), “Báo cáo Năng lực Cạnh tranh của Việt Nam 2010”.
6. CIEM và ADB (2017), ““Chính thức hóa” Hộ Kinh doanh ở Việt Nam”.
7. Cục Thống kê An Giang (2017, 2018), “Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2017, 2018”.
8. Cục Thống kê An Giang (2010-2020), “Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm 2010-2020”.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), “Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc thời kỳ Đổi mới (phần 2)”, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), “Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII”.
11. Economica Vietnam (2018), “Khu vực Kinh tế Tư nhân Việt Nam: Năng suất và Thịnh Vượng
12. Economica Vietnam (2013), Khu vực Hộ Kinh doanh Phi Nông nghiệp ở Việt Nam”.
13. Edmund J. M. (2008), “A Peek Under the Engine Hood: The Methodology of the Asia Foundation’s Subnational Economic Governance Indices, Hague Journal on the Rule of Law”, 3: 186–219, 2011
14. EUROCHAM-MUTRAP (2011), “Training Manual: Tools for assessing Business Association’s capacity using modern criteria – Strengthening strategy and management capacity of Business Associations”.
15. GEM và VCCI (2016), “Báo cáo về Tinh thần Khởi nghiệp Toàn cầu - Việt Nam 2015/2016”.
16. GSO (2005 - 2018), “Niên giám thống kê các năm 2005 – 2018”.
17. GSO (2012), “Sự phát triển của Doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2011”, Nhà xuất bản Thống kê
18. GSO (2012), “Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2007-2012”.
19. GSO (2012), “Tổng điều tra các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp năm 2012”.
20. IDS-VCCI (2012), “Động lực thúc đẩy cải cách kinh tế tại các tỉnh ở Việt Nam – Một số bài học từ cải cách kinh tế”, Nhà xuất bản Thông tin & Truyền Thông
21. IRC-IPSARD (2011), “Xây dựng chỉ số Môi trường Kinh doanh cấp tỉnh và huyện cho Hộ kinh doanh tại Việt Nam”.
22. Lê Duy Bình (2017), “Các Yếu tố Ảnh hưởng tới Tích tụ vốn của Doanh nghiệp Nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam”. Số 2, tháng Giêng, 2017 (465), tr. 63-71
23. Lê Duy Bình & Phạm Tiến Dũng (2017), “Chuyển đổi Hộ Kinh doanh thành Doanh nghiệp: Rào cản từ Chi phí Tuân thủ Pháp luật, Báo Pháp luật Việt Nam”, (36)163/9 – 2017
24. Lê Duy Bình (2017), “Tác động của một số khoản nộp ngân sách đối tích tụ vốn tại doanh nghiệp, Tạp chí Tài chính, Bộ Tài chính, Hà Nội”. Số 2 - tháng Giêng, 2017 (651), p 72-74

25. Lê Duy Bình (2017), “:Thúc đẩy tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành”, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, CIEM, Số 82, Tháng 5 + 6/2017, tr. 14-25
26. MPI/ GSO (2015-2016), “Báo cáo Khảo sát Lực lượng Lao động”, Tổng cục Thống kê/ Bộ KHĐT, Hà Nội, Việt Nam
27. Schmitz, Hubert, Đậu Anh Tuấn, Phạm Thị Thu Hằng và McCulloch, Neil (2012), “Động lực Cải cách Kinh tế ở các Tỉnh của Việt Nam”, Viện Nghiên cứu Phát triển và VCCI, Hà Nội
28. Thủ tướng Chính phủ (2014), Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, 18/03/2014
29. Thủ tướng chính phủ (2015), Nghị quyết số 19 NQ/CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016, 12/03/2015
30. Tổng cục Thống kê, Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm năm 2015
31. UNDP (2013), “Chỉ số công lý: Thực trạng công bằng và bình đẳng dựa trên ý kiến của người dân năm 2012”, Hà Nội, tháng 7/2013
32. USAID/VNCI-VCCI (2006-2018), “Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (2006–2018)”. www.pcivietnam.org/reports.php
33. Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang (2013-2016), “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện 2013-2016”.
34. UBND tỉnh An Giang, Bộ thủ tục hành chính cấp Sở, ban, ngành tại Cổng thông tin điện tử Sở Tư pháp (<http://sotuphap.angiang.gov.vn>)
35. UBND tỉnh An Giang (2018). Quyết định số 2688/QĐ-UBND Về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang
36. UBND tỉnh An Giang (2019) Kế hoạch số 460/KH-UBND ngày 29/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ; gắn với nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, địa phương (DDCI) của tỉnh An Giang 2019, định hướng đến năm 2021
37. UBND tỉnh An Giang (2019), Kế hoạch số 422/KH-UBND ngày 10/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khảo sát và đánh giá năng lực cạnh tranh các sở ban ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2019 (DDCI).
38. VCCI – Friedrich Nauman Stiftung (2013), Cải thiện Môi trường kinh doanh và đầu tư vùng trung du và miền núi phía Bắc
39. VCCI (2010-2017), Báo cáo nghiên cứu MEI: Chỉ số hiệu quả hoạt động xây dựng và thị hành pháp luật về kinh doanh của các Bộ 2010-2017
40. VCCI (2010-2018), “Báo cáo Thường Niên Doanh nghiệp Việt Nam”, NXB Chính trị Quốc gia
41. VWEC, VCCI, ILO (2007), “Phát triển Tinh thần Khởi nghiệp của Phụ nữ tại Việt Nam”. Hội đồng Doanh nhân Nữ Việt Nam (VWEC), Tổ chức Lao động Quốc tế, Việt Nam
42. World Bank, UK Aid, Depocen, VTP (2014), “Công khai thông tin quản lý đất đai ở Việt Nam, Báo cáo tổng hợp”, NXB Hồng Đức. Hà Nội, 2015
43. Hiến Pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực từ 01/01/2014
44. Luật số 68/2014/QH13, Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014.
45. Luật số: 67/2014/QH13, Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014.
46. Luật số: 76/2015/QH13, Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 06 năm 2015.
47. Luật số: 77/2015/QH13, Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015.
48. Luật số: 47/2020/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2020.

DDCI
AN GIANG



PHỤ LỤC



PHỤ LỤC

DDCI CẤP ĐỊA PHƯƠNG – CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỐT LÕI

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/CHỈ TIÊU	HUYỆN											TB Tỉnh	Min	Max	Med
	An Phú	Châu Đốc	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Long Xuyên	Tịnh Biên	Tân Châu	Thoại Sơn	Tri Tôn				
CHI PHÍ GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG	8.24	7.33	7.08	8.03	7.82	7.89	7.45	7.01	8.05	7.64	7.8	7.67	7.01	8.24	7.64
B1. Tổng thời gian mà ông/ bà đã dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục để đăng ký kinh doanh (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi) là bao nhiêu lâu?	8.13	8	7.61	8.17	6.55	7.92	7.44	5.76	8.44	7.64	8.3	7.63	5.76	8.44	7.64
B2. Ông/ bà đánh giá thế nào về mức độ hữu dụng của trang web của huyện trong việc tìm kiếm thông tin, tải xuống các mẫu biểu về đăng ký kinh doanh (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)?	7.51	4	5.11	6.78	7.09	5.73	5.31	5.56	5.61	4.58	6.05	5.76	4	7.51	5.73
B3. Ông/ bà đánh giá như thế nào về nhận định cho rằng "Chính quyền cấp huyện đã ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, phần mềm chính phủ điện tử trong việc cung cấp dịch vụ công liên quan đến trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh"?	8.36	7.65	5.97	7.87	8.44	8.5	7.28	7.22	8.24	9.02	7.9	7.86	5.97	9.02	7.87
B4. Số lần ông/ bà phải đi lại để hoàn thành bộ hồ sơ đăng ký thành lập cơ sở SXKD (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)?	9.24	9.1	8.67	9.43	8.47	9	8.95	8.29	9.37	8.98	8.9	8.95	8.29	9.43	8.95
B5. Số lần ông/ bà phải đi lại để nhận được giấy đăng ký kinh doanh sau khi nộp đủ hồ sơ và có giấy hẹn?	7.91	7.55	7.23	7.96	7.77	7.85	7.93	7.61	8.05	7.82	7.75	7.77	7.23	8.05	7.77
B6. Ông/ bà đánh giá như thế nào về nhận định cho rằng "Thủ tục hành chính, dịch vụ công về đăng ký kinh doanh là hiệu quả, với chi phí và thời gian thực hiện hợp lý, đáp ứng yêu cầu của người kinh doanh"?	8.27	7.65	7.87	7.96	8.6	8.35	7.8	7.65	8.59	7.78	7.9	8.04	7.65	8.6	7.96
KHẢ NĂNG TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI VÀ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH	7.56	7.23	6.85	7.19	7.51	7.43	6.41	6.44	7.87	6.91	7.02	7.13	6.41	7.87	7.19
B7. Ông/ bà đánh giá thế nào về mức độ khó khăn hoặc thuận lợi để có được địa điểm kinh doanh như hiện tại?	7.07	7.35	6.75	7.39	7.09	7.31	6.52	6.49	8	6.93	6.7	7.06	6.49	8	7.07

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/CHỈ TIÊU	HUYỆN											TB Tỉnh	Min	Max	Med
	An Phú	Châu Đốc	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Long Xuyên	Tịnh Biên	Tân Châu	Thoại Sơn	Tri Tôn				
B8. Ông/ bà đánh giá thế nào về chất lượng phổ biến (hướng dẫn, giải thích) các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các cơ sở SXKD trên địa bàn của UBND xã, phường, thị trấn?	7.29	7.2	7.31	7.39	7.87	7.58	6.3	6.49	7.85	7.11	7.4	7.25	6.3	7.87	7.29
B9. Rủi ro mặt bằng kinh doanh của ông/ bà bị đòi lại, thu hồi, giải tỏa có cao không?	9.33	8.5	8	7.96	8.91	7.96	8.66	8.1	9.12	8.31	8.25	8.46	7.96	9.33	8.5
B10. Nếu như có nhu cầu, ông/ bà đánh giá như thế nào về khả năng cơ sở SXKD của ông/ bà được thuê đất tại các khu đất mới được quy hoạch tại huyện (ví dụ: cụm công nghiệp)?	6.8	6.35	5.61	5.96	6.47	6.69	4.82	4.88	7.22	5.38	5.3	5.95	4.82	7.22	5.96
B11. Ông/ bà đánh giá thế nào về hiệu quả chung, bao gồm cả khía cạnh chi phí và thời gian thực hiện của thủ tục hành chính, dịch vụ công về đất đai – địa chính tại huyện?	7.29	6.75	6.59	7.26	7.19	7.62	5.74	6.24	7.17	6.8	7.45	6.92	5.74	7.62	6.8
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG TRONG CẤP PHÉP VÀ HIỆU QUẢ CỦA CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA	6.57	6.7	6.73	6.98	7.78	7.5	6.48	6.29	8.36	7.03	6.48	6.99	6.29	8.36	6.98
B12. Đăng ký cấp mã số thuế	6.53	6.7	6.75	6.87	7.95	7.46	6.36	6.34	8.05	7.33	6.75	7.01	6.34	8.05	6.87
B13. Cấp phép xây dựng (trong thẩm quyền của huyện)	6.67	6.6	6.79	6.91	7.69	7.5	6.33	6.05	8.29	6.18	6	6.82	6	8.29	6.79
B14. Cấp phép trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn về thực hiện các quy tắc an toàn và vệ sinh	6.58	6.8	6.75	7.13	7.77	7.42	6.52	6.15	8.24	6.62	6.7	6.97	6.15	8.24	7.13
B15. Cấp phép việc thực hiện các quy định về môi trường	6.44	6.8	6.52	7.09	7.58	7.35	6.2	6.05	8.24	6.8	6.7	6.89	6.05	8.24	6.8
B16. Cấp phép việc thực hiện quy định về lao động, an toàn lao động	6.44	6.8	6.69	7.22	7.74	7.42	6.75	6.24	8.63	6.93	6.8	7.06	6.24	8.63	6.93
B17. Cấp phép, quản lý việc khai thác, sản xuất, kinh doanh tài nguyên, khoáng sản (ví dụ như vật liệu xây dựng) theo phân cấp của UBND tỉnh	6.4	6.65	6.3	6.96	7.69	7.15	5.7	5.85	8.15	6.53	6.05	6.68	5.7	8.15	6.65
B18. Thanh tra, kiểm tra về thuế	6.22	6.25	6.07	6.39	7.51	7.19	5.93	6.05	7.76	6.67	6.1	6.56	5.93	7.76	6.67
B19. Thanh tra, kiểm tra xây dựng (trong thẩm quyền của huyện)	6.27	6.25	6.23	6.61	7.58	7.31	6.46	6.05	8.05	6.93	6	6.7	6	8.05	6.61

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/CHỈ TIÊU	HUYỆN											TB Tỉnh	Min	Max	Med
	An Phú	Châu Đốc	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Long Xuyên	Tịnh Biên	Tân Châu	Thoại Sơn	Tri Tôn				
B20. Thanh tra, kiểm tra trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn về thực hiện các quy tắc an toàn và vệ sinh	6.31	6.35	6.43	6.65	7.56	7.31	6.56	6.1	8	6.93	6.1	6.75	6.1	8	6.65
B21. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài nguyên, môi trường	6.22	6.3	6.43	6.65	7.58	7.42	6.16	6.05	8.44	6.93	5.9	6.74	5.9	8.44	6.65
B22. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính trong việc thực hiện các quy định về phòng cháy - chữa cháy	6.18	6.5	6.56	6.39	7.64	7.54	6.36	6.05	8.54	6.98	6.05	6.8	6.05	8.54	6.98
B23. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định về lao động, an toàn lao động	6.31	6.45	6.69	6.52	7.56	7.35	6.43	6.15	8.63	7.07	6.05	6.84	6.05	8.63	6.69
B24. Công tác quản lý thị trường	6.22	6.3	6.66	6.78	7.51	7.35	5.97	6.15	8.34	6.98	6.15	6.76	5.97	8.34	6.78
B25. Công tác kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường đối với cơ sở SXKD	6.18	6.4	6.61	6.67	7.86	7.23	5.98	6.27	8.85	6.89	6.1	6.82	5.98	8.85	6.89
B26. Số lượng các đợt thanh tra, kiểm tra mà cơ sở SXKD của ông/ bà phải tiếp trong năm vừa qua	9.6	9.3	9.44	9.78	9.48	9.5	9.54	8.88	9.22	9.64	9.7	9.46	8.88	9.78	9.48
TÍNH NĂNG ĐỘNG, TIỀN PHONG CỦA LÃNH ĐẠO HUYỆN	8.39	7.26	7.84	7.77	8.5	8.18	7.18	7.07	8.48	7.17	7.39	7.75	7.07	8.5	7.77
B27. "Lãnh đạo huyện đã thực hiện hiệu quả những quy định, chính sách của Nhà nước, tạo thuận lợi cho các cơ sở SXKD tại địa phương"	8.58	7.7	8.2	7.91	8.65	8.58	7.48	7.27	8.88	7.82	7.8	8.08	7.27	8.88	8.2
B28. "Huyện đã thực hiện hiệu quả các quy định về trách nhiệm của người đứng đầu đối với lãnh đạo huyện, cán bộ các phòng ban trong quá trình quản lý, điều hành hệ thống chính quyền để phát triển kinh tế địa phương"	8.67	7.65	8.13	7.91	8.6	8.54	7.64	7.32	8.93	7.73	7.85	8.09	7.32	8.93	8.13
B29. "Lãnh đạo huyện đã tích cực, chủ động thực hiện các biện pháp hợp lý và hiệu quả nhằm hỗ trợ cơ sở SXKD, DN, HTX trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như Covid-19)"	8.53	7.75	8.2	7.91	8.55	8.77	7.25	7.27	8.54	7.69	7.7	8.01	7.25	8.77	7.91
B30. "Chính quyền huyện tích cực đưa ra các sáng kiến, giải pháp nhằm cắt giảm chi phí và thời gian, hỗ trợ các cơ sở SXKD tại huyện"	7.87	6.15	7.15	7.48	8.03	7.23	6.39	6.1	7.22	5.73	5.95	6.84	5.73	8.03	7.15

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/CHỈ TIÊU	HUYỆN											TB Tỉnh	Min	Max	Med
	An Phú	Châu Đốc	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Long Xuyên	Tịnh Biên	Tân Châu	Thoại Sơn	Tri Tôn				
B31. "Chính quyền huyện tích cực đưa ra các sáng kiến và hình thành cơ chế liên thông, phối hợp giữa các phòng ban cấp huyện nhằm hỗ trợ giải quyết các công việc cho các cơ sở SXKD tại huyện".	7.96	6.3	7.25	7.61	8.08	7.31	6.56	6.29	7.41	5.78	6.7	7.02	5.78	8.08	7.25
B32. "Lãnh đạo huyện đã quan tâm, lắng nghe và ứng xử thân thiện với các cơ sở SXKD tại địa phương"	8.49	7.5	7.87	7.74	8.73	8.35	7.34	7.37	9.02	7.64	7.4	7.95	7.34	9.02	7.87
B33. "Chính quyền cấp huyện đã chú ý tới các yếu tố về bình đẳng giới, dân tộc thiểu số, trong công tác quản lý, điều hành kinh tế, triển khai chính sách về phát triển kinh doanh, phát triển kinh tế"	8.44	7.5	7.97	7.78	8.7	8.38	7.48	7.41	8.88	7.51	7.85	7.99	7.41	8.88	7.97
B34. "Chính quyền cấp huyện đã chú ý tới các yếu tố về môi trường sinh thái trong công tác quản lý, điều hành kinh tế, triển khai chính sách về phát triển kinh doanh, phát triển kinh tế"	8.58	7.5	8	7.78	8.7	8.31	7.31	7.51	8.98	7.47	7.85	8	7.31	8.98	8
HIỆU QUẢ CÔNG TÁC ĐỐI THOẠI VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH	7.57	6.96	7.31	7.59	8.09	7.78	7.26	6.76	7.78	6.9	7.14	7.38	6.76	8.09	7.31
B35. Ông/ bà đánh giá thế nào về nhận định: "Lãnh đạo chính quyền địa phương đã rất tích cực, và hiệu quả trong việc đối thoại thường xuyên, định kỳ với các cơ sở SXKD tại địa phương"?	8.13	7.35	7.7	7.78	8.49	8.27	7.38	7.02	7.51	7.2	7.55	7.67	7.02	8.49	7.7
B36. Theo hiểu biết của ông/ bà, nội dung của hoạt động đối thoại có giải quyết thỏa đáng các yêu cầu và vấn đề của các cơ sở SXKD không?	6.71	7.45	6.59	6.7	7.45	7.38	7.41	6.24	7.07	6.62	6.55	6.93	6.24	7.45	7.07
B37. Theo ông/ bà, các vấn đề được nêu ra tại các cuộc đối thoại và các kiến nghị của các cơ sở SXKD đã được các cơ quan chức năng giải quyết như thế nào?	8.13	7.65	7.61	8.83	8.47	8.19	8.07	8	8.44	6.76	7.6	7.98	6.76	8.83	8
B38. "Lãnh đạo huyện đã tích cực, nghiêm túc trong việc hỗ trợ giải quyết những khó khăn, vướng mắc của cơ sở SXKD khi họ gặp khó khăn"	8.31	7.35	8.1	7.78	8.49	8.35	7.44	6.88	8.44	7.56	7.25	7.81	6.88	8.49	7.78

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/CHỈ TIÊU	HUYỆN											TB Tỉnh	Min	Max	Med
	An Phú	Châu Đốc	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Long Xuyên	Tịnh Biên	Tân Châu	Thoại Sơn	Tri Tôn				
B39. “UBND huyện đã rất hiệu quả trong việc tổ chức các kênh (như bộ phận tiếp dân, đường dây nóng...) nhằm tiếp nhận kiến nghị của các cơ sở SXKD khi phản ánh ý kiến tới chính quyền địa phương”	8.44	7.5	8.16	7.87	8.6	8.5	7.57	7.07	8.59	7.6	8.05	8	7.07	8.6	8.05
B40. Ông/ bà đã từng bao giờ được mời tham gia góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển của huyện, xã, ngành có liên quan tới hoạt động của cơ sở SXKD?	5.69	4.45	5.67	6.61	7.04	5.96	5.7	5.37	6.63	5.69	5.85	5.88	4.45	7.04	5.85
MINH BẠCH THÔNG TIN VÀ ĐỐI XỬ CÔNG BẰNG	7.38	6.45	7.08	7.21	7.89	7.62	6.78	6.26	8.11	6.9	6.61	7.12	6.26	8.11	7.08
B41. Ông/ bà đánh giá như thế nào về nhận định “Chính quyền cấp huyện đã tích cực phổ biến các thông tin pháp luật, quy hoạch, quy định có liên quan để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của các cơ sở SXKD”?	8.09	7.55	7.84	8.04	8.47	8.23	7.48	6.78	7.95	7.6	7.3	7.76	6.78	8.47	7.84
B42. Văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh, huyện	6.93	5.8	6.72	6.96	7.56	6.81	6.26	6	7.8	4.93	4.75	6.41	4.75	7.8	6.26
B43. Bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của huyện, với các thông tin công khai về giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng	7.02	5.85	6.39	6.96	7.35	7.23	6.16	5.51	7.41	4.8	5.95	6.42	4.8	7.41	6.39
B44. Chính sách, quy định về thuế và về ưu đãi liên quan đến thuế.	7.16	5.85	6.52	7.04	7.79	7.04	6.69	5.9	8	6.27	5.9	6.74	5.85	8	6.69
B45. Chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh (vay vốn ưu đãi, chương trình khuyến nông, khuyến công...)	6.36	5.7	6.46	7.09	7.87	7.54	6.49	5.76	7.95	6.31	6.5	6.73	5.7	7.95	6.5
B46. Đấu thầu, mua sắm công của các công trình, dịch vụ do huyện quản lý	6.76	5.45	6.03	6.61	7.48	6.42	5.54	5.32	7.9	4.8	5.15	6.13	4.8	7.9	6.03
B47. “Chính quyền cấp huyện đã hoàn toàn bình đẳng và không có sự phân biệt đối xử giữa các HKD với nhau, giữa HKD với HTX, doanh nghiệp khi tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, cơ hội đấu thầu, đất đai, tài nguyên”.	8.31	7.5	7.84	7.74	8.31	8.19	7.25	7.07	8.88	8.18	7.5	7.89	7.07	8.88	7.84

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/CHỈ TIÊU	HUYỆN											TB Tỉnh	Min	Max	Med
	An Phú	Châu Đốc	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Long Xuyên	Tịnh Biên	Tân Châu	Thoại Sơn	Tri Tôn				
B48. “Chính quyền cấp huyện đã hoàn toàn bình đẳng và không có sự phân biệt đối xử giữa các HKD với nhau, giữa HKD với HTX, doanh nghiệp khi tiếp cận các chương trình, chính sách hỗ trợ”.	8.53	7.45	7.97	7.74	8.36	8.35	7.38	7.07	8.98	8.18	7.7	7.97	7.07	8.98	7.97
B49. “Chính quyền cấp huyện đã hoàn toàn bình đẳng và không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra đối với HKD, HTX, doanh nghiệp”.	8.4	7.4	7.93	7.78	8.44	8.31	7.48	7.07	8.98	8.18	7.7	7.97	7.07	8.98	7.93
B50. Công khai ngân sách tại huyện, đặc biệt là các khoản thu từ các cơ sở SXKD	6.98	6.25	7.05	6.48	7.64	7.38	6.92	5.9	7.66	7.82	5.9	6.91	5.9	7.82	6.92
B51. Sử dụng trang web của huyện, công nghệ thông tin và nền tảng Internet trong cung cấp các thông tin cần thiết cho các cơ sở SXKD.	6.93	6.25	6.95	6.87	7.58	7.65	6.46	6.29	7.71	7.91	7.25	7.08	6.25	7.91	6.95
B52. Sử dụng các thông báo nơi công cộng và đài phát thanh huyện trong việc cung cấp các thông tin cần thiết cho các cơ sở SXKD	7.07	6.3	7.25	7.17	7.87	8.27	7.28	6.39	8.1	7.82	7.7	7.38	6.3	8.27	7.28
HIỆU QUẢ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG VÀ HIỆU QUẢ CỦA BỘ PHẬN MỘT CỬA	7.56	7.01	7.34	7.53	8.11	7.99	7.05	6.5	8.38	7.4	7.26	7.47	6.5	8.38	7.53
B53. Ông/ bà đánh giá thế nào về nhận định “Chính quyền huyện đã liên tục nỗ lực và đưa ra sáng kiến nhằm cải cách thủ tục hành chính (TTHC), nhằm cắt giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC cho cơ sở SXKD”?	8.36	7.2	8.1	8.04	8.49	8.38	8.07	7.37	7.56	7.33	8.35	7.93	7.2	8.49	8.04
B54. Ông/ bà đánh giá như thế nào về nhận định cho rằng “chính quyền cấp huyện đã ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, phần mềm chính phủ điện tử trong việc cung cấp dịch vụ công, thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa”?	8.44	7.35	7.64	7.91	8.78	8.54	7.7	7.56	8.1	7.69	8.4	8.01	7.35	8.78	8.1
B55. Ông/ bà đánh giá thế nào về mức độ cải thiện chung của việc thực hiện cải cách TTHC, dịch vụ công nhằm cắt giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC tại huyện?	7.78	7	7.64	9.04	8.23	8	7.61	7.12	7.9	8.04	8.25	7.87	7	9.04	7.9
B56. Đăng ký kinh doanh	7.51	7.15	7.28	7.22	8.29	8	6.95	6.54	8.78	7.73	7.05	7.5	6.54	8.78	7.51

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/CHỈ TIÊU	HUYỆN											TB Tỉnh	Min	Max	Med
	An Phú	Châu Đốc	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Long Xuyên	Tịnh Biên	Tân Châu	Thoại Sơn	Tri Tôn				
B57. Thuế	7.33	6.9	7.28	7.26	7.14	8	6.89	4.34	8.54	7.73	7	7.13	4.34	8.54	7.14
B58. Đất đai - địa chính	6.53	7	6.98	7.3	7.97	7.92	6.33	6.24	8.1	6.49	6.45	7.03	6.24	8.1	7
B59. Xây dựng	6.53	6.9	7.11	7.09	8	7.77	6.59	6.29	8.34	6.58	6.45	7.06	6.29	8.34	7.09
B60. Công thương (công nghiệp, dịch vụ - thương mại)	7.69	7.05	7.28	7.3	8.16	7.85	6.92	6.63	8.63	7.42	6.85	7.43	6.63	8.63	7.42
B61. Nông nghiệp	7.64	7	7.41	7.3	8.13	8.04	6.98	6.39	8.73	7.42	7.55	7.51	6.39	8.73	7.55
B62. Tài nguyên, khoáng sản	7.64	6.8	7.05	7.22	7.9	7.65	6.36	6.2	8.49	7.42	6.35	7.19	6.2	8.49	7.22
B63. Lao động	7.6	6.95	7.31	7.35	8.1	7.88	7.11	6.59	8.68	7.47	7.6	7.51	6.59	8.68	7.47
B64. Văn hóa - thể thao - du lịch	7.6	6.8	7.02	7.3	8.18	7.85	7.05	6.68	8.68	7.47	6.85	7.41	6.68	8.68	7.47
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ KINH DOANH	6.75	6.93	7.2	7.17	7.9	7.97	6.73	6.43	7.88	6.65	6.54	7.1	6.43	7.97	7.17
B65. Hỗ trợ các cơ sở SXKD trong hoạt động khởi sự kinh doanh	6.93	6.85	7.08	7.04	7.69	7.69	6.95	6.15	7.76	6.27	6.2	6.96	6.15	7.76	6.95
B66. Hỗ trợ các cơ sở SXKD về các vấn đề liên quan tới thuế	6.76	6.7	7.41	7.13	7.87	7.85	6.72	6.34	7.56	6.58	6.2	7.01	6.2	7.87	7.13
B67. Xúc tiến thương mại, hỗ trợ liên kết, kết nối cung cầu, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm	6.98	6.7	6.85	7.13	7.74	7.58	6.75	6.29	7.41	6.49	5.85	6.89	5.85	7.74	6.85
B68. Hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp và tuyển dụng lao động cho người lao động trên địa bàn cấp huyện	6.67	6.75	7.11	7.17	7.82	8.04	6.3	6.34	8	6.53	6.8	7.05	6.3	8.04	7.11
B69. Hỗ trợ về vốn vay ưu đãi, tín dụng sản xuất kinh doanh được triển khai thực hiện ở huyện	4.98	6.75	7.05	7.04	7.9	8.27	6.52	6.29	8.2	6.58	7	6.96	4.98	8.27	7
B70. Công tác thi đua, khen thưởng đối với các cơ sở SXKD khi có thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, đóng góp cho xã hội, cộng đồng	6.71	6.8	6.62	6.65	7.82	7.73	6.36	6.39	7.95	6.27	5.9	6.84	5.9	7.95	6.8

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/CHỈ TIÊU	HUYỆN											TB Tỉnh	Min	Max	Med
	An Phú	Châu Đốc	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Long Xuyên	Tịnh Biên	Tân Châu	Thoại Sơn	Tri Tôn				
B71. Ông/ bà đánh giá thế nào về nhận định “Chính quyền cấp huyện đã quan tâm tới các yếu tố về giới, dân tộc thiểu số, ưu tiên các đối tượng thiệt thòi trong các chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD tại huyện”?	8.22	7.95	8.26	8	8.47	8.62	7.51	7.17	8.29	7.82	7.85	8.01	7.17	8.62	8
CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC*	9.04	8.89	8.22	9.02	9.26	9.75	8.49	7.29	9.07	8.89	7.77	8.7	7.29	9.75	8.89
B72. Ông/ bà đánh giá như thế nào về mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước) khi cơ sở SXKD thực hiện TTHC, dịch vụ công tại huyện?	8.04	8.65	7.38	8.22	9.01	9.58	7.54	6.2	8.93	8.49	7.8	8.17	6.2	9.58	8.22
B73. Các cơ sở SXKD tương tự như cơ sở của ông/ bà phải bỏ ra hàng năm các khoản chi không chính thức cho cán bộ cấp huyện/ xã trung bình chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập của cơ sở SXKD?	9.96	9.8	9.44	9.96	9.71	9.77	9.8	9.27	9.61	9.56	9.6	9.68	9.27	9.96	9.71
B74. Đăng ký kinh doanh	9.16	8.9	8.26	8.83	9.27	9.69	8.39	7.27	8.98	8.62	7.75	8.65	7.27	9.69	8.62
B75. Thuế	9.2	8.8	8.26	8.78	9.19	9.69	8.56	7.17	8.78	8.62	7.6	8.61	7.17	9.69	8.62
B76. Đất đai - địa chính	8.04	8.65	7.84	8.83	9.04	9.73	7.8	6.59	7.95	8.31	6.75	8.14	6.59	9.73	8.04
B77. Xây dựng	8.09	8.65	8.07	8.96	9.04	9.77	7.77	6.63	8.54	8.58	6.95	8.28	6.63	9.77	8.09
B78. Công thương (công nghiệp, dịch vụ - thương mại)	9.33	8.9	8.33	8.96	9.32	9.85	8.85	7.32	9.22	9.02	7.75	8.8	7.32	9.85	8.85
B79. Nông nghiệp	9.38	9	8.59	8.96	9.38	9.85	8.79	7.46	9.51	9.16	8.4	8.95	7.46	9.85	8.96
B80. Tài nguyên, khoáng sản	9.38	8.85	8.43	8.96	9.14	9.81	8.43	6.63	9.17	9.11	6.8	8.61	6.63	9.81	8.43
B81a. Lao động	9.42	8.95	8.72	9	9.3	9.85	8.85	7.37	9.37	9.24	8.75	8.98	7.37	9.85	9
B81b. Văn hóa - thể thao - du lịch	9.42	8.9	8.36	9.04	9.32	9.85	8.75	7.51	9.27	9.2	7.65	8.84	7.51	9.85	8.9

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/CHỈ TIÊU	HUYỆN											TB Tỉnh	Min	Max	Med
	An Phú	Châu Đốc	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Long Xuyên	Tịnh Biên	Tân Châu	Thoại Sơn	Tri Tôn				
B82. Theo ông/ bà, đối với các cơ sở SXKD thì hiện tượng chi trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ cấp huyện khi thực hiện TTHC hay dịch vụ công đang diễn ra như thế nào?	9.02	8.55	7.34	9.7	9.51	9.96	7.97	7.41	8.78	8.31	6.7	8.48	6.7	9.96	8.55
B83. Theo ông/ bà, xu thế tăng/ giảm chung về chi phí không chính thức mà chủ cơ sở SXKD trong huyện phải chi trả khi thực hiện các TTHC và dịch vụ công trong quá trình sản xuất, kinh doanh có thay đổi như thế nào trong năm vừa qua?	9.02	8.95	7.9	9.13	9.19	9.35	8.82	8	9.85	9.38	8.5	8.92	7.9	9.85	8.95
HIỆU QUẢ CỦA CÔNG TÁC AN NINH TRẬT TỰ ĐẢM BẢO MÔI TRƯỜNG KINH DOANH AN TOÀN	9.05	7.63	8.13	7.96	8.42	8.67	7.65	7.59	9.24	8.1	8.17	8.24	7.59	9.24	8.17
B84. “Cơ quan công an tích cực hiệu quả trong việc hỗ trợ các cơ sở SXKD tại huyện trong các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự”	8.98	7.55	8.13	8	8.34	8.58	7.67	7.56	9.22	8.18	7.9	8.19	7.55	9.22	8.18
B85. “Hiện tượng tội phạm quấy nhiễu cơ sở SXKD tại địa phương hoàn toàn không còn tồn tại”	9.07	7.45	8	7.91	8.44	8.73	7.28	7.56	9.27	8	8.25	8.18	7.28	9.27	8.25
B86. “Nhìn chung, công tác an ninh trật tự tại huyện đã được đảm bảo, tạo ra sự yên tâm của các cơ sở SXKD”	9.11	7.9	8.26	7.96	8.47	8.69	8	7.66	9.22	8.13	8.35	8.34	7.66	9.22	8.35
Tổng	7.81	7.24	7.38	7.64	8.13	8.08	7.15	6.76	8.32	7.36	7.22	7.55	6.76	8.32	7.64

DDCI CẤP ĐỊA PHƯƠNG– CHỈ SỐ THÀNH PHẦN MỞ RỘNG

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/CHỈ TIÊU MỞ RỘNG	HUYỆN											TB Tỉnh	Min	Max	Med
	An Phú	Châu Đốc	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Long Xuyên	Tịnh Biên	Tân Châu	Thoại Sơn	Tri Tôn				
Ứng dụng công nghệ thông tin (Chính phủ điện tử)	7.81	6.31	6.42	7.36	7.97	7.61	6.69	6.66	7.41	7.3	7.4	7.18	6.31	7.97	7.3
B2. Ông/ bà đánh giá thế nào về mức độ hữu dụng của trang web của huyện trong việc tìm kiếm thông tin, tải xuống các mẫu biểu về đăng ký kinh doanh (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)?	7.51	4	5.11	6.78	7.09	5.73	5.31	5.56	5.61	4.58	6.05	5.76	4	7.51	5.73
B3. Ông/ bà đánh giá như thế nào về nhận định cho rằng "Chính quyền cấp huyện đã ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, phần mềm chính phủ điện tử trong việc cung cấp dịch vụ công liên quan đến trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh"?	8.36	7.65	5.97	7.87	8.44	8.5	7.28	7.22	8.24	9.02	7.9	7.86	5.97	9.02	7.87
B51. Sử dụng trang web của huyện, công nghệ thông tin và nền tảng Internet trong cung cấp các thông tin cần thiết cho các cơ sở SXKD.	6.93	6.25	6.95	6.87	7.58	7.65	6.46	6.29	7.71	7.91	7.25	7.08	6.25	7.91	6.95
B54. Ông/ bà đánh giá như thế nào về nhận định cho rằng "chính quyền cấp huyện đã ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, phần mềm chính phủ điện tử trong việc cung cấp dịch vụ công, thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa"?	8.44	7.35	7.64	7.91	8.78	8.54	7.7	7.56	8.1	7.69	8.4	8.01	7.35	8.78	8.1
Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công	8.19	7.34	7.8	8.26	8.34	8.18	7.52	7.23	7.94	7.56	7.93	7.84	7.23	8.34	7.8
B11. Ông/ bà đánh giá thế nào về hiệu quả chung, bao gồm cả khía cạnh chi phí và thời gian thực hiện của thủ tục hành chính, dịch vụ công về đất đai – địa chính tại huyện?	7.29	6.75	6.59	7.26	7.19	7.62	5.74	6.24	7.17	6.8	7.45	6.92	5.74	7.62	6.8
B26. Số lượng các đợt thanh tra, kiểm tra mà cơ sở SXKD của ông/ bà phải tiếp trong năm vừa qua	9.6	9.3	9.44	9.78	9.48	9.5	9.54	8.88	9.22	9.64	9.7	9.46	8.88	9.78	9.48

B30. "Chính quyền huyện tích cực đưa ra các sáng kiến, giải pháp nhằm cắt giảm chi phí và thời gian, hỗ trợ các cơ sở SXKD tại huyện"	7.87	6.15	7.15	7.48	8.03	7.23	6.39	6.1	7.22	5.73	5.95	6.84	5.73	8.03	7.15
B53. Ông/ bà đánh giá thế nào về nhận định "Chính quyền huyện đã liên tục nỗ lực và đưa ra sáng kiến nhằm cải cách thủ tục hành chính (TTHC), nhằm cắt giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC cho cơ sở SXKD"?	8.36	7.2	8.1	8.04	8.49	8.38	8.07	7.37	7.56	7.33	8.35	7.93	7.2	8.49	8.04
B55. Ông/ bà đánh giá thế nào về mức độ cải thiện chung của việc thực hiện cải cách TTHC, dịch vụ công nhằm cắt giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC tại huyện?	7.78	7	7.64	9.04	8.23	8	7.61	7.12	7.9	8.04	8.25	7.87	7	9.04	7.9
B6. Ông/ bà đánh giá như thế nào về nhận định cho rằng "Thủ tục hành chính, dịch vụ công về đăng ký kinh doanh là hiệu quả, với chi phí và thời gian thực hiện hợp lý, đáp ứng yêu cầu của người kinh doanh"?	8.27	7.65	7.87	7.96	8.6	8.35	7.8	7.65	8.59	7.78	7.9	8.04	7.65	8.6	7.96
Hiệu quả của thủ tục thuế	7.2	6.87	7.05	7.25	7.91	7.87	6.86	6.02	8.11	7.2	6.59	7.18	6.02	8.11	7.2
B12. Đăng ký cấp mã số thuế	6.53	6.7	6.75	6.87	7.95	7.46	6.36	6.34	8.05	7.33	6.75	7.01	6.34	8.05	6.87
B18. Thanh tra, kiểm tra về thuế	6.22	6.25	6.07	6.39	7.51	7.19	5.93	6.05	7.76	6.67	6.1	6.56	5.93	7.76	6.67
B44. Chính sách, quy định về thuế và về ưu đãi liên quan đến thuế.	7.16	5.85	6.52	7.04	7.79	7.04	6.69	5.9	8	6.27	5.9	6.74	5.85	8	6.69
B57. Thuế	7.33	6.9	7.28	7.26	7.14	8	6.89	4.34	8.54	7.73	7	7.13	4.34	8.54	7.14
B66. Hỗ trợ các cơ sở SXKD về các vấn đề liên quan tới thuế	6.76	6.7	7.41	7.13	7.87	7.85	6.72	6.34	7.56	6.58	6.2	7.01	6.2	7.87	7.13
B75. Thuế	9.2	8.8	8.26	8.78	9.19	9.69	8.56	7.17	8.78	8.62	7.6	8.61	7.17	9.69	8.62
Phát triển bền vững và bao trùm	8.1	7.5	7.81	7.63	8.45	8.36	7.18	7.15	8.53	7.35	7.43	7.77	7.15	8.53	7.81
B29. "Lãnh đạo huyện đã tích cực, chủ động thực hiện các biện pháp hợp lý và hiệu quả nhằm hỗ trợ cơ sở SXKD, DN, HTX trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như Covid-19)"	8.53	7.75	8.2	7.91	8.55	8.77	7.25	7.27	8.54	7.69	7.7	8.01	7.25	8.77	7.91

B33. “Chính quyền cấp huyện đã chú ý tới các yếu tố về bình đẳng giới, dân tộc thiểu số, trong công tác quản lý, điều hành kinh tế, triển khai chính sách về phát triển kinh doanh, phát triển kinh tế”	8.44	7.5	7.97	7.78	8.7	8.38	7.48	7.41	8.88	7.51	7.85	7.99	7.41	8.88	7.97
B34. “Chính quyền cấp huyện đã chú ý tới các yếu tố về môi trường sinh thái trong công tác quản lý, điều hành kinh tế, triển khai chính sách về phát triển kinh doanh, phát triển kinh tế”	8.58	7.5	8	7.78	8.7	8.31	7.31	7.51	8.98	7.47	7.85	8	7.31	8.98	8
B70. Công tác thi đua, khen thưởng đối với các cơ sở SXKD khi có thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, đóng góp cho xã hội, cộng đồng	6.71	6.8	6.62	6.65	7.82	7.73	6.36	6.39	7.95	6.27	5.9	6.84	5.9	7.95	6.8
B71. Ông/ bà đánh giá thế nào về nhận định “Chính quyền cấp huyện đã quan tâm tới các yếu tố về giới, dân tộc thiểu số, ưu tiên các đối tượng thiệt thòi trong các chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD tại huyện”?	8.22	7.95	8.26	8	8.47	8.62	7.51	7.17	8.29	7.82	7.85	8.01	7.17	8.62	8
Tổng	7.83	7.01	7.27	7.62	8.17	8	7.06	6.77	8	7.35	7.34	7.49	6.77	8.17	7.62

DDCI SỞ BAN NGÀNH – CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỐT LÕI

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/CHỈ TIÊU	SỞ BAN NGÀNH																						TB
	Sở KH - ĐT	Sở XD	CA tỉnh	Sở TN & MT	Cục Thuế	Cục Hải quan	Sở GT - VT	Sở LĐ - TBXH	BHXH - BHYT	Sở CT	Sở NN & PTNT	Sở Y tế	Sở GD - ĐT	Sở KH - ĐT	Sở VH - TT & DL	Sở TT & TT	Sở Tư pháp	Sở Tài chính	Cục QLTT	Điện lực AG	Ban QL Khu KT	Xúc tiến TM & ĐT	Tỉnh
HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH	8.17	7.89	8.12	8.2	8.07	7.9	7.72	7.98	7.52	8.14	8.42	7.87	8.09	7.86	8.01	7.98	7.98	7.89	8.05	7.81	8.22	8.39	8.01
B1. Ông/ bà đánh giá thế nào về hiệu quả của các cải cách nhằm cắt giảm chi phí và thời gian cho DN/HTX khi thực hiện TTHC trong lĩnh vực quản lý này tại tỉnh?	7.85	7.6	7.82	8.17	7.96	8	8	7.91	6.66	8.24	8.37	7.86	8.06	7.6	7.76	7.88	7.13	7	8	7.27	8.33	8.35	7.81
B2. Ông/ bà đánh giá thế nào về chất lượng và hiệu quả của các chính sách, chương trình, sáng kiến hỗ trợ, quy hoạch của sở/ ban/ ngành trong lĩnh vực quản lý này?	7.74	7.54	7.8	7.73	7.71	6.8	7.48	7.7	6.74	7.88	7.74	7.45	7.81	7.52	7.71	8.18	7.38	7.4	7.62	7.24	7.6	8.09	7.58
B3. Số lần thanh tra, kiểm tra của sở/ ban/ ngành trong lĩnh vực quản lý này mà DN/HTX của ông/ bà phải tiếp trong năm vừa qua?	9.32	9.46	9.47	9.19	9.38	8.33	9.03	9.42	9.49	9.09	9	8.55	9.5	9.28	9.59	8.97	9.63	9.27	9.33	9.44	8.93	9.41	9.23
B4. "Các sở, ban, ngành đã thực hiện hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch vì lợi ích của DN/HTX và nhà đầu tư"	7.91	7.5	7.84	7.96	7.71	7.87	7.29	7.55	7.34	7.94	8.37	7.86	7.69	7.52	7.59	7.58	7.81	7.6	7.75	7.54	8.13	8.18	7.75
B5. "Các nội dung về phát triển bao trùm (giới, dân tộc thiểu số, xã hội...) đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các VBQPPL, quy hoạch, kế hoạch"	8.11	7.58	7.86	8.04	7.81	8.13	7.23	7.7	7.43	7.88	8.42	7.72	7.75	7.6	7.76	7.58	7.94	8	7.81	7.69	8.2	8.03	7.83
B6. "Các nội dung về môi trường, sinh thái và phát triển bền vững trong công tác điều hành đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các VBQPPL, quy hoạch, kế hoạch"	8.09	7.64	7.94	8.13	7.88	8.27	7.29	7.61	7.45	7.82	8.63	7.79	7.75	7.64	7.65	7.7	8	8.07	7.78	7.64	8.13	8.26	7.87
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG	8.03	7.39	7.68	8.04	7.85	7.92	7.57	7.76	7.33	7.82	8.48	7.95	7.94	7.73	7.71	7.65	7.98	8.2	7.8	7.54	7.89	8.3	7.84
B7. Mức độ hài lòng đối với dịch vụ công nói chung	7.94	7.32	7.6	7.87	7.79	7.67	7.55	7.7	7.15	7.88	8.42	7.79	7.94	7.64	7.59	7.64	8	8.07	7.75	7.47	7.8	8.15	7.76
B8. Hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến (e-gov)	7.83	7.2	7.58	7.84	7.77	8.2	7.48	7.73	7.06	7.82	8.11	7.86	7.94	7.6	7.71	7.64	7.75	8.2	7.65	7.49	8	8.15	7.75
B9. Hiệu quả của bộ phận một cửa	8.02	7.38	7.62	7.93	7.88	8.13	7.55	7.73	7.17	7.82	8.68	7.86	8	7.64	7.82	7.52	8.19	8.2	7.75	7.47	7.87	8.32	7.84
B10. Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ khi tiếp xúc với DN/HTX	8.09	7.36	7.64	7.93	7.9	7.73	7.48	7.76	7.19	7.82	8.63	7.93	8	7.64	7.88	7.58	8.06	8.2	7.81	7.51	7.8	8.44	7.84
B11. Hiệu quả phối hợp giữa các sở, ban, ngành trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực này	7.94	7.3	7.54	7.87	7.83	7.67	7.61	7.7	7.09	7.76	8.32	8	7.94	7.72	7.65	7.58	7.75	7.87	7.68	7.41	7.73	8.32	7.74
B12. Ông/ bà đánh giá như thế nào về nhận định "Sở, ban, ngành đã tích cực triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin, chính phủ điện tử (e-gov) nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công, nhằm giảm chi phí và thời gian"	8.28	7.82	8.14	8.44	7.94	8.33	7.94	7.97	7.91	8.12	8.89	8.21	8.13	8.08	7.76	8.06	8.19	8.47	8.03	8.02	8.2	8.5	8.16

cho cơ sở SXKD khi thực hiện TTHC trong lĩnh vực quản lý của mình?”																									
B13. Ông/ bà đánh giá như thế nào nhận định “Các vấn đề về giới, dân tộc thiểu số, phụ nữ kinh doanh, đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện TTHC, dịch vụ công liên quan đến lĩnh vực quản lý này?”	8.13	7.38	7.68	8.39	7.85	7.73	7.35	7.76	7.7	7.52	8.32	8	7.63	7.8	7.59	7.58	7.94	8.4	7.9	7.44	7.8	8.21	7.82		
MINH BẠCH THÔNG TIN VÀ ĐÓI XỬ CÔNG BẰNG	7.85	7.49	7.86	7.78	7.72	7.62	7.77	7.69	7.14	7.82	7.9	7.64	8.05	7.66	7.57	7.85	7.76	7.64	7.72	7.63	7.66	7.97	7.72		
B14. Ông/ bà đánh giá thế nào về việc tiếp cận, tìm hiểu các thông tin, văn bản hướng dẫn, và tải xuống các mẫu biểu để thực hiện TTHC và dịch vụ công từ các trang web, cổng thông tin chính phủ điện tử do sở, ban, ngành quản lý?	7.91	7.54	7.76	7.6	7.73	7.73	8.06	7.67	6.98	7.76	7.89	7.86	8.13	7.88	7.65	8.06	7.94	7.53	7.65	7.59	7.47	8.03	7.75		
B15. Ông/ bà đánh giá thế nào về tài liệu hướng dẫn, cách thức hướng dẫn về thực hiện TTHC, dịch vụ công của sở, ban, ngành trong lĩnh vực quản lý này?	7.57	7.36	7.74	7.59	7.42	7.13	7.74	7.7	6.98	7.76	7.74	7.59	8.13	7.68	7.47	7.88	7.06	7.27	7.62	7.42	7.47	7.65	7.54		
B16. Ông/ bà đánh giá như thế nào về tính chủ động của sở, ban, ngành trong việc phổ biến, hướng dẫn về các VBQPPL trong lĩnh vực quản lý này?	7.77	7.38	7.86	7.55	7.69	7.2	7.61	7.79	6.74	7.7	7.74	7.38	8.19	7.72	7.59	7.76	7.56	7.13	7.68	7.51	7.53	7.79	7.58		
B17. Ông/ bà đánh giá như thế nào về chất lượng của các thông tin hướng dẫn về thực hiện TTHC trong lĩnh vực quản lý này trên website của sở, ban, ngành hoặc tỉnh?	7.79	7.5	7.76	7.67	7.71	7.53	7.74	7.73	6.79	7.7	7.47	7.66	8.06	7.6	7.71	7.82	8.06	7.73	7.65	7.61	7.27	7.68	7.65		
B18. Ông/ bà đánh giá như thế nào về tính rõ ràng, có tác dụng của cơ chế tiếp nhận thắc mắc, khiếu nại và việc giải đáp các khiếu nại, thắc mắc cho DN/HTX của các sở, ban, ngành trong lĩnh vực quản lý này?	7.85	7.38	7.9	7.61	7.69	7.27	7.81	7.67	7.45	7.7	7.53	7.38	8.13	7.68	7.47	7.7	7.63	7.33	7.68	7.58	7.27	7.82	7.61		
B19. “Không có sự ưu ái, phân biệt đối xử với một hoặc một số nhóm DN/HTX/HKD trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, cơ hội đấu thầu, đất đai, và tài nguyên”	7.87	7.54	7.9	7.99	7.77	7.73	7.55	7.61	7.36	7.94	8.11	7.66	7.88	7.56	7.53	7.7	7.88	7.87	7.78	7.68	7.67	8.24	7.76		
B20. “Không có sự ưu ái, phân biệt đối xử giữa các DN/HTX/HKD với nhau khi thực hiện TTHC, dịch vụ công”	7.94	7.6	7.94	8.07	7.85	8.07	7.81	7.61	7.3	7.94	8.21	7.59	7.88	7.48	7.53	7.82	7.88	8	7.75	7.79	8.2	8.24	7.84		
B21. “Các cơ sở SXKD do nữ làm chủ/ điều hành và các cơ sở SXKD do nam giới làm chủ/ điều hành đều được đối xử bình đẳng và có các cơ hội, quyền như nhau”.	8.13	7.64	8.04	8.2	7.9	8.27	7.81	7.76	7.49	8.06	8.53	8	8	7.64	7.65	8.06	8.06	8.27	7.97	7.85	8.4	8.29	8		
TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH CỦA CÁN BỘ LÃNH ĐẠO	7.9	7.56	7.82	7.92	7.63	7.72	7.44	7.64	7.25	7.71	8.21	7.49	7.79	7.71	7.56	7.81	7.78	7.69	7.75	7.67	7.74	8.03	7.72		

B22. Trong lĩnh vực quản lý này, ông/bà đánh giá thế nào về tính tích cực của lãnh đạo sở, ban, ngành trong thực hiện sáng kiến, chương trình cải cách để mang lại lợi ích lớn hơn cho DN/HTX, nhà đầu tư tại tỉnh?	7.7	7.54	7.6	7.57	7.6	7.2	7.42	7.55	7.38	7.58	7.84	7.24	7.63	7.76	7.41	7.7	7.56	7.2	7.55	7.44	7.13	7.74	7.52
B23. Theo ông/ bà, lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực quản lý này đã tích cực, nghiêm túc trong việc hỗ trợ giải quyết những khó khăn, vướng mắc của DN/HTX?	7.85	7.54	7.84	7.85	7.6	7.8	7.61	7.64	7.23	7.76	8.11	7.59	7.88	7.76	7.53	7.82	7.44	7.73	7.68	7.59	7.73	7.91	7.7
B24. Theo ông/ bà, lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực quản lý này đã tích cực tham gia các hoạt động đối thoại với DN/HTX	7.91	7.52	7.8	7.84	7.58	7.47	7.42	7.61	7.17	7.7	8.16	7.45	7.88	7.72	7.53	7.76	7.56	7.33	7.65	7.68	7.6	7.85	7.64
B25. Theo ông/ bà, lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực quản lý này đã tích cực thực hiện hiệu quả các cam kết với DN/HTX trong quá trình đối thoại?	7.85	7.54	7.82	7.75	7.52	7.53	7.61	7.58	7.14	7.52	7.89	7.45	7.88	7.64	7.53	7.7	7.63	7.53	7.68	7.61	7.47	7.91	7.63
B26. “Lãnh đạo sở, ban ngành đã thể hiện tinh thần trách nhiệm, bao gồm trách nhiệm của người đứng đầu, trong việc thực thi các quy định, chính sách trong lĩnh vực quản lý”	7.87	7.56	7.9	8.07	7.67	7.93	7.42	7.7	7.26	7.76	8.37	7.66	7.81	7.6	7.53	7.88	8.06	7.87	7.87	7.74	7.93	8.32	7.81
B27. “Lãnh đạo sở, ban, ngành đã tích cực, quan tâm tới dân tộc thiểu số, bình đẳng giới trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách, chương trình, quy hoạch”	8.04	7.6	7.94	8.13	7.73	8.07	7.29	7.7	7.28	7.88	8.53	7.66	7.81	7.68	7.65	8	7.94	8.13	7.9	7.78	8.13	8.26	7.87
B28. “Trong phạm vi lĩnh vực quản lý của mình, lãnh đạo sở, ban, ngành đã tích cực, chủ động thực hiện các biện pháp hợp lý và hiệu quả nhằm hỗ trợ cơ sở SXKD, DN, HTX trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như Covid-19)”	8.04	7.62	7.88	8.23	7.73	8.07	7.29	7.73	7.3	7.82	8.58	7.38	7.69	7.8	7.76	7.82	8.25	8	7.87	7.84	8.2	8.24	7.87
CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC	8.4	7.63	7.84	8.1	8.08	8.6	7.66	7.97	7.83	8.08	8.3	7.95	8.31	8.36	7.67	7.86	8.31	7.8	8.25	8.09	8.62	8.46	8.1
B29. Ông/ bà đánh giá như thế nào về mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước) khi DN/HTX thực hiện TTHC trong lĩnh vực này?	8.17	7.92	7.78	7.92	7.85	8.33	7.68	7.67	7.98	7.7	8.21	8.28	7.88	8.4	7.53	7.94	7.81	7.47	7.87	8.09	8.4	8.09	7.95
B30. Theo ông/ bà, đối với các cơ sở SXKD thì hiện tượng chi trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ sở, ban, ngành khi thực hiện thủ tục hành chính hay dịch vụ công đang diễn ra như thế nào?	7.85	7.24	7.29	7.8	7.44	8.73	7.29	7.24	7.32	7.45	8.21	7.1	7.69	7.8	6.82	7.7	7.69	7.13	7.78	7.81	8.67	8.18	7.65
B31. Theo ông/ bà, xu thế tăng/ giảm của chi phí không chính thức mà DN/HTX trong tỉnh phải chi trả khi thực hiện các TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực này trong năm vừa qua?	9.17	7.74	8.44	8.59	8.94	8.73	8	9	8.19	9.09	8.47	8.48	9.38	8.88	8.65	7.94	9.44	8.8	9.11	8.38	8.8	9.12	8.7
Tổng	80.7	75.9	78.7	80.1	78.7	79.5	76.3	78.1	74.1	79.1	82.6	77.8	80.4	78.6	77.1	78.3	79.6	78.4	79.1	77.5	80.3	82.3	78.8

DDCI SỞ BAN NGÀNH – CHỈ SỐ THÀNH PHẦN MỞ RỘNG

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/CHỈ TIÊU MỞ RỘNG	SỞ, BAN, NGÀNH																					TB	
	Sở KH - ĐT	Sở XD	CA tỉnh	Sở TN & MT	Cục Thuế	Cục Hải quan	Sở GT - VT	Sở LĐ - TBXH	BH XH - BHYT	Sở CT	Sở NN & PTNT	Sở Y tế	Sở GD - ĐT	Sở KH - ĐT	Sở VH - TT & DL	Sở TT & TT	Sở Tư pháp	Sở Tài chính	Cục QLTT	Điện lực AG	Ban QL Khu KT	Xúc tiến TM & ĐT	Tỉnh
Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử - e-gov)	7.95	7.52	7.81	7.89	7.79	7.95	7.81	7.77	7.19	7.85	8.09	7.9	8.06	7.79	7.71	7.89	7.98	7.98	7.75	7.68	7.73	8.09	7.83
B12. Ông/ bà đánh giá như thế nào về nhận định “Sở, ban, ngành đã tích cực triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin, chính phủ điện tử (e-gov) nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công, nhằm giảm chi phí và thời gian cho cơ sở SXKD khi thực hiện TTHC trong lĩnh vực quản lý của mình?”	8.28	7.82	8.14	8.44	7.94	8.33	7.94	7.97	7.91	8.12	8.89	8.21	8.13	8.08	7.76	8.06	8.19	8.47	8.03	8.02	8.2	8.5	8.16
B14. Ông/ bà đánh giá thế nào về việc tiếp cận, tìm hiểu các thông tin, văn bản hướng dẫn, và tải xuống các mẫu biểu để thực hiện TTHC và dịch vụ công từ các trang web, cổng thông tin chính phủ điện tử do sở, ban, ngành quản lý?	7.91	7.54	7.76	7.6	7.73	7.73	8.06	7.67	6.98	7.76	7.89	7.86	8.13	7.88	7.65	8.06	7.94	7.53	7.65	7.59	7.47	8.03	7.75
B17. Ông/ bà đánh giá như thế nào về chất lượng của các thông tin hướng dẫn về thực hiện TTHC trong lĩnh vực quản lý này trên website của sở, ban, ngành hoặc tỉnh?	7.79	7.5	7.76	7.67	7.71	7.53	7.74	7.73	6.79	7.7	7.47	7.66	8.06	7.6	7.71	7.82	8.06	7.73	7.65	7.61	7.27	7.68	7.65
B8. Hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến (e-gov)	7.83	7.2	7.58	7.84	7.77	8.2	7.48	7.73	7.06	7.82	8.11	7.86	7.94	7.6	7.71	7.64	7.75	8.2	7.65	7.49	8	8.15	7.75
Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công	8.48	8.29	8.48	8.6	8.42	8.22	8.32	8.43	8.02	8.48	8.75	8.21	8.56	8.32	8.37	8.3	8.31	8.24	8.46	8.24	8.49	8.75	8.4
B3. Số lần thanh tra, kiểm tra của sở/ ban/ ngành trong lĩnh vực quản lý này mà DN/HTX của ông/ bà phải tiếp trong năm vừa qua?	9.32	9.46	9.47	9.19	9.38	8.33	9.03	9.42	9.49	9.09	9	8.55	9.5	9.28	9.59	8.97	9.63	9.27	9.33	9.44	8.93	9.41	9.23
B1. Ông/ bà đánh giá thế nào về hiệu quả của các cải cách nhằm cắt giảm chi phí và thời gian cho DN/HTX khi thực hiện TTHC trong lĩnh vực quản lý này tại tỉnh?	7.85	7.6	7.82	8.17	7.96	8	8	7.91	6.66	8.24	8.37	7.86	8.06	7.6	7.76	7.88	7.13	7	8	7.27	8.33	8.35	7.81

B12. Ông/ bà đánh giá như thế nào về nhận định “Sở, ban, ngành đã tích cực triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin, chính phủ điện tử (e-gov) nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công, nhằm giảm chi phí và thời gian cho cơ sở SXKD khi thực hiện TTHC trong lĩnh vực quản lý của mình”?	8.28	7.82	8.14	8.44	7.94	8.33	7.94	7.97	7.91	8.12	8.89	8.21	8.13	8.08	7.76	8.06	8.19	8.47	8.03	8.02	8.2	8.5	8.16
Phát triển bền vững và bao trùm	8.09	7.58	7.89	8.19	7.82	8.09	7.38	7.71	7.44	7.83	8.5	7.76	7.77	7.69	7.68	7.79	8.02	8.14	7.87	7.71	8.14	8.22	7.88
B13. Ông/ bà đánh giá như thế nào nhận định “Các vấn đề về giới, dân tộc thiểu số, phụ nữ kinh doanh, đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện TTHC, dịch vụ công liên quan đến lĩnh vực quản lý này”?	8.13	7.38	7.68	8.39	7.85	7.73	7.35	7.76	7.7	7.52	8.32	8	7.63	7.8	7.59	7.58	7.94	8.4	7.9	7.44	7.8	8.21	7.82
B21. “Các cơ sở SXKD do nữ làm chủ/ điều hành và các cơ sở SXKD do nam giới làm chủ/ điều hành đều được đối xử bình đẳng và có các cơ hội, quyền như nhau”.	8.13	7.64	8.04	8.2	7.9	8.27	7.81	7.76	7.49	8.06	8.53	8	8	7.64	7.65	8.06	8.06	8.27	7.97	7.85	8.4	8.29	8
B27. “Lãnh đạo sở, ban, ngành đã tích cực, quan tâm tới dân tộc thiểu số, bình đẳng giới trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách, chương trình, quy hoạch”	8.04	7.6	7.94	8.13	7.73	8.07	7.29	7.7	7.28	7.88	8.53	7.66	7.81	7.68	7.65	8	7.94	8.13	7.9	7.78	8.13	8.26	7.87
B28. “Trong phạm vi lĩnh vực quản lý của mình, lãnh đạo sở, ban, ngành đã tích cực, chủ động thực hiện các biện pháp hợp lý và hiệu quả nhằm hỗ trợ cơ sở SXKD, DN, HTX trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như Covid-19)”	8.04	7.62	7.88	8.23	7.73	8.07	7.29	7.73	7.3	7.82	8.58	7.38	7.69	7.8	7.76	7.82	8.25	8	7.87	7.84	8.2	8.24	7.87
B5. “Các nội dung về phát triển bao trùm (giới, dân tộc thiểu số, xã hội...) đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các VBQPPL, quy hoạch, kế hoạch”	8.11	7.58	7.86	8.04	7.81	8.13	7.23	7.7	7.43	7.88	8.42	7.72	7.75	7.6	7.76	7.58	7.94	8	7.81	7.69	8.2	8.03	7.83
B6. “Các nội dung về môi trường, sinh thái và phát triển bền vững trong công tác điều hành đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các VBQPPL, quy hoạch, kế hoạch”	8.09	7.64	7.94	8.13	7.88	8.27	7.29	7.61	7.45	7.82	8.63	7.79	7.75	7.64	7.65	7.7	8	8.07	7.78	7.64	8.13	8.26	7.87
Tổng	81.7	78.0	80.6	82.2	80.1	80.9	78.4	79.7	75.5	80.5	84.5	79.5	81.3	79.3	79.2	79.9	81.1	81.2	80.2	78.8	81.2	83.5	80.3



P805, Số 27 Trần Duy Hưng, Trung Hòa,
Cầu Giấy, Hà Nội

Contact@economica.vn

Tel: +84.24.667.22057

<https://angiang.ddci.org.vn>